



BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

Thực hiện hợp đồng định giá số 03/2026/HĐ-ĐGD ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất gồm các nội dung sau:

1. Khu đất cần định giá:

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).

2. Mục đích định giá:

- Kết quả thẩm định giá dùng để xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất.

3. Thời điểm định giá đất:

- Ngày 16 tháng 06 năm 2025.

4. Những căn cứ để định giá:

4.1. Căn cứ pháp lý để định giá đất:

- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai do Quốc hội ban hành.
- Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giá đất;
- Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 101/2014/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Hợp đồng tư vấn định giá đất số 03/2026/HĐ-ĐGD ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội;
- Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính ban hành Về Danh sách thẩm định viên về giá tại các doanh nghiệp thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026.

4.2. Căn cứ pháp lý của Khu đất cần định giá:

- Quyết định Số: 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa
- Quyết định Số: 1238 /QĐĐC-UBND ngày 27/12/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định đính chính Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa
- Quyết định Số: 3550/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chủ trương đầu tư
- Quyết định Số: 2591/QĐ-UBND ngày 24/07/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc thu hồi đất của Công ty TNHH thành phố Aqua và giao cho Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, cây xanh, mặt nước thuộc một phần dự án Khu đô thị Aqua City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa.
- Quyết định Số: 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Trích lục bản đồ địa chính số: 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát
- Quyết định Số: 1304/QH ngày 16/06/2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường, phòng quy hoạch ban hành, V/v cung cấp thông tin xác định giá đất đối với dự án Khu đô thị Aqua Riverside City (diện tích 76,75ha) tại phường Long Hưng.
- Quyết định Số: 423 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh diện tích giao đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 2591/QĐUBND ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 cung cấp danh sách thông tin chuyển nhượng các căn hộ chung cư; danh sách thông tin chuyển nhượng các khu đô thị, khu dân cư.
- Văn bản số 1831 VPĐK.BH-TTLT ngày 07/07/2026 về việc báo cáo rà soát thông tin theo văn bản số 1715/VPĐK-TTLT ngày 19/06/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai.
- Văn bản số 2164/VPĐK.BH-TTLT ngày 21/07/2026 về việc rà soát hồ sơ và cung cấp thông tin.

5. Các thông tin về Khu đất cần định giá:

5.1. Vị trí:

- Khu đất tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
 - + Phía Bắc: giáp khu đô thị Waterfront City;
 - + Phía Nam: giới hạn bởi sông Trong;
 - + Phía Đông: giới hạn bởi sông Trong;
 - + Phía Tây: giới hạn bởi sông Đồng Nai.

5.2. Đặc điểm, Diện tích:

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
 - + Căn cứ Quyết định 491/QĐ-UBND Ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aqua City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa; Quyết định 3786/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aqua City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị Aqua City cụ thể như sau:

Bảng so sánh quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị Aqua City:

STT	Loại đất	Căn cứ Quyết định 491/QĐ-UBND Ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aqua City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa: (1)	Căn cứ Quyết định 3786/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aqua City tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
		Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)
I	ĐẤT Ở	1.373.755,90	1.302.617,70	-71.138,20
1.1	Nhà ở chung cư	368.243,50	84.337,20	-283.906,30
1.2	Nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	-	7.222,30	7.222,30
1.3	Nhà liên kế phố	12.069,30	152.279,00	140.209,70
1.4	Nhà liên kế sân vườn	126.040,60	345.009,50	218.968,90
1.5	Biệt thự song lập	146.670,00	203.717,00	57.047,00
1.6	Biệt thự đơn lập	720.732,50	510.052,70	-210.679,80
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	243.359,70	270.834,30	336,50
2.1	Đất giáo dục	89.212,00	89.388,90	176,90
2.2	Đất y tế	12.681,00	13.001,80	320,80
2.3	Đất văn hóa	7.484,00	7.483,70	-0,30
2.4	Đất hành chính	7.327,00	7.332,00	5,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	126.655,70	126.489,80	-165,90
2.6	Quảng trường	-	27.138,10	27.138,10
III	ĐẤT CÂY XANH, TĐTT	555.890,00	509.284,00	-46.606,00
3.1	Cây xanh khu ở	153.553,40	153.767,40	214,00
3.2	Cây xanh bờ sông	280.864,90	268.986,80	-11.878,10
3.3	Sông, mặt nước	95.048,70	86.529,80	-8.518,90
3.4	Quảng trường	26.423,00	-	-26.423,00
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	857.779,40	952.161,10	94.381,70
V	ĐẤT HTKT	16.070,00	11.957,20	-4.112,80
VI	ĐẤT KHÁC (TÔN GIÁO)	3.145,00	3.145,70	0,70
	TỔNG CỘNG	3.050.000,00	3.050.000,00	0,00

- + Căn cứ Bản trích lục địa chính số 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát, cơ cấu sử dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
I	ĐẤT Ở	397.516,60	335.265,70	-62.250,90
1.1	Nhà ở chung cư	148.290,00	0,00	-148.290,00
1.2	Nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	0,00	7.222,30	7.222,30
1.3	Nhà liên kế phố	5.602,50	52.859,00	47.256,50
1.4	Nhà liên kế sân vườn	62.344,10	135.854,40	73.510,30
1.5	Biệt thự song lập	8.979,80	78.554,30	69.574,50
1.6	Biệt thự đơn lập	172.300,20	60.775,70	-111.524,50
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	44.075,70	64.420,70	20.345,00
2.1	Đất giáo dục	28.478,70	32.561,00	4.082,30
2.2	Đất y tế	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất văn hóa	6.738,00	6.737,50	-0,50
2.4	Đất hành chính	2.524,00	7.332,00	4.808,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	6.335,00	17.790,20	11.455,20
2.6	Đất chợ	0,00	0,00	0,00
2.7	Quảng trường	0,00	0,00	0,00
III	ĐẤT CÂY XANH, TĐTT	136.307,50	134.537,70	-1.769,80
3.1	Cây xanh khu ở	41.346,30	50.401,00	9.054,70
3.2	Cây xanh bờ sông	74.739,50	66.651,40	-8.088,10
3.3	Sông, mặt nước	20.221,70	17.485,30	-2.736,40
3.4	Quảng trường	0,00	0,00	0,00
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	183.295,80	227.420,90	44.125,10
V	ĐẤT HTKT	6.337,00	5.887,60	-449,40
5.1	Đất HTKT	0,00	5.812,60	5.812,60
5.2	Khu xử lý nước thải	5.937,00	0,00	-5.937,00
5.3	Trạm bơm tăng áp cấp nước	0,00	0,00	0,00
5.4	Trạm viễn thông BTS	400,00	75,00	-325,00
VI	ĐẤT KHÁC (TÔN GIÁO)	0,00	0,00	0,00
	TỔNG CỘNG	767.532,60	767.532,60	0,00

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	397.516,6	335.265,7	-62.250,9
1.1	Đất ở cao tầng	148.290,0	7.222,3	-141.067,7
<i>a</i>	<i>Chung cư</i>	148.290,0	-	-148.290,0
<i>b</i>	<i>Nhà ở xã hội</i>	-	7.222,3	7.222,3
1.2	Đất ở thấp tầng	249.226,6	328.043,4	78.816,8
<i>a</i>	<i>Biệt thự đơn lập</i>	172.300,2	60.776,1	-111.524,1
<i>b</i>	<i>Biệt thự song lập</i>	8.979,8	78.554,3	69.574,5
<i>c</i>	<i>Nhà liên kế phố</i>	5.602,5	52.859,2	47.256,7
<i>d</i>	<i>Nhà liên kế sân vườn</i>	62.344,1	135.853,8	73.509,7
2	Đất thương mại dịch vụ	6.335,0	17.790,2	11.455,2
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	6.335,0	15.057,5	8.722,5
2.2	Đất thương mại dịch vụ khác (Bến du thuyền,...)	-	2.732,7	2.732,7
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	6.337,0	5.887,6	-449,4
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	6.337,0	5.887,6	-449,4
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	35.216,7	39.298,5	4.081,8
4.1	Đất giáo dục	28.478,7	32.561,0	4.082,3
4.2	Đất văn hóa	6.738,0	6.737,5	-0,5

5.3. Mục đích sử dụng đất:

- Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp.

5.4. Thời hạn sử dụng đất:

- Đất ở: Lâu dài
- Đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.

5.5. Mật độ xây dựng, chiều cao công trình:

- Căn cứ Quyết định 491/QĐ-UBND Ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà:

STT	Nội dung	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Số căn hộ	Ghi chú
1	Chung cư	50	12	3945	
2	Nhà liên kế phố và nhà liên kế sân vườn	90	3-4	880	
3	Nhà ở song lập	60	2-3	459	
4	Biệt thự	50	2-3		
5	Công trình giáo dục, y tế	40	2-3		
6	Công trình công cộng, hành chính	40	3		
7	Công trình thương mại dịch vụ	40			

- Căn cứ thuyết minh tổng hợp quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1:500 khu đô thị thành phố Aqua ngày 15/12/2011; thuyết minh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Aquacity năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012							
I		Chung cư	148.290,00			594.171,80	
1	AP4-1	Nhà ở cao tầng	19.856,00	9	4,05	80.416,8	
2	AP4-4	Nhà ở cao tầng	23.703,00	9	4,5	106.663,5	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
3	AP6-2	Nhà ở cao tầng	9.420,00	12	4,2	39.564,0	
4	AP2-1	Nhà ở cao tầng	28.434,00	12	3,4	96.675,6	
5	AP2-2	Nhà ở cao tầng	19.615,00	9	4,05	79.440,8	
6	AP2-3	Nhà ở cao tầng	18.462,00	9	4,05	74.771,1	
7	AP2-4	Nhà ở cao tầng	28.800,00	9	4,05	116.640,0	
II	Thương mại dịch vụ		6.335,00			9.552,8	
1	CO2-1	Thương mại dịch vụ-Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
2	CO2-2	Thương mại dịch vụ-Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
3	CO2-3	Thương mại dịch vụ-Commercial	4.835,00	3	1,65	7.977,8	
Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025							
I		Thương mại dịch vụ	15.057,50			53.135,60	
1	CO2-1	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	
2	CO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	
3	CO2-3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,40	6	4,2	20.308,7	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
4	BO2-1B	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,90	6	3,4	8.991,3	
5	BO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,00	6	3,9	16.174,6	
6	SH2-10B	Công trình thương mại dịch vụ	324,50	4	2,4	763,2	
7	SH2-11	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,70	4	3,2	5.321,8	

5.6. Giá đất trong bảng giá đất:

- Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 tại quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

T T	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất ở tại nông thôn	(Phụ lục VI Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại,	5.000.000 đồng/m ²	3.000.000 đồng/m ²	1.800.000 đồng/m ²	1.500.000 đồng/m ²

T T	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng				
2	Đất Thươn g mại dịch vụ	(Phụ lục VIII Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.500.000 đồng/m ²	2.100.000 đồng/m ²	1.260.000 đồng/m ²	1.050.000 đồng/m ²
3	Đất SKC không phải Thươn g mại dịch vụ	(Phụ lục X Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã	3.000.000 đồng/m ²	1.800.000 đồng/m ²	1.080.000 đồng/m ²	900.000 đồng/m ²

T T	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Long Hưng				

6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của Khu đất cần định giá

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất được quy định cụ thể như sau:

“ ...

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất;*
- Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường;*
- Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện;*
- Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất;*
- Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);*
- Hiện trạng môi trường, an ninh;*
- Thời hạn sử dụng đất;*
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất.*

“ ... ”

- Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu đất cần định giá cụ thể như sau:
 - + Vị trí, địa điểm của khu đất của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
 - + Điều kiện về giao thông: Hương lộ 2 và Các loại đường nội bộ của Dự án.
 - + Diện tích khu đất cần định giá theo các Quyết định về quy hoạch chi tiết là 767.532,6 m²; khu đất không vuông vức.
 - + Thời hạn sử dụng đất: Đất ở: Lâu dài và Đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.

7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất

7.1. Thông tin để áp dụng phương pháp so sánh:

- Trong quá trình khảo sát thị trường tại khu vực khu vực xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai), đơn vị tư vấn đã thu thập được một số thông tin giao dịch, tuy nhiên các thông tin này đều là các thửa đất và các căn hộ chung cư riêng lẻ không tương đồng về quy mô, bản chất tài sản và mục đích sử dụng với tài sản định giá. Do đó các thông tin thu thập được đơn vị tư vấn đề xuất không ghi nhận các thông tin này làm tài sản so sánh. Vì vậy, đơn vị tư vấn không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

7.2. Thông tin để áp dụng phương pháp thu nhập:

- Thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá tại thời điểm định giá gặp nhiều khó khăn, vì khu vực này hầu hết các Khu đất đã được quy hoạch cho nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau.
- Thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá gặp nhiều khó khăn, vì Hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh, nhiều lĩnh vực và địa điểm khác nhau.

7.3. Thông tin để áp dụng phương pháp thặng dư:

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát thuộc dự án Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
- Các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng: Căn cứ Quyết định 491/QĐ-UBND Ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà và Quyết định 3786/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến doanh thu phát triển.
- Các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến chi phí phát triển.
- Các thông tin khác: Đơn vị tư vấn thu thập được lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước.

8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất:

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất theo Luật đất đai 2023, theo thứ tự ưu tiên, cụ thể:

8.1. Phương pháp so sánh:

- Qua khảo sát thực trạng khu vực tài sản định giá và một số khu vực lân cận tại thời điểm gần với thời điểm định giá, Đơn vị tư vấn điều tra dữ liệu đã giao dịch trên thị trường trong vòng 2 năm từ thời điểm định giá. Đơn vị tư vấn không tìm được thông tin các tài sản tương đồng với tài sản cần định giá. Vì vậy, không có cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

8.2. Phương pháp thu nhập:

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định như sau:

“ ...

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với đất phi nông nghiệp thì khảo sát, thu thập từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để so sánh theo phương pháp so sánh.

Trường hợp không thu thập được thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng thì thu thập thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề với năm xác định thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề với năm xác định thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Đối với đất phi nông nghiệp:

Chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là các khoản chi phí xây dựng, đầu tư phát triển thương hiệu, đầu tư công trình hạ tầng, thúc đẩy việc kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng gắn liền với đất, đảm bảo an ninh, chi phí sản xuất được xác định theo định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất và các khoản chi phí khác do Hội đồng thẩm định giá đất quyết định, lựa chọn phù hợp với dự án và tình hình thực tế tại địa phương.

Trường hợp chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất chưa có định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thu thập thông tin đối với các chi phí nêu trên ghi trong báo cáo tài chính; trường hợp báo cáo tài chính không thể hiện rõ chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thì khảo sát chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thực tế phổ biến trên thị trường;

...

- Đơn vị tư vấn cũng không thu thập được thông tin nguồn doanh thu và chi phí bình quân hàng năm của tối thiểu 03 thửa đất tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất so với khu đất dự án định giá. Vì vậy, không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp thu nhập.

8.3. Phương pháp thẳng dư:

- Phương pháp thẳng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án.
- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án thuộc Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) chưa có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết theo các quyết định 1/500 nên thuộc “Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó”.
- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thẳng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 của tài sản định giá là phù hợp để xác định đơn giá đất của tài sản định giá là phù hợp.

9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp xác định giá đất được áp dụng:

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thẳng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025.
- Các bước thực hiện áp dụng đối phương pháp thẳng dư:

- + **Bước 1:** Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để
 - + **Bước 2:** Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất.
 - + **Bước 3:** Xác định thông tin lãi vay và tỷ suất chiết khấu.
 - + **Bước 4:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển và Ước tính tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất.
 - + **Bước 5:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển và Ước tính tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất.
- Việc ước tính các khoản doanh thu, chi phí thực hiện theo từng năm thực hiện dự án và phải chiết khấu về giá trị hiện tại tại thời điểm định giá đất. Việc ước tính tổng doanh thu phát triển, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Tổng doanh thu phát triển} = \sum_{i=1}^n \frac{TR_i}{1+r)^i}$$

$$\text{Tổng chi phí phát triển} = \sum_{i=1}^m \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- TR_i là doanh thu năm thứ i của dự án;
 - C_i là chi phí năm thứ i của dự án;
 - r là tỷ lệ chiết khấu.
 - n là số năm bán hàng của dự án (tính tròn năm);
 - m là số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án (tính tròn năm)
- + **Bước 6:** Xác định giá đất của thửa đất cần định giá theo công thức sau:
- Giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:
- $$\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Tổng doanh thu phát triển}}{\text{Tổng chi phí phát triển}}$$
- Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:
- $$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất, khu đất cần định giá}}$$

9.1. Khảo sát, thu thập các thông tin về Khu đất cần định giá:

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ về việc Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất. Sau khi tiến hành khảo sát, thu thập thông tin của khu đất cần định giá, đơn vị tư vấn xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất trên cơ sở Căn cứ thông tin quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các chỉ tiêu xây dựng theo sở Căn cứ Quyết định 491/QĐ-UBND Ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà và Quyết định

3786/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

9.1.1. Tổng quan

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Long Hưng Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị Aquacity tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
 - Mục đích sử dụng đất: Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh.
 - Đất ở: Lâu dài
 - Đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.
- + Căn cứ Bản trích lục địa chính số 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát, cơ cấu sử dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
I	ĐẤT Ở	397.516,60	335.265,70	-62.250,90
1.1	Nhà ở chung cư	148.290,00	0,00	-148.290,00
1.2	Nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội)	0,00	7.222,30	7.222,30
1.3	Nhà liên kế phố	5.602,50	52.859,00	47.256,50
1.4	Nhà liên kế sân vườn	62.344,10	135.854,40	73.510,30
1.5	Biệt thự song lập	8.979,80	78.554,30	69.574,50
1.6	Biệt thự đơn lập	172.300,20	60.775,70	-111.524,50
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	44.075,70	64.420,70	20.345,00
2.1	Đất giáo dục	28.478,70	32.561,00	4.082,30
2.2	Đất y tế	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất văn hóa	6.738,00	6.737,50	-0,50
2.4	Đất hành chính	2.524,00	7.332,00	4.808,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	6.335,00	17.790,20	11.455,20
2.6	Đất chợ	0,00	0,00	0,00
2.7	Quảng trường	0,00	0,00	0,00
III	ĐẤT CÂY XANH, TDTT	136.307,50	134.537,70	-1.769,80

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
3.1	Cây xanh khu ở	41.346,30	50.401,00	9.054,70
3.2	Cây xanh bờ sông	74.739,50	66.651,40	-8.088,10
3.3	Sông, mặt nước	20.221,70	17.485,30	-2.736,40
3.4	Quảng trường	0,00	0,00	0,00
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	183.295,80	227.420,90	44.125,10
V	ĐẤT HTKT	6.337,00	5.887,60	-449,40
5.1	Đất HTKT	0,00	5.812,60	5.812,60
5.2	Khu xử lý nước thải	5.937,00	0,00	-5.937,00
5.3	Trạm bơm tăng áp cấp nước	0,00	0,00	0,00
5.4	Trạm viễn thông BTS	400,00	75,00	-325,00
VI	ĐẤT KHÁC (TÔN GIÁO)	0,00	0,00	0,00
	TỔNG CỘNG	767.532,60	767.532,60	0,00

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	397.516,6	335.265,7	-62.250,9
1.1	Đất ở cao tầng	148.290,0	7.222,3	-141.067,7
a	Chung cư	148.290,0	-	-148.290,0
b	Nhà ở xã hội	-	7.222,3	7.222,3
1.2	Đất ở thấp tầng	249.226,6	328.043,4	78.816,8
a	Biệt thự đơn lập	172.300,2	60.776,1	-111.524,1
b	Biệt thự song lập	8.979,8	78.554,3	69.574,5
c	Nhà liên kế phố	5.602,5	52.859,2	47.256,7
d	Nhà liên kế sân vườn	62.344,1	135.853,8	73.509,7
2	Đất thương mại dịch vụ	6.335,0	17.790,2	11.455,2
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	6.335,0	15.057,5	8.722,5

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
2.2	Đất thương mại dịch khác (Bến du thuyền,...)	-	2.732,7	2.732,7
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	6.337,0	5.887,6	-449,4
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	6.337,0	5.887,6	-449,4
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	35.216,7	39.298,5	4.081,8
4.1	Đất giáo dục	28.478,7	32.561,0	4.082,3
4.2	Đất văn hóa	6.738,0	6.737,5	-0,5

- Căn cứ thuyết minh tổng hợp quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1:500 khu đô thị thành phố Aqua ngày 15/12/2011; thuyết minh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Aquacity năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012							
I	Chung cư		148.290,00			594.171,80	
1	AP4-1	Nhà ở cao tầng	19.856,00	9	4,05	80.416,8	
2	AP4-4	Nhà ở cao tầng	23.703,00	9	4,5	106.663,5	
3	AP6-2	Nhà ở cao tầng	9.420,00	12	4,2	39.564,0	
4	AP2-1	Nhà ở cao tầng	28.434,00	12	3,4	96.675,6	
5	AP2-2	Nhà ở cao tầng	19.615,00	9	4,05	79.440,8	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
6	AP2-3	Nhà ở cao tầng	18.462,00	9	4,05	74.771,1	
7	AP2-4	Nhà ở cao tầng	28.800,00	9	4,05	116.640,0	
II	Thương mại dịch vụ		6.335,00			9.552,8	
1	CO2-1	Thương mại dịch vụ- Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
2	CO2-2	Thương mại dịch vụ- Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
3	CO2-3	Thương mại dịch vụ- Commercial	4.835,00	3	1,65	7.977,8	
Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025							
I	Thương mại dịch vụ		15.057,50			53.135,60	
1	CO2-1	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	
2	CO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	
3	CO2-3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,40	6	4,2	20.308,7	
4	BO2-1B	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,90	6	3,4	8.991,3	
5	BO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,00	6	3,9	16.174,6	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
6	SH2-10B	Công trình thương mại dịch vụ	324,50	4	2,4	763,2	
7	SH2-11	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,70	4	3,2	5.321,8	

9.2. Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và tốt nhất:

- Qua khảo sát thu thập thông tin, phân tích đánh giá của Khu đất cần định giá tại khu vực định giá. Qua phân tích đánh giá của các yếu tố để ước tính giá trị sử dụng đất hiệu quả nhất và tốt nhất của Khu đất, đơn vị tư vấn ước tính giá trị Khu đất trên cơ sở tính toán giá trị Khu đất theo quy hoạch cơ cấu sử dụng đất trên nguyên tắc sử dụng tốt nhất và hiệu quả nhất.
- Căn cứ khoản 4đ Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), khu đất cần định giá thuộc Dự án khu đô thị Aquacity tại phường Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bao gồm các mục đích sử dụng: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất công cộng; và đất hạ tầng kỹ thuật. Dự án đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 (hoặc Quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết 1/500), thuộc trường hợp “*Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó*”. Do đó, Đơn vị tư vấn thực hiện xác định Doanh thu phát triển ước tính và Chi phí phát triển ước tính trên cơ sở phương án phát triển của Dự án. Cụ thể đối với từng chức năng sử dụng đất như sau:
- Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của dự án cụ thể như sau:
 - + **Đất ở thấp tầng:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của từng loại hình thực tế của dự án và chi phí phát triển.
 - + **Đất ở cao tầng:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của đất ở cao tầng (căn hộ chung cư) của dự án và chi phí phát triển.
 - + **Đối với loại đất thương mại dịch vụ:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của đất thương mại dịch vụ (cho thuê sàn thương mại dịch vụ) và chi phí phát triển
 - + **Đối với loại đất thương mại dịch vụ khác (bến tàu,...) và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác:**
- Căn cứ điểm h8, điều 4 tại Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai:

“...

h8) Khi xác định giá đất của thửa đất, khu đất phi nông nghiệp, có nhiều chức năng sử dụng đất. Tại thời điểm định giá, khi xác định giá đất cho các chức năng sử dụng đất không đủ thông tin

đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 thì đơn vị tư vấn căn cứ vào giá đất theo chức năng sử dụng đất đã được xác định và tỷ lệ (%) giữa giá các loại đất trong bảng giá đất có sự tương đồng nhất định với chức năng sử dụng đất cùng vị trí, cùng tuyến đường để ước tính. Đơn vị tư vấn phải chứng minh không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai 2024 và thuyết minh cụ thể việc áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính toán tỷ lệ (%) trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất phương pháp xác định cho các loại đất còn lại như sau::

- Đất thương mại, dịch vụ khác (bến tàu, ...): Quy hoạch chi tiết không có phương án kinh doanh cụ thể nên không đủ cơ sở xác định doanh thu, chi phí. Việc áp dụng tính toán như sản TMDV là không phản ánh đúng bản chất do mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thấp. Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất tương ứng quy định tại Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND).
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hóa): Do quy hoạch chi tiết không quy định cụ thể mô hình/phương án kinh doanh thương mại để xác định dòng tiền doanh thu và chi phí. Đơn vị tư vấn đề xuất xác định giá đất theo tỷ lệ quy đổi từ Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng (chợ, hạ tầng kỹ thuật): Thông tin giao dịch thị trường đối với loại hình này hạn chế, đồng thời không đủ dữ liệu chi tiết về chi phí và doanh thu vận hành riêng lẻ. Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất quy định tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.

9.2.1. Doanh thu phát triển:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“a) Tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất được xác định trên cơ sở ước tính giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trong thời gian thực hiện dự án và các yếu tố khác hình thành doanh thu bao gồm: thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; tỷ lệ bán hàng; tỷ lệ lấp đầy; các yếu tố khác phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và từng dự án.

Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được áp dụng trong trường hợp không thu thập được giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng;”

Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của từng loại đất cụ thể như sau:

- Doanh thu của đất ở thấp tầng: được xác định trên cơ sở diện tích đất ở thấp tầng theo bản vẽ chi tiết phân khu của VPDD và thuyết minh quy hoạch chi tiết để xác định các loại hình sản phẩm của dự án.
- Doanh thu của đất ở cao tầng: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết

- Doanh thu của đất thương mại: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết.

9.2.2. Chi phí phát triển:

- Đơn vị tư vấn xác định chi phí phát triển của dự án cụ thể như sau:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“ Điều 6. Phương pháp thặng dư

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- + Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
 - + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*
 - + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*
 - + Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*
 - + Chi phí quản lý dự án;*
 - + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*
 - + Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...”.*
- + Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:*

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp trong quyết định giao đất, cho thuê đất có diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc có diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất của thửa đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều này được xác định theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong quyết định giao đất, cho thuê đất đó. Việc phân bổ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng} = \frac{\text{Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của}}{\text{Diện tích giao đất}} \times$$

	toàn bộ diện tích theo quyết định		
kỹ thuật đối với phần diện tích giao đất có thu tiền	Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê		có thu tiền sử dụng đất
Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định		Diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê
	Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	x	

Trong đó: Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định được xác định trong chi phí đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

Trên cơ sở đó, đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí hạ tầng kỹ thuật phân bổ theo công thức trên.

- + **Chi phí xây dựng TMDV:** được xác định trên cơ sở Tổng diện tích sàn xây dựng và đơn giá xây dựng (bao gồm thiết bị).
- + **Chi phí xây dựng chung cư:** được xác định trên cơ sở Tổng diện tích sàn xây dựng và đơn giá xây dựng (bao gồm thiết bị).
- + **Chi phí dự phòng xây dựng:** được xác định trên cơ sở chỉ số giá xây dựng và chi phí xây dựng (phần thiết bị, không bao gồm thiết bị).
- + **Chi phí kinh doanh:** bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý vận hành được tính trên cơ sở tỷ lệ % trên doanh thu theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- + **Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay:** được tính trên cơ sở tỷ lệ % tổng chi phí và giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

9.3. Thông tin lãi vay ngân hàng và tỷ lệ chiết khấu

- Căn cứ theo khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2024 quy định về giá đất, theo đó có quy định “tỷ lệ chiết khấu tính theo lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước của năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá.” Do đó, Đơn vị tư vấn đã thu thập lãi suất cho vay kinh doanh bất động sản kỳ hạn trung hạn của các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai của các quý liền kề tính đến thời điểm định giá đất, thời điểm

định giá đất là ngày 16/06/2025 (thuộc quý II/2025), các quý gần nhất là quý I/2025; quý IV/2024; quý III/2024 và quý II/2024, đơn vị tư vấn chi thu thập được thông tin của các ngân hàng thương mại nhà nước tại Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
1	BIDV - Chi nhánh Đồng Nai (phiếu cung cấp thông tin lãi suất quý I/2025, phiếu cung cấp thông tin lãi suất 2014-2024)	8,46%	8,44%	8,44%	9,50%	8,71%
2	Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai (công văn số: 658 /VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2024, công văn số: 33/VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 308 /VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	7,80%	7,80%	7,80%	7,80%	7,80%
3	Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai (Công văn số: 697/VCB-ĐĐN cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2025)	9,30%	9,30%	9,30%	9,30%	9,30%
4	Vietcombank - Chi nhánh Long Thành (Bảng tổng hợp cung cấp thông tin lãi suất theo công văn số 2220/SNNMT-ĐĐ của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 24/04/2025)	9,50%	9,50%	9,50%	9,50%	9,50%

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
5	Agribank - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai (công văn số: 747 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 354 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 1493 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)	8,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,75%
6	Agribank - Chi nhánh Nam Đồng Nai (Công văn số: 1411/NHNo.NĐN- KHQLRR ngày 06/08/2024 cung cấp lãi suất quý II/2024; công văn số: 109/NHNo.NĐN- KHQLRR ngày 20/01/2025 cung cấp lãi suất quý III;IV năm 2024; công văn số: 923/NHNo.NĐN- KHQLRR ngày 29/04/2025 cung cấp lãi suất quý I/2025)	9,15%	11,25%	11,25%	10,38%	10,51%

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
7	Vietinbank - Chi nhánh Đồng Nai (công văn số: 1614/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 20 /TB- CNĐNA-KHDN cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 815/TB- CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%
8	Vietinbank - Chi nhánh KCN Biên Hoà (công văn số: 348 /TB- CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 71 /TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 582/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
9	Vietinbank - Chi nhánh Nhơn Trạch (công văn số: 564/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 63A/BC-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 321/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%
Bình quân của các ngân hàng						10,62%

– Do đó tỷ suất chiết khấu của dự án cần định giá tại thời điểm ngày 16/06/2025 là: **10,62%**.

9.4. Xác định số lượng, loại hình sản phẩm của tài sản định giá:

9.4.1. Xác định cơ cấu sử dụng đất của tài sản định giá:

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	397.516,6	335.265,7	-62.250,9
1.1	Đất ở cao tầng	148.290,0	7.222,3	-141.067,7
a	Chung cư	148.290,0	-	-148.290,0
b	Nhà ở xã hội	-	7.222,3	7.222,3
1.2	Đất ở thấp tầng	249.226,6	328.043,4	78.816,8
a	Biệt thự đơn lập	172.300,2	60.776,1	-111.524,1
b	Biệt thự song lập	8.979,8	78.554,3	69.574,5
c	Nhà liên kế phố	5.602,5	52.859,2	47.256,7
d	Nhà liên kế sân vườn	62.344,1	135.853,8	73.509,7

STT	Loại đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 (1)	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
2	Đất thương mại dịch vụ	6.335,0	17.790,2	11.455,2
2.1	Đất thương mại dịch xác định được chỉ tiêu xây dựng	6.335,0	15.057,5	8.722,5
2.2	Đất thương mại dịch khác (Bến du thuyền,...)	-	2.732,7	2.732,7
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	6.337,0	5.887,6	-449,4
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	6.337,0	5.887,6	-449,4
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	35.216,7	39.298,5	4.081,8
4.1	Đất giáo dục	28.478,7	32.561,0	4.082,3
4.2	Đất văn hóa	6.738,0	6.737,5	-0,5

9.4.2. Xác định Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

- Căn cứ thuyết minh tổng hợp quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1:500 khu đô thị thành phố Aqua ngày 15/12/2011; thuyết minh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Aquacity năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 927/2026 tờ bản đồ số: 21, 22, 24, 25, 27, 28 do Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012							
I		Chung cư	148.290,00			594.171,80	
1	AP4-1	Nhà ở cao tầng	19.856,00	9	4,05	80.416,8	
2	AP4-4	Nhà ở cao tầng	23.703,00	9	4,5	106.663,5	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
3	AP6-2	Nhà ở cao tầng	9.420,00	12	4,2	39.564,0	
4	AP2-1	Nhà ở cao tầng	28.434,00	12	3,4	96.675,6	
5	AP2-2	Nhà ở cao tầng	19.615,00	9	4,05	79.440,8	
6	AP2-3	Nhà ở cao tầng	18.462,00	9	4,05	74.771,1	
7	AP2-4	Nhà ở cao tầng	28.800,00	9	4,05	116.640,0	
II		Thương mại dịch vụ	6.335,00			9.552,8	
1	CO2-1	Thương mại dịch vụ-Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
2	CO2-2	Thương mại dịch vụ-Commercial	750,00	3	1,05	787,50	
3	CO2-3	Thương mại dịch vụ-Commercial	4.835,00	3	1,65	7.977,8	
Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025							
I		Thương mại dịch vụ	15.057,50			53.135,60	
1	CO2-1	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	
2	CO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	750,00	3	1,1	788,0	

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
3	CO2-3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,40	6	4,2	20.308,7	
4	BO2-1B	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,90	6	3,4	8.991,3	
5	BO2-2	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,00	6	3,9	16.174,6	
6	SH2-10B	Công trình thương mại dịch vụ	324,50	4	2,4	763,2	
7	SH2-11	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,70	4	3,2	5.321,8	

9.4.3.

9.4.4. Xác định cơ cấu sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
I	Biệt thự đơn lập	Biệt thự đơn lập	-	-	-	353,0	172.300,2	174,0	60.776,1
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	-	-	75,0	27.153,8
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	-	-	15,0	6.113,1
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	78,0	30.763,8	28,0	8.340,0
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	123,0	60.200,5	40,0	13.961,3
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	9,0	4.327,4	3,0	853,9
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	22,0	9.838,6	13,0	4.354,0
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	1,0	621,3	-	-
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	48,0	21.510,8	-	-
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TT/M/CV/Sông/TH/BV...	26,0	22.976,0	-	-

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	5,0	3.063,4	-	-
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	7,0	4.438,5	-	-
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	13,0	5.083,2	-	-
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	2,0	840,4	-	-
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	1,0	487,4	-	-
15	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	6,0	2.714,4	-	-
16	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	3,0	1.361,1	-	-
17	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV ...	8,0	3.640,3	-	-
18	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	1,0	433,0	-	-
II	Biệt thự song lập	Biệt thự song lập	-	-	-	44,0	8.979,8	371,0	78.554,3
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	195,0	40.884,7

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	50,0	10.010,4
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	23,0	5.701,3
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	9,0	2.146,4
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	15,0	3.100,7	25,0	5.571,5
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	21,0	4.253,7	8,0	1.626,9
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	1,0	222,3	16,0	3.456,2
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	1,0	183,0	7,0	1.405,1
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	7,0	1.400,0
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	4,0	832,4	2,0	405,6
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	2,0	387,7	-	-
12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	26,0	5.305,2

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
13	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	3,0	641,0
III	Nhà liên kế phố	Nhà liên kế phố	-	-	-	45,0	5.602,5	308,0	52.859,2
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	19,0	2.196,0
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	29,0	3.348,0
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	7,0	1.146,1
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	9,0	1.236,0
5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	17,0	1.836,2
6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	6,0	987,3
7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	23,0	3.349,5
8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	7,0	1.026,0
9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	4,0	680,0

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	1,0	176,5
11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	66,0	9.500,0
12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	38,0	4.600,0	-	-
13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	19,0	3.516,5
14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	7,0	1.002,5	-	-
15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	11,0	1.920,6
16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	6,0	1.527,9
17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	56,0	10.900,3
18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	1,0	1.118,4
19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	26,0	7.332,3
20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	1,0	1.061,6

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
IV	Nhà liên kế sân vườn	Nhà liên kế sân vườn	-	-	-	396,0	62.344,1	924,0	135.853,8
1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	144,0	17.857,9
2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	26,0	3.879,6
3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	31,0	4.540,8
4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	11,0	2.024,2
5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	9,0	1.160,0
6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 13m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	2,0	280,0
7	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	233,0	37.108,5	352,0	53.632,2
8	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	30,0	4.472,7	53,0	7.022,5
9	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	4,0	639,1	43,0	7.681,6
10	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	13,0	2.115,6	7,0	1.243,2

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
11	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	44,0	7.340,9	119,0	17.472,0
12	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	20,0	3.010,0	19,0	2.560,0
13	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	1,0	181,6	30,0	5.472,6
14	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	690,0	5,0	777,1
15	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	16,0	2.160,4
16	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	10,0	1.263,0	-	-
17	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	24,0	3.022,9
18	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	4,0	547,5
19	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	1,0	160,0	28,0	4.309,6
20	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	17,0	2.939,8	-	-
21	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	1,0	209,7

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012		Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
22	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	1,0	177,5	-	-
23	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	15,0	1.977,9	-	-
24	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	2,0	267,5	-	-
VI	Tổng cộng		-	-	-	838,0	249.226,6	1.777,0	328.043,4

9.4.5. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất và sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	Nguồn thông tin
I	Đất ở cao tầng			
1	Chung cư			
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m ²	0,0 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sản thương phẩm	445.628,9 m ²	0,0 m ²	
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²	0,0 m ²	Theo hệ số sử dụng đất tối đa
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	75% /TDT SXD	75% /TDT SXD	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
II	Đất ở thấp tầng			
1	Diện tích đất	249.226,6 m ²	328.043,4 m ²	
2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	
a	Biệt thự đơn lập			
a.1	Diện tích đất	172.300,2 m ²	60.776,1 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
a.2	Số lượng căn	353,0 căn	174,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
b	Biệt thự song lập			
b.1	Diện tích đất	8.979,8 m ²	78.554,3 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
b.2	Số lượng căn	44,0 căn	371,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
c	Nhà liên kế phố			
c.1	Diện tích đất	5.602,5 m ²	52.859,2 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
c.2	Số lượng căn	45,0 căn	308,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
d	Nhà liên kế sân vườn			

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định 491/QĐ-UBND ngày 20/02/2012	Theo Quyết định 3786/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	Nguồn thông tin
d.1	Diện tích đất	62.344,1 m2	135.853,8 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
d.2	Số lượng căn	396,0 căn	924,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
III	Thương mại dịch vụ			
1	Đất thương mại dịch			
1.1	Diện tích đất	6.335,0 m2	15.057,5 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	6.687,0 m2	37.194,9 m2	
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m2	53.135,6 m2	Theo thuyết minh QHCT
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	70% /TDTSXĐ	70% /TDTSXĐ	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND

9.5. Về thời điểm tiến độ xây dựng bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ, việc xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng phải tuân thủ thứ tự ưu tiên sau: Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư/quyết định phê duyệt dự án. Trường hợp các văn bản này chưa xác định cụ thể, thì được áp dụng quy định của UBND cấp tỉnh hoặc căn cứ số liệu thực tế của 03 dự án đầu tư tương đồng.
- Căn cứ theo 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu và chi phí phát triển trong phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy định tại về tiến độ xây dựng, thời điểm bán hàng, tỷ lệ bán hàng như sau:

9.5.1. Đối với đất ở thấp tầng

- Tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Quy mô dưới 100 căn nhà	Tiến độ xây dựng	100%					
	Tỷ lệ bán hàng		100%				

Quy mô từ 100 đến dưới 200 căn nhà	Tiến độ xây dựng	50%	50%				
	Tỷ lệ bán hàng		40%	60%			
Quy mô từ 200 đến dưới 500 căn nhà	Tiến độ xây dựng	40%	40%	20%			
	Tỷ lệ bán hàng		30%	40%	30%		
Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Tiến độ xây dựng	30%	30%	20%	20%		
	Tỷ lệ bán hàng		20%	30%	30%	20%	
Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Tiến độ xây dựng	20%	20%	20%	20%	20%	
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	30%	20%	20%

- Thời điểm bắt đầu bán hàng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

“1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”

9.5.2. Đối với đất ở cao tầng - chung cư

- Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Tiến độ xây dựng	50%	50%				
	Tỷ lệ bán hàng		40%	60%			
Quy mô diện tích sàn xây dựng	Tiến độ xây dựng	40%	40%	20%			

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
dựng từ 50.000 m ² đến dưới 150.000 m ²	Tỷ lệ bán hàng		30%	40%	30%		
Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m ² đến dưới 300.000 m ²	Tiến độ xây dựng	30%	30%	20%	20%		
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	40%	30%	
Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m ² trở lên	Tiến độ xây dựng	20%	20%	20%	20%	20%	
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	30%	20%	20%

- Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ và tỷ lệ lấp đầy căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

“ ...

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Tỷ lệ lấp đầy là diện tích sàn xây dựng cho thuê hoặc để bán tạo ra doanh thu so với tổng diện tích sàn xây dựng, bao gồm tầng hầm (trừ diện tích bãi đỗ xe của công trình) được tính theo quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt mà không có quy định cụ thể thì áp dụng mức tỷ lệ 75%

... ”

9.5.3. Đối với đất thương mại dịch vụ

(Chi tiết tại Phụ lục IV Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND)

Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: được tính kể từ khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án (đưa vào khai thác, sử dụng) theo tiến độ xây dựng

Tỷ lệ lấp đầy:

Khu đất định giá thuộc Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt mà không có quy định cụ thể thì áp dụng mức tỷ lệ là:

Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m2 đến dưới 150.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m2 đến dưới 300.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	
	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng
Năm 1	50%		40%		30%		20%	
Năm 2	50%		40%		30%		20%	
Năm 3		55%	20%		20%		20%	
Năm 4		65%		50%	20%		20%	
Năm 5		75%		60%		45%	20%	
Năm 6		85%		70%		55%		40%
Năm 7		90%		80%		65%		50%
Năm 8		90%		85%		75%		60%
Năm 9		90%		85%		80%		70%
Năm 10		90%		85%		85%		75%
Năm 11		90%		85%		85%		80%
Năm 12		90%		85%		85%		80%
Năm 13		90%		85%		85%		80%
.....		90%		85%		85%		80%

9.5.4. Xác định thời điểm tiến độ xây dựng, thời điểm, tiến độ bán hàng, tỷ lệ bán hàng của dự án:

Đơn vị tư vấn đề xuất, thời gian xây dựng, thời gian khai thác, bán hàng. Cụ thể như sau:

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn thông tin
I	Tiến độ bán hàng			
1	Đất ở cao tầng			

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn thông tin
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m2	0,0 m2	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m2	-	
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
1.4.1	Năm 2	10,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.2	Năm 3	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.3	Năm 4	30,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.4	Năm 5	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.5	Năm 6	20,00% /năm	0,00% /năm	
2	Đất ở thấp tầng			
2.1	Diện tích	249.226,6 m2	328.043,4 m2	
2.2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	Năm 2	20,00% /năm	10,00% /năm	
2.4.2	Năm 3	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.3	Năm 4	30,00% /năm	30,00% /năm	
2.4.4	Năm 5	20,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.5	Năm 6	0,00% /năm	20,00% /năm	
3	Thương mại dịch vụ			
3.1	Diện tích đất	6.335,0 m2	15.057,5 m2	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m2	53.135,6 m2	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m2	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m2 đến dưới 150.000 m2	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
3.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.2	Năm 3	55,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.3	Năm 4	65,00% /năm	50,00% /năm	
3.4.4	Năm 5	75,00% /năm	60,00% /năm	
3.4.5	Năm 6	85,00% /năm	70,00% /năm	
3.4.6	Năm 7	90,00% /năm	80,00% /năm	
3.4.7	Năm 8	90,00% /năm	85,00% /năm	
3.4.8	Năm 9	90,00% /năm	85,00% /năm	
3.4.9	Năm 10	90,00% /năm	85,00% /năm	
3.4.10	Năm 11	90,00% /năm	85,00% /năm	
3.4.11	Năm cuối dự án	90,00% /năm	85,00% /năm	
II	Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng			

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn thông tin
1	Đất ở cao tầng	0	0	
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m ²	0,0 m ²	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²	0,0 m ²	
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m ² trở lên	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,0 căn	0,0 căn	
1.4.1	Năm 1	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.2	Năm 2	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.3	Năm 3	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.4	Năm 4	20,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.5	Năm 5	20,00% /năm	0,00% /năm	
2	Đất ở thấp tầng			
2.1	Diện tích	249.226,6 m ²	328.043,4 m ²	
2.2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	Năm 1	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.2	Năm 2	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.3	Năm 3	20,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.4	Năm 4	20,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.5	Năm 5	0,00% /năm	20,00% /năm	
3	Thương mại dịch vụ			
3.1	Diện tích đất	6.335,0 m ²	15.057,5 m ²	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m ²	53.135,6 m ²	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m ² đến dưới 150.000 m ²	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
3.4.1	Năm 1	50,00% /năm	40,00% /năm	
3.4.2	Năm 2	50,00% /năm	40,00% /năm	
3.4.3	Năm 3	0,00% /năm	20,00% /năm	
3.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	

9.6. Thông tin giá chuyển nhượng tài sản thấp tầng:

- Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

“ ...

a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

a) Thông tin đầu vào để định giá đất là giá đất đã hoàn thành chuyển nhượng trên thị trường, giá đất đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai;

b) Thông tin tại điểm a khoản này được lấy từ các nguồn: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung

...”

9.6.1. Thu thập thông tin các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai và thông tin điều tra khảo sát:

- Căn cứ công văn số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin; công văn số 2164/VPĐK.BH.TTLT ngày 21/07/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin và các thông tin thu thập qua điều tra khảo sát đơn vị tư vấn tổng hợp được 282 thông tin giao dịch chuyển nhượng đối với đất liên kế; biệt thự, cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 246-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	19/06/2023
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 247-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	10/07/2023
3	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	05/11/2024
4	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/05/2025
5	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	18/07/2023
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	31/03/2025
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 479 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	03/07/2023
8	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024
9	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	24/11/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
10	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	28/11/2024
11	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	20/11/2024
12	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 507 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
13	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 504 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	15/05/2025
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 239-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	07/07/2023
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 244-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11-11m	Bình thường	16/05/2025
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 251-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/07/2023
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 253-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	145,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 255-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	11/07/2023
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 256-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/06/2023
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-	164,00	11m	Bình thường	31/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 261-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	03/07/2023
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 262-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	29/11/2023
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/05/2025
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 275-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 280-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/07/2023
28	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 295-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	21/06/2023
29	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	29/11/2024
30	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 297-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	23/07/2023
31	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 298-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,50	11m	Bình thường	30/06/2023
32	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 315-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	30/06/2023
33	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 319-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	05/07/2023
34	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 331-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
35	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 3314-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	186,60	11m	Bình thường	19/10/2023
36	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 332-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
37	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/01/2025
38	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 342-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
39	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 343-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
40	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 346-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	28/06/2023
41	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 347-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
42	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/05/2025
43	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 350-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	20/07/2023
44	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 357-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/07/2023
45	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
46	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 364-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
47	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 365-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
48	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 368-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
49	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 370-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
50	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025
51	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-	164,20	11m	Bình thường	31/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
52	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 375-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
53	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 377-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
54	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 379-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	07/07/2023
55	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 382-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/06/2024
56	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 383-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	03/07/2023
57	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 388-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
58	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 389-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
59	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	Bình thường	16/05/2025
60	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 391-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
61	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 393-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
62	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 396-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
63	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 398-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
64	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 399-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	view thương mại	04/07/2023
65	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
66	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 403-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
67	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 404-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
68	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 405-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/07/2023
69	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 408-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/06/2023
70	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
71	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/05/2025
72	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 414-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
73	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 416-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
74	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 418-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
75	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 419-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
76	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 424-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
77	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 425-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	144,00	11m	Bình thường	21/06/2023
78	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 429-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	11m	view thương mại	21/06/2023
79	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 439-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m	view thương mại	21/07/2023
80	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 445-Tờ bản đồ số 16-	117,00	11m	Bình thường	28/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
81	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 453-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	21/06/2023
82	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50	11m-11m	Bình thường	01/11/2024
83	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 477-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	16/06/2023
84	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 481-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	21/06/2023
85	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 491-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	19/06/2023
86	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	11m	Bình thường	08/11/2024
87	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 500-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
88	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 501-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
89	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 502-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	16/06/2023
90	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 503-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
91	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 508-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	19/06/2023
92	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 509-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	22/06/2024
93	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 510-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m	Bình thường	16/06/2023
94	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 512-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m	Bình thường	22/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
95	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 312- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	19/06/2023
96	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 307-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	19/06/2023
97	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	22/05/2025
98	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 322-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
99	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	04/06/2025
100	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 328-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
101	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 432-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	19/06/2023
102	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 434-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	21/07/2023
103	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 436-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	14/07/2023
104	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	View thương mại	31/12/2024
105	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	11m	Bình thường	28/11/2024
106	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/03/2025
107	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	20/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
108	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	04/04/2025
109	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/04/2024
110	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	12m	Bình thường	01/02/2024
111	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	12m	Bình thường	20/05/2024
112	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	12m	Bình thường	17/10/2023
113	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	13/10/2023
114	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1005-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	15/07/2024
115	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1034-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/03/2025
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1038-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/08/2023
117	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1039-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	12m	Bình thường	17/10/2023
118	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1054-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	12m	Bình thường	23/08/2024
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
120	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/03/2024
121	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	28/02/2025
122	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/08/2023
123	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	28/09/2024
124	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2023
125	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	07/06/2025
126	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/11/2024
127	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/10/2023
128	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2024
129	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/11/2024
130	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
131	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023
132	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023
133	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	280,00	12m	Bình thường	10/09/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
134	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	12m	Bình thường	28/06/2024
135	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/11/2024
136	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
137	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	01/02/2024
138	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/04/2025
139	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
140	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	15/04/2025
141	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
142	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
143	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	12m	Bình thường	27/05/2025
144	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	12m	Bình thường	25/06/2024
145	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/10/2023
146	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
147	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
148	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
149	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
150	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	21/03/2025
151	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	04/07/2024
152	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	19/04/2024
153	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/04/2024
154	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	11/12/2023
155	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	117,50	12m	Bình thường	02/12/2024
156	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/12/2023
157	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	12m	Bình thường	05/06/2024
158	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
159	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	06/12/2024
160	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	02/08/2024
161	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	09/05/2025
162	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	15/12/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
163	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/10/2024
164	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/02/2025
165	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	16/01/2024
166	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	17/04/2024
167	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	31/03/2025
168	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025
169	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	21/12/2024
170	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	12m	Bình thường	16/04/2025
171	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/10/2024
172	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/12/2024
173	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/05/2024
174	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	27/03/2024
175	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	24/05/2024
176	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	158,50	12m	Bình thường	05/08/2024
177	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113-	100,00	12m	Bình thường	27/12/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
178	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	12m	Bình thường	19/10/2023
179	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/10/2023
180	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	05/07/2023
181	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	22/07/2024
182	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	25/04/2024
183	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	12m	Bình thường	05/08/2024
184	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 313- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
185	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	14/05/2025
186	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	28/05/2025
187	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 306-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	14/07/2023
188	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 329-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	view thương mại	21/06/2023
189	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 339-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	Bình thường	27/06/2023
190	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023
191	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	21/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
192	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023
193	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023
194	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023
195	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
196	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
197	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
198	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
199	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	23/06/2023
200	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	20/06/2023
201	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	10/07/2023
202	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	19/06/2023
203	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	14m	Bình thường	17/07/2023
204	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	14m	Bình thường	21/07/2023
205	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	16m-14m	view thương mại	28/06/2023
206	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-	172,00	16m-11m	Bình thường	22/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
207	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-14m	Bình thường	28/12/2024
208	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	20/06/2023
209	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	16/06/2023
210	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	16m-11m	Bình thường	26/06/2023
211	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	22/06/2023
212	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	23/07/2023
213	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	16m-11m	view thương mại	21/07/2023
214	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023
215	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	16m-11m	view thương mại	18/06/2023
216	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	60m	view thương mại	22/06/2024
217	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,00	60m-16m	view thương mại	02/08/2023
218	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	02/08/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
219	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	20/06/2023
220	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	28/06/2023
221	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	22/06/2023
222	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	16/06/2023
223	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	31/03/2025
224	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	18/07/2023
225	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	60m	view thương mại	23/06/2023
226	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	60m	view thương mại	23/06/2023
227	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	21/07/2023
228	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
229	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
230	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
231	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	10/07/2023
232	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
233	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
234	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	30/06/2023
235	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
236	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023
237	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	17/02/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
238	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 249-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/06/2023
239	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 250-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	19/06/2023
240	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023
241	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
242	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 277-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
243	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	16/05/2025
244	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 259-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	17/07/2023
245	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 367-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
246	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 356-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
247	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
248	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 460 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2023
249	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 506 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	05/07/2023
250	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
251	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 381-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	11m	view thương mại	19/06/2023
252	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/05/2025
253	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	10/07/2023
254	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	14m	View sông	23/04/2025
255	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	14m	View sông	06/06/2025
256	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
257	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	28/04/2025
258	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
259	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
260	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
261	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.031,30	14m	View sông	07/05/2025
262	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025
263	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	14m	Bình thường	08/03/2025
264	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	14m	Bình thường	04/06/2025
265	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	14m	Bình thường	05/05/2025
266	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	14m	Bình thường	26/08/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
267	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	750,00	14m	Bình thường	13/12/2023
268	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	14m	View sông	19/05/2025
269	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
270	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
271	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
272	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
273	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
274	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
275	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	14m	Bình thường	22/04/2025
276	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	324,00	14m	Bình thường	05/03/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
277	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520-Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	14m	Bình thường	12/03/2025
278	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	375,00	14m	Bình thường	16/06/2025
279	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	12/10/2023
280	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	21/09/2023
281	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	11/04/2024
282	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	18/03/2024

9.6.2. Xác định giá mặt bằng chung:

Sau khi rà soát các thông tin đơn vị tư vấn tổng hợp được các thông tin có đơn giá đất và các thông tin có giá bao gồm công trình xây dựng cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Lộ giới	Số thông tin	Số thông tin có đơn giá đất	Số thông tin giá bao gồm công trình xây dựng
1	Nhà liên kế	11m	124	33	91
2	Nhà liên kế	12m	80	80	0
3	Nhà liên kế	14m	16	0	16
4	Nhà liên kế	16m	11	1	10
5	Nhà liên kế	60m	22	1	21
6	Biệt thự	14m	29	29	0
	TỔNG CỘNG		282	144	138

Từ bảng số liệu trên, đơn vị tư vấn nhận thấy có 33 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới đường 11m ; 80 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới 12m; 29 thông tin có đơn giá đất đối với nhà biệt thự lộ giới đường 14m, nhưng đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m số lượng thông tin có đơn giá đất còn hạn chế, do đó đơn vị tư vấn đề xuất tính đơn giá đất đối với các thông tin đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m và tổng hợp các thông tin cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
1	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 318-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
2	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 349-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
3	Nhà liên kết	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00		11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
4	Nhà liên kết	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
5	Nhà liên kết	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
6	Nhà liên kết	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
7	Nhà liên kết	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long	117,00		11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai								
8	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50		11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
9	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11-11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
10	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
11	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
12	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00		11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
13	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
14	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	143,50		11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
15	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
16	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30		11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
17	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20		11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
18	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50		11m-11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
19	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
20	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
21	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
22	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50		11m-11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
23	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00		11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
24	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
25	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
26	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00		11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
27	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00		11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
28	Nhà liên kế	Dự án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	590.909.091	12m	Bình thường	12/03/2025	5.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn mặt bằng chung
29	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	20/03/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
30	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	04/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
31	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	10/04/2024	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
32	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	5.582.137	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
33	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	545.454.545	12m	Bình thường	20/05/2024	5.254.861	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
34	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	636.363.636	12m	Bình thường	17/10/2023	5.992.125	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
35	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	13/10/2023	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
36	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1005- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	727.272.727	12m	Bình thường	15/07/2024	5.594.406	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
37	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1034- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
38	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1038- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	01/08/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
39	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1039- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	563.636.364	12m	Bình thường	17/10/2023	3.821.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
40	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1054- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	454.545.455	12m	Bình thường	23/08/2024	5.050.505	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
41	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	12/04/2025	13.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
42	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	800.000.000	12m	Bình thường	25/03/2024	8.421.053	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
43	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	345.454.545	12m	Bình thường	28/02/2025	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
44	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/08/2023	7.655.502	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
45	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	28/09/2024	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
46	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	18/07/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
47	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	07/06/2025	18.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
48	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/11/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
49	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	24/10/2023	11.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
50	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	18/07/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
51	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	01/11/2024	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
52	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	22/04/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
53	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.245.454.545	12m	Bình thường	29/08/2023	12.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
54	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.252.727.273	12m	Bình thường	29/08/2023	12.527.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
55	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113-	280,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	10/09/2024	6.493.506	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhượng quyền sử dụng đất	
56	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	2.454.545.455	12m	Bình thường	28/06/2024	10.227.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
57	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	08/11/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
58	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.018.181.818	12m	Bình thường	08/03/2025	10.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
59	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	4.628.099	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
60	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	24/04/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
61	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
62	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	750.000.000	12m	Bình thường	15/04/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
63	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
64	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
65	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	454.545.455	12m	Bình thường	27/05/2025	4.329.004	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
66	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	477.272.727	12m	Bình thường	25/06/2024	4.679.144	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
67	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	10/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
68	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
69	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.636.363.636	12m	Bình thường	22/04/2025	16.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
70	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	22/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
71	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	08/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
72	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	181.818.182	12m	Bình thường	21/03/2025	1.913.876	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
73	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	04/07/2024	9.740.260	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
74	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	1.090.909.091	12m	Bình thường	19/04/2024	11.483.254	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
75	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	29/04/2024	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
76	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	11/12/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
77	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113-	117,50	1.670.909.091	12m	Bình thường	02/12/2024	14.220.503	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhượng quyền sử dụng đất	
78	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	390.909.091	12m	Bình thường	19/12/2023	3.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
79	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	363.636.364	12m	Bình thường	05/06/2024	4.040.404	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
80	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	709.090.909	12m	Bình thường	19/03/2025	7.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
81	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.336.363.636	12m	Bình thường	06/12/2024	13.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
82	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	909.090.909	12m	Bình thường	02/08/2024	9.828.010	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
83	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	454.545.455	12m	Bình thường	09/05/2025	4.914.005	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
84	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	15/12/2023	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
85	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	718.181.818	12m	Bình thường	23/10/2024	7.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
86	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/02/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
87	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	16/01/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
88	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	17/04/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
89	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	363.636.364	12m	Bình thường	31/03/2025	2.597.403	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
90	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	12/04/2025	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
91	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	21/12/2024	10.489.510	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
92	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	16/04/2025	9.848.485	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
93	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	22/10/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
94	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	23/12/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
95	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.234.545.455	12m	Bình thường	23/05/2024	12.345.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
96	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/03/2024	6.993.007	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
97	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.272.727.273	12m	Bình thường	24/05/2024	9.790.210	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
98	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	158,50	1.272.727.273	12m	Bình thường	05/08/2024	8.029.825	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
99	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/12/2023	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhường quyền sử dụng đất	
100	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	609.818.182	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
101	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
102	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	05/07/2023	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
103	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	22/07/2024	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
104	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	25/04/2024	12.626.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
105	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	1.954.545.455	12m	Bình thường	05/08/2024	11.668.928	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
106	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long	104,70	590.909.091	12m	Bình thường	14/05/2025	5.643.831	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
107	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	636.363.636	12m	Bình thường	28/05/2025	6.077.972	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
108	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	20/06/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
109	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
110	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
111	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
112	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
113	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
114	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
115	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
116	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
117	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.935.969.091	14m	Bình thường	23/06/2023	41.739.967	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
118	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	20/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
119	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
120	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	19/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
121	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
122	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
123	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 263-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	9.274.419.091	16m-14m	view thương mại	28/06/2023	47.860.807	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
124	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	172,00	8.925.175.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	45.829.801	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
125	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50		16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
126	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	20/06/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
127	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.013.533.636	16m-11m	Bình thường	16/06/2023	46.695.350	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
128	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	26/06/2023	46.479.057	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
129	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	46.632.158	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
130	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
131	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m-11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
132	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
133	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 443-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	6.817.867.273	16m-11m	view thương mại	18/06/2023	48.733.819	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
134	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
135	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,00	12.169.961.818	60m-16m	view thương mại	02/08/2023	89.480.925	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
136	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
137	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	5.588.038.182	60m	view thương mại	20/06/2023	40.906.710	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
138	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	28/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
139	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	22/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
140	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	16/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
141	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
142	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
143	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	8.266.910.000	60m	view thương mại	23/06/2023	61.089.062	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
144	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	9.444.967.273	60m	view thương mại	23/06/2023	65.352.684	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
145	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
146	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
147	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
148	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
149	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
150	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
151	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
152	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
153	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
154	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
155	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
156	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.256.104.545	14m	View Công viên nhô/hồ bơi/....	19/06/2023	44.975.140	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
157	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
158	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
159	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
160	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
161	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
162	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
163	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	9.863.636.364	14m	View sông	23/04/2025	10.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
164	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	12.726.611.570	14m	View sông	06/06/2025	12.657.570	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
165	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
166	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
167	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
168	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
170	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.031,30	2.109.477.273	14m	View sông	07/05/2025	2.250.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
171	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
172	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	3.625.454.545	14m	Bình thường	08/03/2025	4.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
173	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	8.731.820.400	14m	Bình thường	04/06/2025	8.004.169	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
174	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	12.727.272.727	14m	Bình thường	05/05/2025	8.484.848	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
175	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	4.454.545.455	14m	Bình thường	26/08/2024	4.083.333	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
176	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường	750,00	4.772.727.273	14m	Bình thường	13/12/2023	7.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phước Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Sắt đến cầu Cây Ngã									
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
184	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	1.818.181.818	14m	Bình thường	22/04/2025	6.299.213	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
185	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	324,00	1.818.181.818	14m	Bình thường	05/03/2024	6.172.840	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
186	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520- Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	1.636.363.636	14m	Bình thường	12/03/2025	6.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
187	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	375,00	6.683.040.000	14m	Bình thường	16/06/2025	19.603.584	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
188	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
189	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	2.454.545.455	14m	Bình thường	21/09/2023	5.613.306	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
190	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	867.348.000	14m	Bình thường	11/04/2024	2.168.370	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
191	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	865.296.000	14m	Bình thường	18/03/2024	2.163.240	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

Ghi chú:

Đối với đơn giá xây dựng của TSSS, đơn vị tư vấn xác định tại thời điểm chuyển nhượng tương ứng cụ thể như sau:

STT	Năm	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư đã bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số vùng	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư chưa bao gồm VAT (đồng/m ²)	Tỷ trọng nhà thô (%/Suất vốn)	Đơn giá CTXD nhà thô chưa bao gồm VAT (Đồng/m ²)	Ghi chú
1	2023	8.160.000	1,048	7.774.255	57,50%	4.470.196	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định 816/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2	2024	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
3	2025	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Trên cơ sở thu thập và tổng hợp thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng, đơn vị tư vấn tiến hành lựa chọn các tài sản so sánh để xác định giá mặt bằng chung, theo bảng tổng hợp sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	-	11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.494
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
3	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	-	11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.866.400
4	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
5	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	Mức chênh lệch
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
8	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 238- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	-	11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.709.880
9	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 245- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11- 11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.335.955
10	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 257- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.387.330
11	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 274- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.905.339
12	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 296- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	-	11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.673.693
13	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 334- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.973.006
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 348- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng	143,50	-	11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng mua	Lựa chọn	1.363.985

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	-	11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	388.959
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	-	11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.089.097
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	-	11m- 11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	101.849
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.838.459
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466- Tờ bản đồ số 16-	129,50	-	11m- 11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng	Lựa chọn	4.128.194

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai							mua bán nhà ở		
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	-	11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.491.828
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	-	11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.870.789
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.248.306
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	-	11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.880.504
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	-	11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	6.677.917
108	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	20/06/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.690.406
109	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.690.406

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	Mức chênh lệch
110	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.016.911
111	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	419.679
112	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.044.964
113	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.044.964
114	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 288- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	238.585
115	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 289- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	238.585
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.139.125
117	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 299- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng	123,00	5.935.969.091	14m	Bình thường	23/06/2023	41.739.967	Hợp đồng mua	Lựa chọn	1.110.920

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
118	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 300- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	20/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
120	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 302- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	19/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
121	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.346.883
122	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.171.790
123	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	9.274.419.091	16m-14m	view thương mại	28/06/2023	47.860.807	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	818.595
124	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 254- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	172,00	8.925.175.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	45.829.801	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.212.411
125	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	-	16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng	Lựa chọn	5.979.127

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai							mua bán nhà ở		
126	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 320- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m- 11m	Bình thường	20/06/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	291.837
127	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 330- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.013.533.636	16m- 11m	Bình thường	16/06/2023	46.695.350	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	346.862
128	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 351- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	7.996.405.455	16m- 11m	Bình thường	26/06/2023	46.479.057	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	563.155
129	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 411- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	7.996.405.455	16m- 11m	Bình thường	22/06/2023	46.632.158	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	410.054
130	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m- 11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	291.837
131	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m- 11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.582.140
132	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m- 11m- 11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.958.379

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
133	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	6.817.867.273	16m- 11m	view thương mại	18/06/2023	48.733.819	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.691.607
134	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.255.603
136	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	12.340.169
137	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	5.588.038.182	60m	view thương mại	20/06/2023	40.906.710	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	19.809.581
138	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	28/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
139	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	22/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
140	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	16/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
141	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 482- Tờ bản đồ số 16- Phường Long	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua	Lựa chọn	2.391.502

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
142	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.294.284
143	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	8.266.910.000	60m	view thương mại	23/06/2023	61.089.062	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	372.771
144	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	9.444.967.273	60m	view thương mại	23/06/2023	65.352.684	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.636.393
145	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.428.684
146	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
147	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
148	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
149	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.520.558
150	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.469.925
151	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
152	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
153	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
154	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
155	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	12.901.769
156	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 268- Tờ bản đồ số 16- Phường Long	164,00	8.256.104.545	14m	View Công viên	19/06/2023	44.975.140	Hợp đồng mua	Lựa chọn	2.124.253

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai				nhỏ/hồ bơi/....			bán nhà ở		
157	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896
158	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
159	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896
160	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.358.348
161	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
162	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.367.786
166	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
167	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
168	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng	Lựa chọn	554.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất		
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
188	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	12.260.388

9.6.3. Xác định tài sản so sánh

Bảng tổng hợp:

STT	Loại hình	Nội dung	Loại đường	Đơn giá bình quân (đồng/m2)	Số lượng TSSS lựa chọn
1	Biệt thự	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	43.445.419	12
2	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 11m	40.052.703	33
3	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	42.850.887	16
4	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 16m	47.042.212	11
5	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 60m	60.716.291	21

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

“a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

....

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được.
Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung”.

“b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;
- b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;
- c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này;”

Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

Nhà liên kế Lộ giới 11m	Đơn giá bình quán	40.052.703	Số lượng TSSS	33	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế							
1	101.849	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m- 11m	Bình thường	16/05/2025		40.154.552	Tài sản so sánh 18	Vị trí 2- Hương lộ 2	Căn 2 mặt tiền
2	388.959	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025		39.663.744	Tài sản so sánh 16	Vị trí 2- Hương lộ 2	Căn 1 mặt tiền
3	855.474	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024		40.908.177	Tài sản so sánh 4	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngà	Căn 1 mặt tiền

Nhà liên kế Lộ giới 60m	Đơn giá bình quán	60.716.291	Số lượng TSSS	21	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế							
1	259.003	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	28/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 138	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
2	259.003	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	22/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 139	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
3	259.003	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	16/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 140	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

Biệt thự Lô giới 14m	Đơn giá bình quân	43.445.419	Số lượng mẫu	12	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá mẫu	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế							
1	554.581	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 167	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
2	554.581	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 168	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
3	554.581	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 169	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

9.6.4. Xác định các yếu tố điều chỉnh và mức độ điều chỉnh

9.6.4.1 Phương thức điều chỉnh:

- Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;
- b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;
- c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

9.6.4.2 Xác định các yếu tố tương đồng

Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố điều chỉnh của đất phi nông nghiệp, đơn vị tư vấn nhận thấy các yếu tố tương đồng như sau:

- a) Về vị trí: Các thửa đất đều nằm trong dự án Khu Kinh tế mở Long Hưng thuộc các vị trí của đường Hương lộ 2
- b) Về giao thông - Kết cấu mặt đường: Các tài sản định giá đều nằm trên đường nhựa nên không tiến hành điều chỉnh.
- c) Điều kiện cấp thoát nước, cấp điện: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh
- d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ có diện tích, kích thước, hình thể tùy thuộc vào loại hình sản phẩm của dự án nên không tiến hành điều chỉnh
- e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC được quy hoạch đồng bộ về xây dựng nên không tiến hành điều chỉnh
- f) Hiện trạng môi trường, an ninh: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

9.6.4.3 Xác định các yếu tố điều chỉnh và tỷ lệ điều chỉnh Các yếu tố khác biệt:

a) Đối với yếu tố độ rộng đường:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy rằng các tuyến đường nội bộ trong khu đô thị có lộ giới giao thông khác nhau: dao động từ 12m đến 60m. Sự chênh lệch về độ rộng lộ giới giữa các tuyến đường dẫn đến sự khác biệt đáng kể về giá trị sử dụng và giá đất thực tế của các lô đất tiếp giáp.

Căn cứ mục b1 điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định: *Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông) đơn vị tính là mét: Mức độ chênh lệch tối đa 20%. Cách thức điều chỉnh đối*

với từng mức độ chênh lệch: các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch tối đa 3%.

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố độ rộng đường (chênh lệch tối đa 3%/m và tổng mức điều chỉnh không quá 20%);

Qua phân tích số liệu thị trường, mức chênh lệch tính toán thực tế đạt khoảng 2%/m. Để đảm bảo tuân thủ quy định về mức điều chỉnh tối đa không vượt quá 20% theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch về độ rộng đường, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	10/07/2023	40.469.183	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			6,49%			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,16%			
Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	17/07/2023	40.504.004	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			6,58%			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,19%			
Bình quân Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,18% (~2%)			

1	Yếu tố Giao thông (độ rộng đường)	
1.1	Tỷ lệ chênh lệch mỗi mét chiều rộng	2%
1.2	Mức độ chênh lệch tối đa	20%

Đối với Đường có độ rộng 60m; 45m; 33m, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch mỗi mét độ rộng đường là 1% vì áp dụng 2% chênh lệch mỗi mét độ rộng đường không đảm bảo sự chênh lệch đối với đường có độ rộng 60m; 45m; 33m .

b) Đối với yếu tố mặt đường tiếp giáp:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án căn định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy một số thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường, trong khi các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh chủ yếu chỉ tiếp giáp một mặt đường. Việc tiếp giáp hai mặt đường mang lại lợi thế rõ rệt về khả năng tiếp cận giao thông, tăng tính linh hoạt trong tổ chức không gian kiến trúc, thuận lợi cho bố trí lối ra vào, thông thoáng tầm nhìn và nâng cao mức độ nhận diện thửa đất.

Theo mục b3 khoản 1 Điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 quy định: “b3) Số mặt đường tiếp giáp: Tiếp giáp hai mặt đường thì mức độ chênh lệch tối đa 20%; tiếp giáp từ ba mặt đường trở lên thì mức độ chênh lệch tối đa 30%. Cách điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường nhiều mặt tiền đường sẽ xác định tỷ lệ cao hơn thửa đất, khu đất tiếp giáp ít mặt tiền hơn.”

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	15/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			19,96%			
Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	20/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			19,96%			
Bình quân Chênh lệch			19,96% (~20%)			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô góc hai mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 20% đối với trường hợp thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường.

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	22/05/2025	34.181.914	Bình thường	1 mặt tiền	11m

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Chênh lệch			26,04%			
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	31/03/2025	34.665.373	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			24,28%			
Bình quân Chênh lệch			25,16% (~25%)			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô tiếp giáp ba mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 25% đối với trường hợp thửa đất là lô tiếp giáp ba mặt đường.

c) Đối với yếu tố Địa điểm, vị trí đặc thù đối diện/tiếp giáp TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/...

Đối với yếu tố vị trí, địa điểm của thửa đất, qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với khu trung tâm thương mại, do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh là các lô đất nội bộ, không tiếp giáp hoặc không đối diện với khu trung tâm thương mại. Lợi thế này thể hiện ở khả năng tiếp cận trực tiếp các tiện ích dịch vụ, mức độ thuận tiện trong sinh hoạt, khả năng nhận diện không gian và tiềm năng khai thác, sử dụng cao hơn.

Đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Qua điều tra khảo sát, kết quả thu thập như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	31/12/2024	44.933.207	View thương mại	1 mặt tiền	11m
Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	31/03/2025	38.963.606	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			15,32% (~15%)			

Các trường hợp chuyển nhượng trên cùng nằm trong khu dân cư, cùng tiếp giáp tuyến đường cùng lộ giới nên có điều kiện hạ tầng, pháp lý, vị trí tương đồng nhau, khác biệt giữa các thửa đất là yếu tố vị trí tiếp giáp tiện ích thương mại dịch vụ.

⇒ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố vị trí, địa điểm là 15% tính toán từ số liệu thị trường (~15%). Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành, đồng thời đảm bảo tính thận trọng, khách quan và phù hợp với thực tế thị trường, đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15% đối với yếu tố vị trí,

địa điểm (tiếp giáp, đối diện khu thương mại dịch vụ) khi so sánh với các thửa đất thu thập thông tin.

d) Đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,....:

Qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với sông, hồ, trường học, bệnh viện,... do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh không tiếp giáp hoặc không đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,.... Lợi thế này thể hiện ở giá trị cảnh quan, môi trường sống, khả năng thông thoáng không gian, chất lượng sinh hoạt và mức độ hấp dẫn về mặt thị trường cao hơn.

Qua phân tích vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu đất cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ và khảo sát thị trường trong khu vực cho thấy yếu tố sông, hồ, trường học, bệnh viện,... có tác động rõ rệt đến giá trị sử dụng và giá trị thị trường của đất ở, tuy nhiên mức độ tác động là khác nhau tùy thuộc vào khả năng tiếp cận, tầm nhìn và mức độ khai thác lợi thế cảnh quan của từng thửa đất.

Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp và tầm nhìn trực tiếp hướng ra sông, lợi thế thể hiện toàn diện và rõ rệt. Các thửa đất này được hưởng trực tiếp giá trị cảnh quan, không gian mở, tầm nhìn thông thoáng, môi trường sống chất lượng cao, đồng thời có khả năng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và sinh hoạt hướng ra sông theo đúng định hướng quy hoạch. Trong thực tế thị trường, các thửa đất có view sông thường được người mua đánh giá cao hơn, có tính khan hiếm và khả năng thanh khoản tốt hơn so với các thửa đất không có lợi thế này. Do đó, yếu tố sông, hồ đối với nhóm thửa đất này đóng vai trò là yếu tố vị trí đặc biệt, làm gia tăng đáng kể giá trị sử dụng và giá trị đất.

Căn cứ quy định tại điểm h2 khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ là 15%. Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.

⇒ Trên cơ sở yếu tố địa điểm (gần TTTM, Công viên, Sông, Trường học, Bệnh viện, ...) yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện đơn vị tư vấn đề xuất xác định gộp chung vào một yếu tố để thuận tiện trong tính toán và phù hợp với thị trường và gộp chung là yếu tố đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.

Qua phân tích quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án cần định giá, đơn vị tư vấn ghi nhận một nhóm thửa đất sở hữu các đặc điểm vị trí đặc thù mang lại lợi thế vượt trội so với các lô thường nội bộ, bao gồm: các lô tiếp giáp/đối diện Trung tâm thương mại, các lô tiếp cận trực tiếp Công viên mảng xanh, và các lô có mặt tiền hướng trực diện ra dải cảnh quan Sông, hồ.

⇒ Xét theo thực tế thị trường tại khu vực, các thửa đất sở hữu một trong các lợi thế đặc thù nêu trên (gần TTTM, Công viên hoặc Đối diện sông, trường học, bệnh viện,...) đều được thị trường định giá ở cùng một phân khúc, đều mang lại lợi thế tương đương nhau.

⇒ Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất yếu tố gần/đối diện TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/... và áp dụng mức điều chỉnh tăng 15% (mức trần cho phép tại Điểm a Điều 4 QĐ 64).

9.6.5. Bảng điều chỉnh chi tiết các loại hình của tài sản định giá:

Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
Loại hình		Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị thành phố Aqua	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		11/04/2025	11/04/2025	11/04/2025
Diện tích (m2)		520,00	520,00	520,00
Độ rộng đường		14m	14m	14m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH /BV...
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị thành phố Aqua	Vị trí 2- Hương lộ 2	Vị trí 2- Hương lộ 2	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã

Địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		16/05/2025	17/05/2025	26/11/2024
Diện tích (m2)		139,50	164,30	117,00
Độ rộng đường		11m-11m	11m	11m
Số mặt tiếp giáp		Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Bình thường	Bình thường	Bình thường
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị thành phố Aqua	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		28/06/2023	22/06/2023	16/06/2023
Diện tích (m2)		117,00	117,00	117,00
Độ rộng đường		60m	60m	60m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH /BV...
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		60.975.294	60.975.294	60.975.294

I.1

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		(1.694.000)	(1.694.000)	(1.694.000)
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.306.000	42.306.000	42.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.2

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		(1.694.000)	(1.694.000)	(1.694.000)
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.306.000	53.306.000	53.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.3

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		38.262.400	38.262.400	38.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		38.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.4 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		44.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.5 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169

A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.262.400	49.262.400	49.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.6 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		55.000.000	55.000.000	55.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		55.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.7 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		58.665.200	58.665.200	58.665.200
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		58.665.200		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%
--	--	--	-------	-------	-------

I.8

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.150.800	43.150.800	43.150.800
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		43.150.800		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.9

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m

	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		48.888.400	48.888.400	48.888.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.888.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.10

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Cán 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Cán 2 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		54.150.800	54.150.800	54.150.800
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.150.800		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.11 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		59.888.400	59.888.400	59.888.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		59.888.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.12 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường
-----	----------------	------------------	----------------------

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 33m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.262.400	49.262.400	49.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.13

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 33m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		60.262.400	60.262.400	60.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		60.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.14 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 33m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.000.000	66.000.000	66.000.000

	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.15

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.262.400	49.262.400	49.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.16

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				

B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		25,00%	25,00%	25,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		25,00%	25,00%	25,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	115%	115%	115%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		60.262.400	60.262.400	60.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		60.262.400		
	<i>Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình</i>		<i>0,00%</i>	<i>0,00%</i>	<i>0,00%</i>

I.17 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		25,00%	25,00%	25,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		25,00%	25,00%	25,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	100%	100%	100%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.000.000	66.000.000	66.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.18

Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		63.927.600	63.927.600	63.927.600
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		63.927.600		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.1

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường
-----	----------------	------------------	----------------------

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		36.568.400	36.568.400	36.568.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		36.568.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.2 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.306.000	42.306.000	42.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.3

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		47.568.400	47.568.400	47.568.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.568.400		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%
--	--	--	-------	-------	-------

II.4 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.306.000	53.306.000	53.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.5 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		38.262.400	38.262.400	38.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		38.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.6 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		44.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.7

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.262.400	49.262.400	49.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.8

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000

B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		55.000.000	55.000.000	55.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		55.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.9 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0

B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.150.800	43.150.800	43.150.800
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		43.150.800		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.10

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		4.888.400	4.888.400	4.888.400
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		54.150.800	54.150.800	54.150.800
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.150.800		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.11

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.000.000	66.000.000	66.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.12

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000

B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.262.400	49.262.400	49.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.13

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		60.262.400	60.262.400	60.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		60.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.1 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		34.279.941	40.472.884	41.742.704
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		38.831.843		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,72%	4,23%	7,50%

III.2 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				

B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		2,04%	2,04%	2,04%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		-16,67%	0,00%	0,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	85%	85%	85%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		17,65%	17,65%	17,65%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		41.367.219	47.473.535	48.962.997
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		45.934.584		
	<i>Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình</i>		-9,94%	3,35%	6,59%

III.3

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		2,04%	2,04%	2,04%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		0,00%	25,00%	25,00%
	<i>Mức điều chỉnh (đồng/m²)</i>		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	100%	100%	100%	100%
	<i>Tỷ lệ điều chỉnh (%)</i>		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		40.973.705	50.388.820	51.969.748
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.777.424		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-14,24%	5,47%	8,77%

III.4

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		48.060.983	57.389.471	59.190.041
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.880.165		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,43%	4,57%	7,85%

III.5

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4

A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		41.110.230	47.219.687	48.701.185
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		45.677.034		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-10,00%	3,38%	6,62%

III.6 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		47.803.994	57.135.623	58.928.229
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.622.615		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,48%	4,60%	7,88%

III.7 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.499.426	49.579.680	51.135.221
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.071.442		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,51%	3,14%	6,37%

III.8 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TT TM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177

B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.586.704	56.580.331	58.355.514
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		55.174.183		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-8,31%	2,55%	5,77%

III.9

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.193.190	59.495.616	61.362.265
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		57.017.024		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,97%	4,35%	7,62%

III.10 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		57.280.468	66.496.267	68.582.558
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		64.119.764		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-10,67%	3,71%	6,96%

III.11 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140

A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.859.534	42.859.534	42.859.534
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.859.534		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.12 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Cán 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền	Cán 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0

B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.810.712	50.810.712	50.810.712
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		50.810.712		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.13

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		58.103.358	58.103.358	58.103.358
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		58.103.358		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.14

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.054.536	66.054.536	66.054.536
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.054.536		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.15

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền

	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		45.072.938	45.072.938	45.072.938
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		45.072.938		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.16

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		60.316.762	60.316.762	60.316.762

	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		60.316.762		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.17

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.024.116	53.024.116	53.024.116
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.024.116		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.18

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				

B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		60.975.294		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.19

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		68.267.940	68.267.940	68.267.940
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		68.267.940		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.20 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		76.219.118	76.219.118	76.219.118
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		76.219.118		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.1 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		34.279.941	40.472.884	41.742.704
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		38.831.843		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,72%	4,23%	7,50%

IV.2 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		41.367.219	47.473.535	48.962.997
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		45.934.584		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,94%	3,35%	6,59%

IV.3 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		40.973.705	50.388.820	51.969.748
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.777.424		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-14,24%	5,47%	8,77%

IV.4 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		48.060.983	57.389.471	59.190.041
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.880.165		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,43%	4,57%	7,85%

IV.5 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 13m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		1.674.445	1.653.978	1.705.871
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền

	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		35.135.233	41.317.722	42.614.048
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		39.689.001		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,47%	4,10%	7,37%

IV.6 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 13m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		1.674.445	1.653.978	1.705.871
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		41.828.997	51.233.658	52.841.092
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.634.582		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-13,99%	5,34%	8,65%

IV.7 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	94,00%	94,00%	94,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		6,38%	6,38%	6,38%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		2.561.860	2.530.547	2.609.942
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		36.022.648	42.194.291	43.518.119
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		40.578.353		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,23%	3,98%	7,24%

IV.8 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	94,00%	94,00%	94,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		6,38%	6,38%	6,38%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		2.561.860	2.530.547	2.609.942
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.109.926	49.194.942	50.738.412
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.681.093		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,59%	3,17%	6,41%

IV.9

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	94,00%	94,00%	94,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		6,38%	6,38%	6,38%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		2.561.860	2.530.547	2.609.942
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.716.412	52.110.227	53.745.163
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		49.523.934		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-13,75%	5,22%	8,52%

IV.10

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 14m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	94,00%	94,00%	94,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		6,38%	6,38%	6,38%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		2.561.860	2.530.547	2.609.942
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		49.803.690	59.110.878	60.965.456
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		56.626.675		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,05%	4,39%	7,66%

IV.11 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền

	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		41.110.230	47.219.687	48.701.185
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		45.677.034		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-10,00%	3,38%	6,62%

IV.12 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		48.197.508	54.220.338	55.921.478
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		52.779.775		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-8,68%	2,73%	5,95%
--	--	--	--------	-------	-------

IV.13 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		47.803.994	57.135.623	58.928.229
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.622.615		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,48%	4,60%	7,88%

IV.14 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTMT/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 19m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.649.442	7.555.943	7.793.008

B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		54.891.272	64.136.274	66.148.522
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		61.725.356		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,07%	3,91%	7,17%

IV.15

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.499.426	49.579.680	51.135.221
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.071.442		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,51%	3,14%	6,37%
--	--	--	--------	-------	-------

IV.16 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.586.704	56.580.331	58.355.514
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		55.174.183		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-8,31%	2,55%	5,77%

IV.17 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 33m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.499.426	49.579.680	51.135.221
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.071.442		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,51%	3,14%	6,37%

IV.18

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 33m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.193.190	59.495.616	61.362.265
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		57.017.024		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,97%	4,35%	7,62%
--	--	--	---------	-------	-------

IV.19 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.859.534	42.859.534	42.859.534
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.859.534		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.20 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.810.712	50.810.712	50.810.712
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		50.810.712		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.21 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		58.103.358	58.103.358	58.103.358
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		58.103.358		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.22 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 36m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.054.536	66.054.536	66.054.536
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.054.536		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.23 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294

B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.024.116	53.024.116	53.024.116
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.024.116		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.24 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824

B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		68.267.940	68.267.940	68.267.940
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		68.267.940		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%



9.6.6. Bảng tổng hợp kết quả thấp tầng:

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
I.	Biệt thự đơn lập					
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	42.306.000
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	53.306.000
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.262.400
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	44.000.000
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	49.262.400
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	55.000.000
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 14m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	58.665.200
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	43.150.800
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	48.888.400
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	54.150.800

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	59.888.400
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	49.262.400
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	66.000.000
15	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	49.262.400
16	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
17	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	66.000.000
18	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	63.927.600
II.	Biệt thự song lập					
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	36.568.400
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	42.306.000
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	47.568.400

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	53.306.000
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.262.400
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	44.000.000
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	49.262.400
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	55.000.000
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	43.150.800
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	54.150.800
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.000.000
12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	49.262.400
13	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
III.	Nhà liên kế phố					
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.831.843

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	45.934.584
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	47.777.424
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	54.880.165
5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	45.677.034
6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	54.622.615
7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	48.071.442
8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	55.174.183
9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.017.024
10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	64.119.764
11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	42.859.534
12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	50.810.712
13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	58.103.358

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.054.536
15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	45.072.938
16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.316.762
17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	53.024.116
18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	60.975.294
19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	68.267.940
20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	76.219.118
IV.	Nhà liên kế sân vườn					
1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.831.843
2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	45.934.584
3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	47.777.424
4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	54.880.165

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 13m	Cấn 1 mặt tiền	Bình thường	39.689.001
6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 13m	Cấn 2 mặt tiền	Bình thường	48.634.582
7	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Cấn 1 mặt tiền	Bình thường	40.578.353
8	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Cấn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	47.681.093
9	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Cấn 2 mặt tiền	Bình thường	49.523.934
10	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 14m	Cấn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	56.626.675
11	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Cấn 1 mặt tiền	Bình thường	45.677.034
12	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Cấn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	52.779.775
13	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Cấn 2 mặt tiền	Bình thường	54.622.615
14	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 19m	Cấn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	61.725.356
15	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Cấn 1 mặt tiền	Bình thường	48.071.442
16	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Cấn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	55.174.183

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
17	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	48.071.442
18	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.017.024
19	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	42.859.534
20	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	50.810.712
21	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	58.103.358
22	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.054.536
23	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	53.024.116
24	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	68.267.940

9.7. Thông tin giá chuyển nhượng căn hộ chung cư

9.7.1. Thu thập thông tin giao dịch chuyển nhượng căn hộ chung cư

Qua khảo sát và thu thập thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng đối với căn hộ chung cư, theo bảng tổng hợp sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
1	Chung cư	Căn hộ chung cư số A6-3, tầng 6	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	66,1	1.200.000.000	24/03/2025	18.154.312	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
2	Chung cư	Căn hộ chung cư số A8-6, tầng 8	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	80,46	1.700.000.000	10/03/2025	21.128.511	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
3	Chung cư	Căn hộ chung cư số B2-9, tầng 2	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	1.700.000.000	13/03/2024	21.356.784	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
4	Chung cư	Căn hộ chung cư số B9-5, tầng 9	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	1.730.000.000	29/01/2024	21.733.668	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
5	Chung cư	Căn hộ chung cư số B4-8, tầng 4	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	66,82	1.220.000.000	31/07/2024	18.258.007	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
6	Chung cư	Căn hộ chung cư số A4-10, tầng 4	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	73,3	1.000.000.000	20/07/2023	13.642.565	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
7	Chung cư	Căn hộ chung cư số A9-10, tầng 9	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	800.000.000	09/08/2023	10.050.251	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mất bằng chung
8	Chung cư	Căn hộ chung cư số A1-4, tầng 1	Chung cư Thanh Bình- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	80,46	1.510.000.000	05/03/2025	18.767.089	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
9	Chung cư	Căn hộ chung cư số 408, tầng 4	Chung cư A2- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,78	300.000.000	18/04/2025	4.855.940	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
10	Chung cư	Căn hộ chung cư số 307, tầng 3	Chung cư A1- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	69,17	560.000.000	03/08/2023	8.095.995	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
11	Chung cư	Căn hộ chung cư số 1008/A4, tầng 10	Chung cư A4- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	70,39	700.000.000	28/04/2025	9.944.594	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
12	Chung cư	Căn hộ chung cư số 508, tầng 5	Chung cư A4- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	79,24	800.000.000	20/02/2025	10.095.911	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
13	Chung cư	Căn hộ chung cư số 112, tầng 1	Chung cư A2- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	24,96	500.000.000	03/12/2024	20.032.051	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
14	Chung cư	Căn hộ chung cư số 604, tầng 6	Chung cư A1- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	60,84	520.000.000	16/07/2024	8.547.009	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
15	Chung cư	Căn hộ chung cư số 211, tầng 2	Chung cư A1- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	64,24	650.000.000	08/11/2024	10.118.306	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
16	Chung cư	Căn hộ chung cư số 607, tầng 6	Chung cư A1- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	69,17	400.000.000	05/08/2023	5.782.854	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
17	Chung cư	14-03	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.000.000.000	12/07/2024	10.638.298	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
18	Chung cư	16-05	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	800.000.000	04/04/2023	8.510.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
19	Chung cư	05-03	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	04/07/2023	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
20	Chung cư	06-02	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	800.000.000	12/09/2023	7.476.636	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
21	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-03, tầng 11	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.200.000.000	09/05/2025	12.765.957	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
22	Chung cư	Căn hộ chung cư số 14-05, tầng 14	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	780.000.000	11/04/2025	8.297.872	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
23	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-02, tầng 11	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	09/10/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
24	Chung cư	Căn hộ chung cư số 06-03, tầng 6	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.200.000.000	26/07/2024	12.765.957	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
25	Chung cư	Căn hộ chung cư số 12-06, tầng 12	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	09/01/2024	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
26	Chung cư	Căn hộ chung cư số 03-02, tầng 3	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	142	3.000.000.000	04/03/2024	21.126.761	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
27	Chung cư	Căn hộ chung cư số 09-03, tầng 9	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	800.000.000	22/04/2024	8.510.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
28	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-04, tầng 11	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	13/12/2023	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
29	Chung cư	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	2.600.000.000	08/03/2025	27.659.574	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
30	Chung cư	12-01	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	3.150.000.000	23/06/2025	29.439.252	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
31	Chung cư	14-01	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.200.000.000	28/02/2025	11.214.953	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
32	Chung cư	06-01	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	18/10/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
33	Chung cư	12-07	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	19/04/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
34	Chung cư	07-08	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	05/05/2025	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
35	Chung cư	09-05	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.600.000.000	02/04/2025	17.021.277	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
36	Chung cư	A.12.16	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	62,03	900.000.000	10/12/2024	14.509.108	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
37	Chung cư	A.15.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.479.000.000	12/12/2023	17.990.512	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
38	Chung cư	A.7.09	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỗi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	121,04	1.200.000.000	05/06/2023	9.914.078	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
39	Chung cư	A.10.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỗi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	81,86	800.000.000	31/03/2023	9.772.783	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
40	Chung cư	A.10.9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỗi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.700.000.000	06/11/2023	20.678.750	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
41	Chung cư	A.12A.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	730.000.000	31/08/2023	11.791.310	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
42	Chung cư	A.7.11	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	90,63	1.400.000.000	19/09/2023	15.447.424	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
43	Chung cư	A.12.5	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	59,28	400.000.000	06/10/2023	6.747.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
44	Chung cư	A.16.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.700.000.000	06/11/2023	20.678.750	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
45	Chung cư	A.18.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	53,8	500.000.000	19/10/2023	9.293.680	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
46	Chung cư	A.16.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	53,37	600.000.000	19/10/2023	11.242.271	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
47	Chung cư	A.12A.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	900.000.000	29/08/2024	14.537.231	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
48	Chung cư	A.18.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	62,1	1.020.000.000	23/05/2024	16.425.121	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
49	Chung cư	A.16.10	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	1.100.000.000	04/04/2024	15.969.803	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
50	Chung cư	A.10.12A	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	95,25	1.500.000.000	16/09/2024	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
51	Chung cư	A.9.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	910.000.000	24/04/2024	14.784.728	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
52	Chung cư	A.9.03	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	52,74	1.400.000.000	19/01/2024	26.545.317	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
53	Chung cư	A.11.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	09/04/2024	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
54	Chung cư	A.16.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	700.000.000	18/01/2024	11.306.736	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
55	Chung cư	A.12A.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	800.000.000	01/08/2024	9.731.176	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
56	Chung cư	A.12.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	19/04/2024	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
57	Chung cư	A.8.19	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	80,2	800.000.000	09/08/2024	9.975.062	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
58	Chung cư	A.12A.14	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	95,77	1.000.000.000	25/12/2024	10.441.683	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
59	Chung cư	A.10.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khóai nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	700.000.000	14/05/2025	11.372.868	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
60	Chung cư	A.12.01	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khóai nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,68	760.000.000	18/04/2025	11.065.812	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
61	Chung cư	Sky Villa A.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khóai nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	592,99	9.200.000.000	07/02/2025	15.514.596	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
62	Chung cư	Sky Villa A.01	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biển, tỉnh Đồng Nai	516,5	9.297.360.000	21/04/2025	18.000.697	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
63	Chung cư	Sky Villa A.02	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biển, tỉnh Đồng Nai	504,4	9.078.840.000	21/04/2025	17.999.286	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
64	Chung cư	Sky Villa A.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biển, tỉnh Đồng Nai	473,63	7.104.450.000	11/02/2025	15.000.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
65	Chung cư	Sky Villa A.05	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	470,4	6.586.000.000	13/06/2025	14.000.850	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
66	Chung cư	A.15.02	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	59,44	800.000.000	26/03/2025	13.458.950	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
67	Chung cư	A.14.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khố nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	1.000.000.000	11/04/2025	16.152.479	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
68	Chung cư	A.8.14	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	95,25	1.500.000.000	27/06/2025	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
69	Chung cư	A.8.09	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,49	2.220.000.000	26/03/2025	32.413.491	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
70	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.17.09, tầng 17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	69,03	800.000.000	22/06/2024	11.589.164	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
71	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.8.08, tầng 8	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.200.000.000	27/03/2025	19.496.344	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
72	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.11.08, tầng 11	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	11/03/2025	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
73	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.17.05, tầng 17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khỏi nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	59,58	650.000.000	02/05/2024	10.909.701	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
74	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.04, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	65,31	650.000.000	04/01/2024	9.952.534	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
75	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	2.520.000.000	10/04/2025	30.601.093	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
76	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	2.000.000.000	25/09/2024	29.036.005	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
77	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.18.05, tầng 18	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	59,58	1.000.000.000	16/01/2024	16.784.156	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
78	Chung cư	A1.04.10	Chung cư Sơn An Plaza	63	750.092.800	30/11/2023	11.906.235	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
79	Chung cư	A1.04.11	Chung cư Sơn An Plaza	64	794.102.400	04/10/2023	12.407.850	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
80	Chung cư	A2.21.04	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	998.250.000	21/12/2024	16.500.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
81.	Chung cư	A2.21.02	Chung cư Sơn An Plaza	131	2.377.650.000	15/08/2024	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
82	Chung cư	A1.21.07	Chung cư Sơn An Plaza	131	2.377.650.000	17/11/2024	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
83	Chung cư	A2.21.08	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	1.098.075.000	31/03/2025	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
84	Chung cư	A1.12.08	Chung cư Sơn An Plaza	70	735.000.000	10/03/2025	10.500.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
85	Chung cư	A07-CT1	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	1.331.000.000	30/06/2025	22.000.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
86	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	500.000.000	27/02/2024	8.984.726	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
87	Chung cư	A2.2	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	10/05/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
88	Chung cư	B2.3	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	1.450.000.000	18/05/2024	26.055.705	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
89	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	12/09/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
90	Chung cư	A2.4	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	17/06/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
91	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	18/06/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
92	Chung cư	A2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,7	1.300.000.000	07/06/2025	23.339.318	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
93	Chung cư	A.10.12A	Chung cư Cường Thuận CT1	95,25	1.500.000.000	16/09/2024	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
94	Chung cư	A.9.08	Chung cư Cường Thuận CT1	61,55	910.000.000	24/04/2024	14.784.728	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

9.7.2. Xác định giá bằng chung:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá đất chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Mức chênh lệch
29	Chung cư	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	94,00	2.600.000.000	08/03/2025	27.659.574	(1.058.957)
52	Chung cư	A.9.03	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	52,74	1.400.000.000	19/01/2024	26.545.317	(2.173.214)
69	Chung cư	A.8.09	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,49	2.220.000.000	26/03/2025	32.413.491	3.694.960
75	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	2.520.000.000	10/04/2025	30.601.093	1.882.562
76	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	2.000.000.000	25/09/2024	29.036.005	317.474
88	Chung cư	B2.3	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	1.450.000.000	18/05/2024	26.055.705	(2.662.826)
Theo thông tin thu thập các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Đơn vị tư vấn xác định giá mặt bằng chung 1m ² quyền sử dụng đất Chung cư là 28.718.531 đồng/m ² .								

9.7.3. Xác định tài sản so sánh

- Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

“a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

....

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được.
Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung”.

“b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất đề Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;
- b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;
- c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này;”

- Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m2)	Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)	Giá chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Đơn giá chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)	Tài sản lựa chọn
1	Các Thừa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	317.474	Toà nhà The Pegasus Plaza- KhốI nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	25/9/2024	2.000.000.000	29.036.005	Tài sản so sánh 76
2	Các Thừa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	1.058.957	Chung cư Amber Court- Phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai	94,00	8/3/2025	2.600.000.000	27.659.574	Tài sản so sánh 29
3	Các Thừa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	1.882.562	Toà nhà The Pegasus Plaza- KhốI nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	10/4/2025	2.520.000.000	30.601.093	Tài sản so sánh 75

9.7.4. Bảng điều chỉnh

Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 76	Tài sản so sánh 29	Tài sản so sánh 75
Loại hình		Chung cư	Chung cư	Chung cư
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị thành phố Aqua	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9
Địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		25/9/2024	8/3/2025	10/4/2025
Diện tích (m2)		68,88	94,00	82,35
Điều kiện thoát nước, cấp điện	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		29.036.005,00	27.659.574	30.601.093

Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản định giá với tài sản so sánh

Phương thức điều chỉnh:

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm: áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh, cụ thể như sau:

Việc điều chỉnh theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá ước tính của thửa đất so sánh được thể hiện tại bảng điều chỉnh sau đây

Stt	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 76	Tài sản so sánh 29	Tài sản so sánh 75
A	Giá mua bán căn hộ chung cư (Giá trước điều chỉnh) (đồng)		29.036.005,00	27.659.574	30.601.093
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Vị trí: Chênh lệch tại các tuyến đường	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Chung cư Amber Court- Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai
		Hương lộ 2	Đường Võ Thị Sáu	Đường nội bộ KDC, cách đường Võ Thị Sáu 400m	Đường Võ Thị Sáu
	Giá đất theo Bảng giá đất	5.000.000	33.000.000	14.000.000	33.000.000
			660,00%	280,00%	660,00%
	Tỷ lệ (%)	100%	130%	130%	130%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-23,08%	-23,08%	-23,08%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		6.701.510,00	6.383.830,00	7.062.732,00
B2	Vị trí, địa điểm:	Đổi diện Sông Đồng Nai, các trung tâm thương mại,...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		5.124.855,00	4.881.915,00	5.401.093,00
B3	Các yếu tố quy hoạch xây dựng	Nằm trong Khu đại đô thị đầy đủ tiện ích, hạ tầng cao cấp, có mật độ xây dựng thấp, tỷ lệ cây xanh cao	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		5.124.855,00	4.881.915,00	5.401.093,00
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		32.584.205,00	31.039.574,00	34.340.547,00
D	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		32.654.775		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn		-0,22%	-4,95%	5,16%

9.7.5.

9.8. Thông tin giá thuê TMDV

Đơn vị tư vấn thu thập được các hợp đồng cho thuê cụ thể như sau:

STT	TTTT	Vị trí	Diện tích cho thuê (m2)	Vị trí thuê	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Đơn giá thuê không bao gồm phí dịch vụ tại thời điểm định giá (không bao gồm VAT, không bao gồm phí quảng cáo, phí dịch vụ) (đồng/m2/tháng)
1	Lotte Mart Đồng Nai	QL 1A, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	257,00	Tầng 5, 5F-11	009-TEN/DNI-PZH/2023	Từ 15/01/2023 đến 31/03/2027	397.210,00
2	CO.OP MART Biên Hòa	121 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	131,00	Lầu 1, L1-12	08/2022/HĐTM B/BH	Từ 30/12/2022 đến 30/11/2027	419.475
3	TTTT Vincom Plaza Biên Hòa	1096 Phạm Văn Thuận, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa (nay là phường Tân Hiệp, Thành phố Đồng Nai)	-/-	-/-	Thông báo số 225/2025/CV-VCR		410.209

Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản định giá với tài sản so sánh

Phương thức điều chỉnh:

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm: áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh, cụ thể như sau:

Việc điều chỉnh theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá ước tính của thửa đất so sánh được thể hiện tại bảng điều chỉnh sau đây

Stt	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Thửa đất so sánh 1	Thửa đất so sánh 2	Thửa đất so sánh 3
A	Giá thuê (đồng/m ² /tháng)		397.210,00	419.475	410.209
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Vị trí, địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Lotte Mart Đồng Nai	CO.OPMART Biên Hoà	TTTM Vincom Plaza Biên Hòa
		Hương lộ 2	Xa lộ Hà Nội (đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp)	Phạm Văn Thuận	Phạm Văn Thuận
	Giá đất theo Bảng giá đất	3.500.000	21.700.000	24.500.000	24.500.000
			620,00%	700,00%	700,00%

	Tỷ lệ (%)	100%	130%	130%	130%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-23,08%	-23,08%	-23,08%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ² /tháng)		- 91.676,00	- 96.815,00	- 94.676,00
C	Giá thuê đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ² /tháng)		305.534,00	322.660,00	315.533,00
D	Giá thuê đất của khu đất cần định giá (đồng/m ² /tháng)		314.576		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn		-2,87%	2,57%	0,30%

9.9. Thông tin về mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV.

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau:

“...

d) Việc xác định mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ căn cứ vào số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản. Trường hợp không có số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản thì thực hiện như sau:

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá chuyển nhượng thì căn cứ theo chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá thuê đất, giá thuê mặt bằng thì căn cứ theo mức biến động thể hiện trong các hợp đồng cho thuê đất, cho thuê mặt bằng hoặc chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì căn cứ số liệu thực tế trên thị trường.

Việc lựa chọn mức biến động quy định tại điểm này do tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

... ”

- Đơn vị tư vấn thu thập được chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai 03 năm liền kề trước thời điểm định giá (năm 2025) căn cứ Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của Cục Thống kê thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tỷ số giá tiêu dùng (Đồng Nai cũ)	Ghi chú
1	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2022	102,29	Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của Cục Thống kê thành phố Đồng Nai
2	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2023	101,29	
3	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2024	103,69	
	Mức độ biến động bình quân	102,42	
	Tỷ lệ tăng giá hàng năm (%/năm)	2,42%	

- Đơn vị tư vấn đề xuất mức biến động giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV bình quân 1 năm là: **2,42%/năm**.

9.10. Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

- Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“ Điều 6. Phương pháp thặng dư

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- + Chi phí xây dựng công trình chung cư;
 - + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;
 - + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phục vụ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
 - + Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);
 - + Chi phí quản lý dự án;
 - + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
 - + Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án... ”.
- Chi phí xây dựng: Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau: việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên:
- “... ”.
- b) Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên như sau:
- Dự toán xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- Dự toán xây dựng dựa trên định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và đã được cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập. Cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định hoặc thẩm tra đối với dự toán xây dựng mà mình đã thực hiện;
- Suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.
- Dự toán xây dựng được thẩm định, thẩm tra quy định tại điểm này được phép xác định chậm nhất đến thời điểm tổ chức phiên họp đầu tiên của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- c) Trường hợp chưa có các căn cứ quy định tại điểm b khoản này thì tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin về chi phí thực tế phổ biến của 03 dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định cho từng dự án.
- “... ”.
- Đơn vị tư vấn đã tiến hành thu thập hồ sơ tài liệu tuy nhiên không có dự toán xây dựng đã được phê duyệt theo quy định do đó đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ xây dựng công bố, cụ thể căn cứ theo Quyết định số 409/QĐ - BXD ngày 11/04/2024 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024 là:

STT	Nội dung	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/ha)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (chưa bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số vùng	Đơn giá suất vốn đầu tư tại địa bàn tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Ghi chú
1	Suất vốn đầu tư	8.549.000.000	854.900	777.182	1,0600	823.813	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	8.198.000.000	819.800	745.273	1,0600	789.989	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	7.862.000.000	786.200	714.727	1,0600	757.611	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	7.539.000.000	753.900	685.364	1,0600	726.486	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	6.972.000.000	697.200	633.818	1,0590	671.213	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	6.680.000.000	668.000	607.273	1,0590	643.102	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	6.401.000.000	640.100	581.909	1,0590	616.242	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	6.133.000.000	613.300	557.545	1,0590	590.440	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
V. SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG							
1	Suất vốn đầu tư		10.425.000	9.477.273	1,048	9.932.182	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư		10.919.000	9.926.364	1,0480	10.402.829	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư		14.220.000	12.927.273	1,0480	13.547.782	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)

4	Chi phí xây dựng		8.311.000	7.555.455	1,0470	7.910.561	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng		8.884.000	8.076.364	1,0470	8.455.953	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng		10.950.000	9.954.545	1,0470	10.422.409	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)

VILSUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG- CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG

1	Suất vốn đầu tư		8.193.000	7.448.182	1,062	7.909.969	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư		10.551.000	9.591.818	1,062	10.186.511	Công trình đa năng (5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư		14.810.000	13.463.636	1,062	14.298.381	Công trình đa năng (24 < Số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng		7.097.000	6.451.818	1,066	6.877.638	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng		8.445.000	7.677.273	1,066	8.183.973	Công trình đa năng (5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng		11.641.000	10.582.727	1,066	11.281.187	Công trình đa năng (24 < Số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)

Chỉ số giá xây dựng từ Quý IV/2024 đến thời điểm định giá:

Loại công trình	Căn cứ theo Quyết định số 324/QĐ-SXD, ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 451/PVKT-ĐM&GXD, ngày 25/12/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam	Căn cứ theo Quyết định số 105/QĐ-SXD, ngày 09/04/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 145/PVKT-ĐM&GXD, ngày 08/04/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024
	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020 (%)	Chỉ số giá quý I/2025 so với năm gốc 2020 (%)	
Chỉ số giá phần xây dựng công trình (bảng số 1)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	116,67	118,48	101,55
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	117,82	120,25	102,06
Công trình mạng thoát nước	118,27	120,39	101,79
Công trình xử lý nước thải	113,68	115,08	101,23
Công trình đường bê tông xi măng	117,71	119,64	101,64
Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	115,52	116,80	101,11
Công trình cầu bê tông xi măng	117,00	118,72	101,47
Công trình nhà ở	117,26	119,40	101,83
Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,81	118,87	101,76
Chỉ số giá phần xây dựng (bảng số 2)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,52	119,47	101,67
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	118,20	120,76	102,17
Công trình mạng thoát nước	118,27	120,39	101,79
Công trình xử lý nước thải	118,39	120,53	101,81
Công trình đường bê tông xi măng	117,71	119,64	101,64
Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	115,52	116,80	101,11
Công trình cầu bê tông xi măng	117,00	118,72	101,47
Công trình nhà ở	117,60	119,80	101,87
Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,42	119,58	101,84

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
I	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Suất vốn đầu tư	823.813,00	101,55	836.582	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	789.989,00	101,55	802.234	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	757.611,00	101,55	769.354	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	726.486,00	101,55	737.747	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	671.213,00	101,67	682.422	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	643.102,00	101,67	653.842	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	616.242,00	101,67	626.533	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	590.440,00	101,67	600.300	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
II	Công trình chung cư				
1	Suất vốn đầu tư	9.932.182	101,83	10.113.941	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
2	Suất vốn đầu tư	10.402.829	101,83	10.593.201	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư	13.547.782	101,83	13.795.706	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng	7.910.561	101,87	8.058.488	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng	8.455.953	101,87	8.614.079	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng	10.422.409	101,87	10.617.308	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
III	Công trình nhà đa năng				
1	Suất vốn đầu tư	7.909.969	101,76	8.049.184	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư	10.186.511	101,76	10.365.794	Công trình đa năng

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
					(5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư	14.298.381	101,76	14.550.033	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng	6.877.638	101,84	7.004.187	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng	8.183.973	101,84	8.334.558	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng	11.281.187	101,84	11.488.761	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)

9.11. Các thông tin khác

9.11.1. Thông tin về chi phí dự phòng yếu tố trượt giá chi phí xây dựng

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3, Điều 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“ ...

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3 như sau:

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;

– Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

– Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);

– Chi phí quản lý dự án;

– Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

– Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án, do tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn đối với từng dự án cụ thể, đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

Trường hợp áp dụng suất vốn đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng về suất vốn đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp xác định giá đất đối với dự án lấn biển hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư thì ngoài chi phí lấn biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt còn bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng quy định tại điểm này mà chưa được xác định trong dự án lấn biển đã được phê duyệt hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Trường hợp thừa đất, khu đất cần định giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền thì không tính chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng;

... ”

Đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí dự phòng của Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt:

Căn cứ thông tư 11/2021/TT - BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đó chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính toán:

Tại **mục 6 Phụ lục II** của thông tư này thì công thức xác định chi phí dự phòng yếu tố trượt giá được xác định như sau:

$$G_{DP} = \sum_{t=1}^T (G_{XDCTt}^{TDP}) \times \left[(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT})^t - 1 \right] \quad (1)$$

Trong đó:

- **T**: Thời gian xây dựng công trình (xác định theo quý, năm);
- **t**: Khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến xây dựng công trình, $t = 1 \div T$;
- **G_{XDCTt}^{TDP}** : Giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t ;
- **I_{XDCTbq}** : Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I Thông tư này, trong đó T là số quý, năm.
- **$\pm \Delta I_{XDCT}$** : Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi

phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Theo đó công thức (1.13) như sau:

I_{XDCTbq} : chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTpq} = \frac{\sum_{n=1}^T \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \quad (2)$$

Trong đó:

- T: số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTpq}); $T \geq 3$;
- I_n : chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;
- I_{n+1} : chỉ số giá xây dựng năm thứ (n+1);
- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo năm xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

✚ **Đơn vị tư vấn giả định chi phí lãi vay của vốn đầu tư và $\pm \Delta I_{XDCT} = 0$ để tính toán.**

Theo công thức (2) nêu trên thì I_{XDCTbq} được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I, trong đó T là số quý, năm.

Đối với trường T là số năm:

Theo công thức (2) thì I_{XDCTbq} được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng). Tại thời điểm định giá đơn vị tư vấn thu thập được số liệu chỉ số giá 3 năm liền kề của tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
I	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG			
1	Năm 2021 so với năm 2020			
1.1	Công trình dân dụng	a1.1		
1.1.1	Công trình nhà ở	a1.1.1	$(a1.1.1)/1$	106,41
1.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a1.1.2	$(a1.1.2)/1$	105,66
1.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a1.2	$(a1.2.1 + a1.2.2 + a1.2.3 + a1.2.4 + a1.2.5 + a1.2.6)/6$	106,12
1.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a1.2.1		104,78

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
1.2.2	Công trình mạng thoát nước	a1.2.2		106,45
1.2.3	Công trình xử lý nước thải	a1.2.3		108,91
1.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a1.2.4		103,42
1.2.5	Công trình đường nhựa asphamt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a1.2.5		104,39
1.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a1.2.6		108,74
2	Năm 2022 so với năm 2020			
2.1	Công trình dân dụng	a2.1		
2.1.1	Công trình nhà ở	a2.1.1	$(a2.1.1)/1$	110,98
2.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a2.1.2	$(a2.1.2)/1$	110,28
2.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a2.2	$(a2.2.1 + a2.2.2 + a2.2.3 + a2.2.4 + a2.2.5 + a2.2.6)/6$	111,91
2.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a2.2.1		109,01
2.2.2	Công trình mạng thoát nước	a2.2.2		111,79
2.2.3	Công trình xử lý nước thải	a2.2.3		114,46
2.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a2.2.4		109,22
2.2.5	Công trình đường nhựa asphamt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a2.2.5		112,10
2.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a2.2.6		114,90
3	Năm 2023 so với năm 2020			
3.1	Công trình dân dụng	a3.1		

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
3.1.1	Công trình nhà ở	a3.1.1	$(a3.1.1)/1$	116,58
3.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a3.1.2	$(a3.1.2)/1$	116,33
3.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a3.2	$(a3.2.1 + a3.2.2 + a3.2.3 + a3.2.4 + a3.2.5 + a3.2.6)/6$	116,95
3.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a3.2.1		116,96
3.2.2	Công trình mạng thoát nước	a3.2.2		117,52
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	a3.2.3		118,33
3.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a3.2.4		116,56
3.2.5	Công trình đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a3.2.5		115,13
3.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a3.2.6		117,21
4	Năm 2024 so với năm 2020			
4.1	Công trình dân dụng	a4.1		
4.1.1	Công trình nhà ở	a4.1.1	$(a4.1.1)/1$	117,69
4.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a4.1.2	$(a4.1.2)/1$	117,52
4.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a4.2	$(a4.2.1 + a4.2.2 + a4.2.3 + a4.2.4 + a4.2.5 + a4.2.6)/6$	117,73
4.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a4.2.1		118,36
4.2.2	Công trình mạng thoát nước	a4.2.2		118,44
4.2.3	Công trình xử lý nước thải	a4.2.3		118,92
4.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a4.2.4		117,72

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
4.2.5	Công trình đường nhựa asphamt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a4.2.5		115,51
4.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a4.2.6		117,41
II	CHỈ SỐ TĂNG GIÁ			
1	Năm 2022 so với năm 2021			
1.1	Công trình nhà ở	b1.1	$a2.1.1 / a1.1.1 - 1$	4,29%
1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b1.2	$a2.1.2 / a1.1.2 - 1$	4,37%
1.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b1.3	$a2.2/a1.2 - 1$	5,46%
2	Năm 2023 so với năm 2022			
2.1	Công trình nhà ở	b2.1	$a3.1.1 / a2.1.1 - 1$	5,05%
2.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b2.2	$a3.1.2 / a2.1.2 - 1$	5,49%
2.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b2.3	$a3.2 / a2.2 - 1$	4,50%
3	Năm 2024 so với năm 2023			
3.1	Công trình nhà ở	b3.1	$a4.1.1 / a3.1.1 - 1$	0,95%
3.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b3.2	$a4.1.2 / a3.1.2 - 1$	1,02%
3.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b3.3	$a4.2 / a3.2 - 1$	0,67%
III	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN (%/Năm)			
1	Công trình nhà ở	c1	$(b1.1+b2.1+b3.1)/3$	3,43%
2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	c2	$(b1.2+b2.2+b3.2)/3$	3,63%
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	c3	$(b1.3+b2.3+b3.3)/3$	3,54%

⇒ Qua tính toán mức độ trượt giá bình quân tính trên cơ sở bình quân các chỉ số giá xây dựng công trình theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm định giá:

- Đối với công trình nhà ở là: 3,43%/năm.
- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật là: 3,54%/năm.

- Đối với công trình trụ sở cơ quan, văn phòng là: 3,63%/năm

9.11.2. Chi phí kinh doanh

- **Đối với đất ở cao tầng và đất ở thấp tầng:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 3%/ tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và không có quy định đối với chi phí quản lý vận hành).
⇒ Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng là 3%/doanh thu.
- **Đối với đất ở cao tầng và đất ở thấp tầng:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 13%/ tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và 10% với chi phí quản lý vận hành).
⇒ Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí kinh doanh là 13%/doanh thu.

9.11.3. Lợi nhuận nhà đầu tư

- Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định Lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu rủi ro trong kinh doanh là 15% trên tổng chi phí phát triển và quyền sử dụng đất.

9.12. Bảng tổng hợp các thông tin:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
I	Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²	767.532,6 m²	
1	Diện tích đất ở	397.516,6 m ²	335.265,7 m ²	
1.1	Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất	397.516,6 m ²	328.043,4 m ²	
1.2	Diện tích giao đất không có thu tiền sử dụng đất	0,0 m ²	7.222,3 m ²	
2	Diện tích cho thuê đất trả tiền một lần	47.888,7 m ²	62.976,3 m ²	
2.1	Thương mại dịch vụ	6.335,0 m ²	17.790,2 m ²	

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.2	Đất SKC phi nông nghiệp	41.553,7 m ²	45.186,1 m ²	
3	Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	445.405,3 m ²	391.019,7 m ²	
II	Diện tích đất ở, TMDV và đất SKC	445.405,3 m ²	391.019,7 m ²	
1	Chung cư	148.290,0 m ²	0,0 m ²	
2	Biệt thự đơn lập	172.300,2 m ²	60.776,1 m ²	
3	Biệt thự song lập	8.979,8 m ²	78.554,3 m ²	
4	Nhà liên kế phố	5.602,5 m ²	52.859,2 m ²	
5	Nhà liên kế sân vườn	62.344,1 m ²	135.853,8 m ²	
6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	41.553,7 m ²	45.186,1 m ²	
6.1	Thời hạn sử dụng đất	22/04/2058	22/04/2058	
6.2	Thời hạn sử dụng đất	16/06/2025	16/06/2025	
6.3	Thời sử dụng đất còn lại	32,85 năm	32,85 năm	
7	Đất Thương mại dịch vụ	6.335,0 m ²	17.790,2 m ²	
7.1	Thời hạn sử dụng đất	22/04/2058	22/04/2058	
7.2	Thời hạn sử dụng đất	16/06/2025	16/06/2025	
7.3	Thời sử dụng đất còn lại	32,85 năm	32,85 năm	
III	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất			
I	Đất ở cao tầng	-	-	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1	Chung cư	-	-	-
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m ²	0,0 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	445.628,9 m ²	0,0 m ²	-
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²	0,0 m ²	Theo hệ số sử dụng đất tối đa
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	75% /TDT SXD	75% /TDT SXD	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
II	Đất ở thấp tầng	-	-	-
1	Diện tích đất	249.226,6 m ²	328.043,4 m ²	-
2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	-
<i>a</i>	<i>Biệt thự đơn lập</i>	-	-	-
<i>a.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	172.300,2 m ²	60.776,1 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
<i>a.2</i>	<i>Số lượng căn</i>	353,0 căn	174,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
<i>b</i>	<i>Biệt thự song lập</i>	-	-	-
<i>b.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	8.979,8 m ²	78.554,3 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
b.2	Số lượng căn	44,0 căn	371,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
c	Nhà liên kế phố	0,0 m ²	0,0 m ²	-
c.1	Diện tích đất	5.602,5 m ²	52.859,2 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
c.2	Số lượng căn	45,0 căn	308,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
d	Nhà liên kế sân vườn	-	-	-
d.1	Diện tích đất	62.344,1 m ²	135.853,8 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
d.2	Số lượng căn	396,0 căn	924,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
III	Thương mại dịch vụ	-	-	-
1	Đất thương mại dịch vụ			
1.1	Diện tích đất	6.335,0 m ²	15.057,5 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	6.687,0 m ²	37.194,9 m ²	-
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m ²	53.135,6 m ²	Theo thuyết minh QHCT
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	70% /TDT SXD	70% /TDT SXD	Quyết định số

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
				64/2025/Q Đ-UBND
IV	Tiến độ bán hàng	-	-	-
1	Đất ở cao tầng			-
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m ²	0,0 m ²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²	0,0 m ²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m ² trở lên	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0	0	-
1.4.1	Năm 2	10,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.2	Năm 3	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.3	Năm 4	30,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.4	Năm 5	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.5	Năm 6	20,00% /năm	0,00% /năm	-
2	Đất ở thấp tầng			-
2.1	Diện tích	249.226,6 m ²	328.043,4 m ²	-
2.2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	-
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.4	Tiền độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2.4.1	Năm 2	20,00% /năm	10,00% /năm	-
2.4.2	Năm 3	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.3	Năm 4	30,00% /năm	30,00% /năm	-
2.4.4	Năm 5	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.5	Năm 6	0,00% /năm	20,00% /năm	-
3	Thương mại dịch vụ	-	-	-
3.1	Diện tích đất	6.335,0 m ²	15.057,5 m ²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m ²	53.135,6 m ²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m ² đến dưới 150.000 m ²	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiền độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.2	Năm 3	55,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.3	Năm 4	65,00% /năm	50,00% /năm	-
3.4.4	Năm 5	75,00% /năm	60,00% /năm	-
3.4.5	Năm 6	85,00% /năm	70,00% /năm	-
3.4.6	Năm 7	90,00% /năm	80,00% /năm	-
3.4.7	Năm 8	90,00% /năm	85,00% /năm	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
3.4.8	Năm 9	90,00% /năm	85,00% /năm	-
3.4.9	Năm 10	90,00% /năm	85,00% /năm	-
3.4.10	Năm 11	90,00% /năm	85,00% /năm	-
3.4.11	Năm cuối dự án	90,00% /năm	85,00% /năm	-
II	Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng	-	-	-
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
1.1	Diện tích đất	148.290,0 m ²	0,0 m ²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²	0,0 m ²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m ² trở lên	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
1.4.1	Năm 1	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.2	Năm 2	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.3	Năm 3	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.4	Năm 4	20,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.5	Năm 5	20,00% /năm	0,00% /năm	-
2	Đất ở thấp tầng	-	-	-
2.1	Diện tích	249.226,6 m ²	328.043,4 m ²	-
2.2	Số lượng căn	838,0 căn	1.777,0 căn	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2.4.1	Năm 1	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.2	Năm 2	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.3	Năm 3	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.4	Năm 4	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.5	Năm 5	0,00% /năm	20,00% /năm	-
3	Thương mại dịch vụ	-	-	-
3.1	Diện tích đất	6.335,0 m ²	15.057,5 m ²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	9.552,8 m ²	53.135,6 m ²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m ² đến dưới 150.000 m ²	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	Năm 1	50,00% /năm	40,00% /năm	-
3.4.2	Năm 2	50,00% /năm	40,00% /năm	-
3.4.3	Năm 3	0,00% /năm	20,00% /năm	-
3.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	-
VI	Tỷ lệ biến động giá	2,42% /năm	2,42% /năm	
VII	Đơn giá xây dựng			

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	
1.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	769.354 đồng/m ²	769.354 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
1.2	Đơn giá phần xây dựng	626.533 đồng/m ²	626.533 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
2	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)	Không áp dụng	
2.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	10.593.201 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
2.2	Đơn giá phần xây dựng	8.614.079 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
3	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)	Không áp dụng	
3.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	10.113.941 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
3.2	Đơn giá phần xây dựng	8.058.488 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
4	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
4.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
4.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
5	Công trình đa năng	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)	Công trình đa năng (5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm)	
5.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	8.049.184 đồng/m ²	10.365.794 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
5.2	Đơn giá phần xây dựng	7.004.187 đồng/m ²	8.334.558 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
6	Công trình đa năng	Không áp dụng	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)	
6.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	8.049.184 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
6.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	7.004.187 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
7	Công trình đa năng	Không áp dụng	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)	
7.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	8.049.184 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
7.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	7.004.187 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
VIII	Các thông tin khác			
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			
1.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình hạ tầng kỹ thuật	3,54% /năm	3,54% /năm	
1.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình dân dụng	3,43% /năm	3,43% /năm	
1.1.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình đa năng	3,63% /năm	3,63% /năm	
2	Chi phí kinh doanh đối với căn hộ, nhà liền kề, biệt thự			Quyết định số

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
				64/2025/Q Đ-UBND
2.1	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3,0% /DT	3,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.2	Chi phí quản lý	0,0% /DT	0,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2	Chi phí kinh doanh đối với thương mại dịch vụ			Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.1	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3,0% /DT	3,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.2	Chi phí quản lý	10,0% /DT	10,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
3	Chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	15,0%	15,0%	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
IX	Tỷ lệ chiết khấu	10,62% /năm	10,62% /năm	

9.13. Ước tính giá đất theo các quyết định trước điều chỉnh quy hoạch:

9.13.1. Đất ở cao tầng:

9.13.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	445.628,9	32.654.775	14.551.911.462.998
	Tổng cộng	445.628,9	0	14.551.911.462.998

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
2	14.551.911.462.998	10,00%	1.455.191.146.300	2,42%	1.526.474.615.924	1,2237	1.247.425.525.802
3	14.551.911.462.998	20,00%	2.910.382.292.600	2,42%	3.126.830.603.258	1,3536	2.310.010.788.459
4	14.551.911.462.998	30,00%	4.365.573.438.899	2,42%	4.803.749.855.785	1,4974	3.208.060.542.130
5	14.551.911.462.998	20,00%	2.910.382.292.600	2,42%	3.280.000.401.531	1,6564	1.980.198.262.214
6	14.551.911.462.998	20,00%	2.910.382.292.600	2,42%	3.359.376.411.248	1,8323	1.833.420.515.881
	Tổng cộng	100,00%			16.096.431.887.746		10.579.115.634.486

9.13.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m ²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	445.405,3 m ²
Diện tích đất cần định giá	148.290,0 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	196.598.197.370 đồng
---	----------------------

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	196.598.197.370	20,00%	39.319.639.474
2	196.598.197.370	20,00%	39.319.639.474
3	196.598.197.370	20,00%	39.319.639.474
4	196.598.197.370	20,00%	39.319.639.474
5	196.598.197.370	20,00%	39.319.639.474
Tổng cộng		100,00%	196.598.197.370

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	160.102.187.541	20,00%	32.020.437.508
2	160.102.187.541	20,00%	32.020.437.508
3	160.102.187.541	20,00%	32.020.437.508
4	160.102.187.541	20,00%	32.020.437.508
5	160.102.187.541	20,00%	32.020.437.508
Tổng cộng		100,00%	160.102.187.540

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	32.020.437.508	103,54%	1.133.523.488

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chi số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
2	32.020.437.508	107,21%	2.308.673.544
3	32.020.437.508	111,01%	3.525.450.170
4	32.020.437.508	114,94%	4.783.853.364
5	32.020.437.508	119,01%	6.087.085.170
Tổng cộng	160.102.187.540		17.838.585.736

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	39.319.639.474	1.133.523.488	40.453.162.962	1,1062	36.569.483.784
2	39.319.639.474	2.308.673.544	41.628.313.018	1,2237	34.018.397.498
3	39.319.639.474	3.525.450.170	42.845.089.644	1,3536	31.652.696.250
4	39.319.639.474	4.783.853.364	44.103.492.838	1,4974	29.453.381.086
5	39.319.639.474	6.087.085.170	45.406.724.644	1,6564	27.412.898.240
Tổng cộng			214.436.783.106		159.106.856.858

Chi phí xây dựng hạ chung cư:

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Chung cư	19.856,0	9,0	80.416,8	10.113.941	813.330.770.609
2	Chung cư	23.703,0	9,0	106.663,5	10.113.941	1.078.788.345.854
3	Chung cư	9.420,0	12,0	39.564,0	10.593.201	419.109.404.364
4	Chung cư	28.434,0	12,0	96.675,6	10.593.201	1.024.104.062.596
5	Chung cư	19.615,0	9,0	79.440,8	10.113.941	803.459.564.193
6	Chung cư	18.462,0	9,0	74.771,1	10.113.941	756.230.493.905

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
7	Chung cư	28.800,0	9,0	116.640,0	10.113.941	1.179.690.078.240
	Tổng cộng	148.290,0		594.171,8		6.074.712.719.761,0

Tổng diện tích sàn xây dựng 594.171,8 m²
 Tổng chi phí xây dựng chung cư 6.074.712.719.761 đồng

Năm	Giá trị xây dựng chung cư (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	6.074.712.719.761	20,00%	1.214.942.543.952
2	6.074.712.719.761	20,00%	1.214.942.543.952
3	6.074.712.719.761	20,00%	1.214.942.543.952
4	6.074.712.719.761	20,00%	1.214.942.543.952
5	6.074.712.719.761	20,00%	1.214.942.543.952
	Tổng cộng	100,00%	6.074.712.719.760

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
18	Chung cư	19.856,0	9,0	80.416,8	8.058.488	648.037.817.798
19	Chung cư	23.703,0	9,0	106.663,5	8.058.488	859.546.534.788
20	Chung cư	9.420,0	12,0	39.564,0	8.614.079	340.807.421.556
21	Chung cư	28.434,0	12,0	96.675,6	8.614.079	832.771.255.772
22	Chung cư	19.615,0	9,0	79.440,8	8.058.488	640.172.733.510
23	Chung cư	18.462,0	9,0	74.771,1	8.058.488	602.542.012.097
24	Chung cư	28.800,0	9,0	116.640,0	8.058.488	939.942.040.320
	Tổng cộng	148.290,0		594.171,8		4.863.819.815.841,0

Tổng diện tích sàn xây dựng	594.171,8 m ²
Tổng chi phí xây dựng chung cư phân xây dựng	4.863.819.815.841 đồng

Năm	Giá trị xây dựng chung cư phân xây dựng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	4.863.819.815.841	20,00%	972.763.963.168
2	4.863.819.815.841	20,00%	972.763.963.168
3	4.863.819.815.841	20,00%	972.763.963.168
4	4.863.819.815.841	20,00%	972.763.963.168
5	4.863.819.815.841	20,00%	972.763.963.168
Tổng cộng		100,00%	4.863.819.815.840

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	972.763.963.168	103,43%	33.365.803.937
2	972.763.963.168	106,98%	67.898.924.629
3	972.763.963.168	110,65%	103.599.362.077
4	972.763.963.168	114,45%	140.564.392.678
5	972.763.963.168	118,38%	178.794.016.430
Tổng cộng	4.863.819.815.840		524.222.499.751

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phân xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	1.214.942.543.952	33.365.803.937	1.248.308.347.889	1,1062	1.128.465.329.858
2	1.214.942.543.952	67.898.924.629	1.282.841.468.581	1,2237	1.048.330.038.883
3	1.214.942.543.952	103.599.362.077	1.318.541.906.029	1,3536	974.100.107.882
4	1.214.942.543.952	140.564.392.678	1.355.506.936.630	1,4974	905.240.374.402
5	1.214.942.543.952	178.794.016.430	1.393.736.560.382	1,6564	841.425.114.937
	Tổng cộng				4.897.560.965.962

9.13.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	10.579.115.634.486 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	317.373.469.035 đồng

9.13.1.4 Xác định giá đất

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại

159.106.856.858 đồng

Chi phí xây dựng chung cư bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại

4.897.560.965.962 đồng

Chi phí kinh doanh

317.373.469.035 đồng

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư

5.374.041.291.855 đồng

Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

15% / (CP+QSD)

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 10.579.115.634.486 - (5.374.041.291.855 + 15,00% x (5.374.041.291.855 + Giá trị quyền sử dụng đất))

= 4.398.968.148.853 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất

= 4.398.968.148.853 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất =

3.825.189.694.655 đồng

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =

Giá trị của thửa đất cần định giá

Diện tích thửa đất cần định giá

3.825.189.694.655 đồng

148.290,0 m²

25.795.331 đồng/m²

=

9.13.2. Nhà ở thấp tầng

9.13.2.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I.	Biệt thự đơn lập	353,0	172.300,1	-	7.916.741.965.440
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	78,0	30.763,8	38.262.400	1.177.096.821.120
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	123,0	60.200,5	44.000.000	2.648.822.000.000
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	9,0	4.327,4	49.262.400	213.178.109.760
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	22,0	9.838,6	55.000.000	541.123.000.000
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	621,3	58.665.200	36.448.688.760
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	48,0	21.510,8	43.150.800	928.208.228.640

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV...	26,0	22.976,0	48.888.400	1.123.259.878.400
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	5,0	3.063,4	54.150.800	165.885.560.720
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV...	7,0	4.438,5	59.888.400	265.814.663.400
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	13,0	5.083,2	49.262.400	250.410.631.680
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	2,0	840,4	60.262.400	50.644.520.960
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 33m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV...	1,0	487,4	66.000.000	32.168.400.000
15	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	6,0	2.714,4	49.262.400	133.717.858.560
16	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	3,0	1.361,1	60.262.400	82.023.152.640
17	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV...	8,0	3.640,3	66.000.000	240.259.800.000
18	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	433,0	63.927.600	27.680.650.800

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
II.	Biệt thự song lập	44,0	8.979,8	-	397.482.381.120
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	15,0	3.100,7	38.262.400	118.640.223.680
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	21,0	4.253,7	44.000.000	187.162.800.000
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	1,0	222,3	49.262.400	10.951.031.520
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	183,0	55.000.000	10.065.000.000
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	4,0	832,4	54.150.800	45.075.125.920
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	387,7	66.000.000	25.588.200.000
III.	Nhà liên kế phổ	45,0	5.602,5	-	299.948.947.540,0
12	Nhà liên kế phổ có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	38,0	4.600,0	50.810.712	233.729.275.200
14	Nhà liên kế phổ có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	7,0	1.002,5	66.054.536	66.219.672.340
IV.	Nhà liên kế sân vườn	396,0	62.344,1	-	2.777.981.403.809,0

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
7	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	233,0	37.108,5	40.578.353	1.505.801.812.301
8	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	30,0	4.472,7	47.681.093	213.263.224.661
9	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	4,0	639,1	49.523.934	31.650.746.219
10	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	13,0	2.115,6	56.626.675	119.799.393.630
11	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	44,0	7.340,9	45.677.034	335.310.538.891
12	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	20,0	3.010,0	52.779.775	158.867.122.750
13	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	1,0	181,6	54.622.615	9.919.466.884
14	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	690,0	61.725.356	42.590.495.640
16	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	10,0	1.263,0	55.174.183	69.684.993.129
19	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	1,0	160,0	42.859.534	6.857.525.440

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
20	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	17,0	2.939,8	50.810.712	149.373.331.138
22	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	177,5	66.054.536	11.724.680.140
23	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	15,0	1.977,9	53.024.116	104.876.399.036
24	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	267,5	68.267.940	18.261.673.950
	Tổng cộng	838,00	249.226,50		11.392.154.697.909,00

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
2	11.392.154.697.909	20,00%	2.278.430.939.582	2,42%	2.390.041.337.353	1,2237	1.953.126.858.996
3	11.392.154.697.909	30,00%	3.417.646.409.373	2,42%	3.671.820.506.576	1,3536	2.712.633.352.967
4	11.392.154.697.909	30,00%	3.417.646.409.373	2,42%	3.760.678.562.835	1,4974	2.511.472.260.475
5	11.392.154.697.909	20,00%	2.278.430.939.582	2,42%	2.567.791.322.704	1,6564	1.550.224.174.538
	Tổng cộng	100,00%			12.390.331.729.468		8.727.456.646.976

9.13.2.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	445.405,3 m ²
Diện tích đất cần định giá	249.226,6 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	330.416.752.962 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	330.416.752.962	30,00%	99.125.025.889
2	330.416.752.962	30,00%	99.125.025.889
3	330.416.752.962	20,00%	66.083.350.592
4	330.416.752.962	20,00%	66.083.350.592
	Tổng cộng	100,00%	330.416.752.962

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	445.405,3 m ²
Diện tích đất cần định giá	249.226,6 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m ²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật
phân bổ diện tích định giá (phần
xây dựng)

269.078.992.874 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	269.078.992.874	30,00%	80.723.697.862
2	269.078.992.874	30,00%	80.723.697.862
3	269.078.992.874	20,00%	53.815.798.575
4	269.078.992.874	20,00%	53.815.798.575
Tổng cộng		100,00%	269.078.992.874

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	80.723.697.862	103,54%	2.857.618.904
2	80.723.697.862	107,21%	5.820.178.616
3	53.815.798.575	111,01%	5.925.119.423
4	53.815.798.575	114,94%	8.040.080.307
Tổng cộng	269.078.992.874		22.642.997.250

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	99.125.025.889	2.857.618.904	101.982.644.793	1,1062	92.191.868.372
2	99.125.025.889	5.820.178.616	104.945.204.505	1,2237	85.760.565.911

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu $(1+r)^n$	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại $(CT/(1+r)^n)$ (đồng)
3	66.083.350.592	5.925.119.423	72.008.470.015	1,3536	53.197.746.760
4	66.083.350.592	8.040.080.307	74.123.430.899	1,4974	49.501.423.066
Tổng cộng			353.059.750.212		280.651.604.109

9.13.2.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	8.727.456.646.976 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	261.823.699.409 đồng

9.13.2.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại

Chi phí kinh doanh

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư

Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

8.727.456.646.976

280.651.604.109 đồng

261.823.699.409 đồng

542.475.303.518

15%

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 8.727.456.646.976 - (542.475.303.518 + 15,00% x (542.475.303.518 + Giá trị quyền sử dụng đất))

= 8.103.610.047.930 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất

= 8.103.610.047.930 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất =

7.046.617.432.983

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá trị của thửa đất cần định giá

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =

Diện tích thửa đất cần định giá

7.046.617.432.983 đồng

249.226,6 m²

28.273.938 đồng/m²

9.13.3. Đất thương mại dịch vụ

9.13.3.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
3	6.687	55,00%	4.055.656	2,42%	14.916.094.420	1,3536	11.019.573.301
4	6.687	65,00%	4.153.803	2,42%	18.054.712.430	1,4974	12.057.374.402
5	6.687	75,00%	4.254.325	2,42%	21.336.503.456	1,6564	12.881.250.577
6	6.687	85,00%	4.357.280	2,42%	24.766.561.656	1,8323	13.516.652.107
7	6.687	90,00%	4.462.726	2,42%	26.858.023.886	2,0269	13.250.788.833
8	6.687	90,00%	4.570.724	2,42%	27.507.988.249	2,2422	12.268.302.671
9	6.687	90,00%	4.681.336	2,42%	28.173.684.449	2,4803	11.358.982.562
10	6.687	90,00%	4.794.624	2,42%	28.855.485.619	2,7437	10.516.997.346
11	6.687	90,00%	4.910.654	2,42%	29.553.788.968	3,0351	9.737.336.156

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
12	6.687	90,00%	5.029.492	2,42%	30.268.991.704	3,3574	9.015.604.844
13	6.687	90,00%	5.151.205	2,42%	31.001.497.052	3,7140	8.347.198.991
14	6.687	90,00%	5.275.864	2,42%	31.751.732.311	4,1084	7.728.490.972
15	6.687	90,00%	5.403.540	2,42%	32.520.124.782	4,5447	7.155.615.284
16	6.687	90,00%	5.534.306	2,42%	33.307.113.800	5,0273	6.625.248.901
17	6.687	90,00%	5.668.236	2,42%	34.113.144.719	5,5612	6.134.133.770
18	6.687	90,00%	5.805.408	2,42%	34.938.686.966	6,1519	5.679.332.721
19	6.687	90,00%	5.945.898	2,42%	35.784.197.933	6,8052	5.258.360.949
20	6.687	90,00%	6.089.789	2,42%	36.650.177.139	7,5279	4.868.579.171
21	6.687	90,00%	6.237.162	2,42%	37.537.112.065	8,3273	4.507.717.035
22	6.687	90,00%	6.388.101	2,42%	38.445.508.248	9,2117	4.173.551.923
23	6.687	90,00%	6.542.694	2,42%	39.375.895.300	10,1900	3.864.170.294
24	6.687	90,00%	6.701.027	2,42%	40.328.790.794	11,2722	3.577.721.367
25	6.687	90,00%	6.863.192	2,42%	41.304.748.414	12,4693	3.312.515.411
26	6.687	90,00%	7.029.281	2,42%	42.304.321.842	13,7935	3.066.975.158
27	6.687	90,00%	7.199.389	2,42%	43.328.082.819	15,2584	2.839.621.639
28	6.687	90,00%	7.373.615	2,42%	44.376.627.155	16,8788	2.629.134.012
29	6.687	90,00%	7.552.056	2,42%	45.450.538.625	18,6714	2.434.233.032
30	6.687	90,00%	7.734.816	2,42%	46.550.443.133	20,6543	2.253.789.435
31	6.687	90,00%	7.921.998	2,42%	47.676.960.563	22,8477	2.086.729.105
32	6.687	90,00%	8.113.711	2,42%	48.830.746.911	25,2742	1.932.039.270
33	6.687	90,00%	8.310.063	2,42%	50.012.452.153	27,9583	1.788.823.074
Tổng cộng							205.886.844.313

9.13.3.2 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự phòng xây dựng:

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	445.405,3 m ²
Diện tích đất cần định giá	6.335,0 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	8.398.742.871 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	8.398.742.871	50,00%	4.199.371.436
2	8.398.742.871	50,00%	4.199.371.436
Tổng cộng		100,00%	8.398.742.872

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	445.405,3 m ²
Diện tích đất cần định giá	6.335,0 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)	6.839.620.730 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	6.839.620.730	50,00%	3.419.810.365
2	6.839.620.730	50,00%	3.419.810.365
Tổng cộng		100,00%	6.839.620.730

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	3.419.810.365	103,54%	121.061.287
2	3.419.810.365	107,21%	246.568.327
Tổng cộng	6.839.620.730		367.629.614

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	4.199.371.436	121.061.287	4.320.432.723	1,1062	3.905.652.434
2	4.199.371.436	246.568.327	4.445.939.763	1,2237	3.633.194.217
Tổng cộng			8.766.372.486		7.538.846.651

9.13.3.1 Chi phí xây dựng công trình đa năng và dự phòng xây dựng:

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	8.049.184	6.338.732.400
2	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	8.049.184	6.338.732.400
3	Thương mại dịch vụ- Comercial	4.835,0	3,0	7.977,8	8.049.184	64.214.780.115

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng	6.335,0		9.552,8		76.892.244.915,0

Tổng diện tích sàn xây dựng 9.552,8 m²
 Tổng chi phí nhà đa năng 76.892.244.915 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	76.892.244.915	50,00%	38.446.122.458
2	76.892.244.915	50,00%	38.446.122.458
	Tổng cộng	100,00%	76.892.244.916

Chi phí xây dựng công trình đa năng

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	8.049.184	6.338.732.400
2	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	8.049.184	6.338.732.400
3	Thương mại dịch vụ- Comercial	4.835,0	3,0	7.977,8	8.049.184	64.214.780.115
	Tổng cộng	6.335,0		9.552,8		76.892.244.915,0

Tổng diện tích sàn xây dựng 9.552,8 m²
 Tổng chi phí nhà đa năng 76.892.244.915 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	76.892.244.915	50,00%	38.446.122.458
2	76.892.244.915	50,00%	38.446.122.458

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)		Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
	Tổng cộng		100,00%	76.892.244.916

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	7.004.187	5.515.797.263
2	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	7.004.187	5.515.797.263
3	Thương mại dịch vụ- Comercial	4.835,0	3,0	7.977,8	7.004.187	55.878.003.049
	Tổng cộng	6.335,0		9.552,8		66.909.597.575

Tổng diện tích sàn xây dựng 9.552,8 m²
 Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng) 66.909.597.575 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	66.909.597.575	50,00%	33.454.798.788
2	66.909.597.575	50,00%	33.454.798.788
Tổng cộng		100,00%	66.909.597.576

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	33.454.798.788	103,63%	1.214.409.196
2	33.454.798.788	107,39%	2.472.309.630

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
Tổng cộng	66.909.597.576		3.686.718.826

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	7.004.187	5.515.797.263
2	Thương mại dịch vụ- Comercial	750,0	3,0	787,5	7.004.187	5.515.797.263
3	Thương mại dịch vụ- Comercial	4.835,0	3,0	7.977,8	7.004.187	55.878.003.049
Tổng cộng		6.335,0		9.552,8		66.909.597.575

Tổng diện tích sàn xây dựng 9.552,8 m²

**Tổng chi phí nhà đa năng (phần
xây dựng)** 66.909.597.575 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	66.909.597.575	50,00%	33.454.798.788
2	66.909.597.575	50,00%	33.454.798.788
Tổng cộng		100,00%	66.909.597.576

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	33.454.798.788	103,63%	1.214.409.196
2	33.454.798.788	107,39%	2.472.309.630
Tổng cộng	66.909.597.576		3.686.718.826

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phân xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu $(1+r)^n$	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại $(CT/(1+r)^n)$ (đồng)
1	38.446.122.458	1.214.409.196	39.660.531.654	1,1062	35.852.948.521
2	38.446.122.458	2.472.309.630	40.918.432.088	1,2237	33.438.287.234
Tổng cộng					69.291.235.755

9.13.3.2 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	205.886.844.313 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Tỷ lệ % Chi phí quản lý	10% /DT
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	6.176.605.329 đồng
Chi phí quản lý	20.588.684.431 đồng
Chi phí kinh doanh	26.765.289.760 đồng

9.13.3.3 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại
 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại
 Chi phí xây dựng công trình đa năng bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại
 Chi phí kinh doanh

205.886.844.313 đồng
 7.538.846.651 đồng
 69.291.235.755 đồng
 26.765.289.760 đồng
103.595.372.166 đồng
 15% / (CP+QSD)

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư
 Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

Giá trị quyền sử dụng đất

$$\begin{aligned} &= \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí đầu tư} - \text{Chi phí kinh doanh} - \text{Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay} \\ &= 205.886.844.313 - (103.595.372.166 + 15,00\% \times (103.595.372.166 + \text{Giá trị quyền sử dụng đất})) \\ &= 86.752.166.322 - 15,00\% \times \text{Giá trị quyền sử dụng đất} \\ &= 86.752.166.322 / (1 + 15,00\%) \end{aligned}$$

Giá trị khu đất =

$$75.436.666.367 \text{ đồng}$$

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =	Giá trị của thửa đất cần định giá
	Diện tích thửa đất cần định giá
=	75.436.666.367 đồng
=	6.335,0 m ²
	11.907.919 đồng/m ²

9.13.4. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hàng chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất."

Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)

Loại đất

Đất ở	100,00% /đất ở
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60,00% /đất ở
Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48,00% /đất ở
Đất Thương mại dịch vụ	70,00% /đất ở

9.13.4.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	148.290,00	25.795.331	3.825.189.633.990
2	Đất ở thấp tầng	249.226,60	28.273.938	7.046.617.436.351
	Tổng cộng	397.516,60		10.871.807.070.341

9.13.4.2 Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m ²)
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60% /đất ở	27.349.316	16.409.590	32,85	7.700.786
2	Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48% /đất ở	27.349.316	13.127.672	32,85	6.160.629
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	27.349.316	19.144.521	32,85	8.984.250

9.13.5. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất ở cao tầng	25.795.331
2	Đất ở thấp tầng	28.273.938
3	Thương mại dịch vụ	11.907.919
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	7.700.786
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	6.160.629
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	8.984.250

9.14. Ước tính giá đất theo các quyết định sau điều chỉnh quy hoạch:

9.14.1. Nhà ở thấp tầng

9.14.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Biệt thự đơn lập	174,0	60.776,1	-	2.689.574.350.760
1.1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	75,0	27.153,8	42.306.000	1.148.768.662.800
1.2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	15,0	6.113,1	53.306.000	325.864.908.600
1.3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	28,0	8.340,0	38.262.400	319.108.416.000
1.4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	40,0	13.961,3	44.000.000	614.297.200.000
1.5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	3,0	853,9	49.262.400	42.065.163.360
1.6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	13,0	4.354,0	55.000.000	239.470.000.000
2	Biệt thự song lập	371,0	78.554,3		3.218.859.299.040

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
2.1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	195,0	40.884,7	36.568.400	1.495.088.063.480
2.2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	50,0	10.010,4	42.306.000	423.499.982.400
2.3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	23,0	5.701,3	47.568.400	271.201.718.920
2.4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	9,0	2.146,4	53.306.000	114.415.998.400
2.5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	25,0	5.571,5	38.262.400	213.178.961.600
2.6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	8,0	1.626,9	44.000.000	71.583.600.000
2.7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	16,0	3.456,2	49.262.400	170.260.706.880
2.8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 14m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	7,0	1.405,1	55.000.000	77.280.500.000
2.9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	7,0	1.400,0	43.150.800	60.411.120.000
2.10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 19m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	2,0	405,6	54.150.800	21.963.564.480

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
2.11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	26,0	5.305,2	49.262.400	261.346.884.480
2.12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	3,0	641,0	60.262.400	38.628.198.400
3	Nhà liên kế phố	308,0	52.859,2		2.785.026.972.436,0
3.1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	19,0	2.196,0	38.831.843	85.274.727.228
3.2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	29,0	3.348,0	45.934.584	153.788.987.232
3.3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	7,0	1.146,1	47.777.424	54.757.705.646
3.4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTMM/CV/Sông/TH/BV...	9,0	1.236,0	54.880.165	67.831.883.940
3.5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	17,0	1.836,2	45.677.034	83.872.169.831
3.6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	6,0	987,3	54.622.615	53.928.907.790
3.7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	23,0	3.349,5	48.071.442	161.015.294.979

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
3.8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV ...	7,0	1.026,0	55.174.183	56.608.711.758
3.9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	4,0	680,0	57.017.024	38.771.576.320
3.10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV ...	1,0	176,5	64.119.764	11.317.138.346
3.11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	66,0	9.500,0	42.859.534	407.165.573.000
3.12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	19,0	3.516,5	58.103.358	204.320.458.407
3.13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	11,0	1.920,6	45.072.938	86.567.084.723
3.14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	6,0	1.527,9	60.316.762	92.157.980.660
3.15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	56,0	10.900,3	53.024.116	577.978.771.635
3.16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTT/CV/Sông/TH/BV ...	1,0	1.118,4	60.975.294	68.194.768.810
3.17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	26,0	7.332,3	68.267.940	500.561.016.462

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
3.18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	1.061,6	76.219.118	80.914.215.669
4	Nhà liên kế sân vườn	924,0	135.853,8		5.978.681.322.245,0
4.1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	144,0	17.857,9	38.831.843	693.455.169.110
4.2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	26,0	3.879,6	45.934.584	178.207.812.086
4.3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	31,0	4.540,8	47.777.424	216.947.726.899
4.4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	11,0	2.024,2	54.880.165	111.088.429.993
4.5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	9,0	1.160,0	39.689.001	46.039.241.160
4.6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 13m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	2,0	280,0	48.634.582	13.617.682.960
4.7	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	352,0	53.632,2	40.578.353	2.176.306.343.767
4.8	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	53,0	7.022,5	47.681.093	334.840.475.593

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
4.9	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	43,0	7.681,6	49.523.934	380.423.051.414
4.10	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 14m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	7,0	1.243,2	56.626.675	70.398.282.360
4.11	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	119,0	17.472,0	45.677.034	798.069.138.048
4.12	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	19,0	2.560,0	52.779.775	135.116.224.000
4.13	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	30,0	5.472,6	54.622.615	298.927.722.849
4.14	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 19m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	5,0	777,1	61.725.356	47.966.774.148
4.15	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	16,0	2.160,4	48.071.442	103.853.543.297
4.16	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	24,0	3.022,9	48.071.442	145.315.162.022
4.17	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 33m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	4,0	547,5	57.017.024	31.216.820.640
4.18	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	28,0	4.309,6	42.859.534	184.707.447.726

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
4.19	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 36m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	1,0	209,7	58.103.358	12.184.274.173
	Tổng cộng	1.777,00	328.043,40	2.771.267.172,00	14.672.141.944.481,00

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
2	14.672.141.944.481	10,00%	1.467.214.194.448	2,42%	1.539.086.620.780	1,2237	1.257.731.977.429
3	14.672.141.944.481	20,00%	2.934.428.388.896	2,42%	3.152.665.034.006	1,3536	2.329.096.508.574
4	14.672.141.944.481	30,00%	4.401.642.583.344	2,42%	4.843.439.291.743	1,4974	3.234.566.109.084
5	14.672.141.944.481	20,00%	2.934.428.388.896	2,42%	3.307.100.348.402	1,6564	1.996.559.012.559
6	14.672.141.944.481	20,00%	2.934.428.388.896	2,42%	3.387.132.176.834	1,8323	1.848.568.562.372
	Tổng cộng	100,00%			16.229.423.471.765		10.666.522.170.018

9.14.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	391.019,7 m ²
Diện tích đất cần định giá	328.043,4 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	495.399.670.129 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	495.399.670.129	20,00%	99.079.934.026
2	495.399.670.129	20,00%	99.079.934.026
3	495.399.670.129	20,00%	99.079.934.026
4	495.399.670.129	20,00%	99.079.934.026
5	495.399.670.129	20,00%	99.079.934.026
Tổng cộng		100,00%	495.399.670.130

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án 767.532,6 m²

Diện tích tính tiền sử dụng đất 391.019,7 m²

Diện tích đất cân định giá 328.043,4 m²

Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng 626.533 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng) 403.434.883.714 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	403.434.883.714	20,00%	80.686.976.743
2	403.434.883.714	20,00%	80.686.976.743
3	403.434.883.714	20,00%	80.686.976.743
4	403.434.883.714	20,00%	80.686.976.743

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
5	403.434.883.714	20,00%	80.686.976.743
Tổng cộng		100,00%	403.434.883.715

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	80.686.976.743	103,54%	2.856.318.977
2	80.686.976.743	107,21%	5.817.531.023
3	80.686.976.743	111,01%	8.883.636.139
4	80.686.976.743	114,94%	12.054.634.325
5	80.686.976.743	119,01%	15.338.594.279
Tổng cộng	403.434.883.715		44.950.714.743

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	99.079.934.026	2.856.318.977	101.936.253.003	1,1062	92.149.930.395
2	99.079.934.026	5.817.531.023	104.897.465.049	1,2237	85.721.553.525
3	99.079.934.026	8.883.636.139	107.963.570.165	1,3536	79.760.320.748
4	99.079.934.026	12.054.634.325	111.134.568.351	1,4974	74.218.357.387
5	99.079.934.026	15.338.594.279	114.418.528.305	1,6564	69.076.629.018
Tổng cộng			540.350.384.873		400.926.791.073

9.14.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	10.666.522.170.018 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	319.995.665.101 đồng

9.14.1.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại
Chi phí kinh doanh

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư

Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

10.666.522.170.018
400.926.791.073 đồng
319.995.665.101 đồng
720.922.456.174
15%

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 10.666.522.170.018 - (720.922.456.174 + 15,00% x (720.922.456.174 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= 9.837.461.345.418 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= 9.837.461.345.418 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất =

8.554.314.213.407

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =

Giá trị của thửa đất cần định giá

Diện tích thửa đất cần định giá

8.554.314.213.407 đồng

=

328.043,4 m²

26.076.776 đồng/m²

=

9.14.2. Đất thương mại dịch vụ

9.14.2.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
4	37.195	50,00%	4.153.803	2,42%	77.250.351.293	1,4974	51.589.656.266
5	37.195	60,00%	4.254.325	2,42%	94.943.771.025	1,6564	57.319.349.810
6	37.195	70,00%	4.357.280	2,42%	113.448.320.720	1,8323	61.915.800.207
7	37.195	80,00%	4.462.726	2,42%	132.792.874.856	2,0269	65.515.257.218
8	37.195	85,00%	4.570.724	2,42%	144.506.867.303	2,2422	64.448.696.505
9	37.195	85,00%	4.681.336	2,42%	148.003.948.642	2,4803	59.671.793.187
10	37.195	85,00%	4.794.624	2,42%	151.585.633.728	2,7437	55.248.618.190
11	37.195	85,00%	4.910.654	2,42%	155.254.009.201	3,0351	51.152.848.078
12	37.195	85,00%	5.029.492	2,42%	159.011.161.699	3,3574	47.361.399.207
13	37.195	85,00%	5.151.205	2,42%	162.859.209.479	3,7140	43.850.083.328
14	37.195	85,00%	5.275.864	2,42%	166.800.397.258	4,1084	40.599.843.554
15	37.195	85,00%	5.403.540	2,42%	170.836.969.755	4,5447	37.590.373.348
16	37.195	85,00%	5.534.306	2,42%	174.971.234.920	5,0273	34.804.215.965
17	37.195	85,00%	5.668.236	2,42%	179.205.532.317	5,5612	32.224.255.973
18	37.195	85,00%	5.805.408	2,42%	183.542.327.976	6,1519	29.835.063.635
19	37.195	85,00%	5.945.898	2,42%	187.984.024.694	6,8052	27.623.585.595

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
20	37.195	85,00%	6.089.789	2,42%	192.533.246.577	7,5279	25.575.956.984
21	37.195	85,00%	6.237.162	2,42%	197.192.554.502	8,3273	23.680.251.042
22	37.195	85,00%	6.388.101	2,42%	201.964.604.191	9,2117	21.924.791.753
23	37.195	85,00%	6.542.694	2,42%	206.852.177.831	10,1900	20.299.526.774
24	37.195	85,00%	6.701.027	2,42%	211.857.994.375	11,2722	18.794.733.448
25	37.195	85,00%	6.863.192	2,42%	216.984.962.474	12,4693	17.401.535.168
26	37.195	85,00%	7.029.281	2,42%	222.235.990.776	13,7935	16.111.646.121
27	37.195	85,00%	7.199.389	2,42%	227.614.082.777	15,2584	14.917.296.884
28	37.195	85,00%	7.373.615	2,42%	233.122.368.436	16,8788	13.811.548.714
29	37.195	85,00%	7.552.056	2,42%	238.763.914.482	18,6714	12.787.681.399
30	37.195	85,00%	7.734.816	2,42%	244.542.008.952	20,6543	11.839.762.614
31	37.195	85,00%	7.921.998	2,42%	250.459.908.269	22,8477	10.962.149.725
32	37.195	85,00%	8.113.711	2,42%	256.521.058.548	25,2742	10.149.522.380
33	37.195	90,00%	8.310.063	2,42%	278.183.513.957	27,9583	9.949.943.808
Tổng cộng							988.957.186.880

9.14.2.2 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự phòng xây dựng:

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	767.532,6 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	391.019,7 m ²
Diện tích đất cần định giá	15.057,5 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	22.739.309.899 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	22.739.309.899	40,00%	9.095.723.960
2	22.739.309.899	40,00%	9.095.723.960
3	22.739.309.899	20,00%	4.547.861.980
Tổng cộng		100,00%	22.739.309.900

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án 767.532,6 m²

Diện tích tính tiền sử dụng đất 391.019,7 m²

Diện tích đất cần định giá 15.057,5 m²

Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng 626.533 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng) 18.518.039.874 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	18.518.039.874	40,00%	7.407.215.950
2	18.518.039.874	40,00%	7.407.215.950
3	18.518.039.874	20,00%	3.703.607.975
Tổng cộng		100,00%	18.518.039.875

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chi số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	7.407.215.950	103,54%	262.215.445
2	7.407.215.950	107,21%	534.060.270
3	3.703.607.975	111,01%	407.767.238
Tổng cộng	18.518.039.875		1.204.042.953

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	9.095.723.960	262.215.445	9.357.939.405	1,1062	8.459.536.616
2	9.095.723.960	534.060.270	9.629.784.230	1,2237	7.869.399.551
3	4.547.861.980	407.767.238	4.955.629.218	1,3536	3.661.073.595
Tổng cộng			23.943.352.853		19.990.009.762

Chi phí xây dựng công trình đa năng và dự phòng xây dựng:

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	8.049.184	6.342.756.992
2	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	8.049.184	6.342.756.992
3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,4	6,0	20.308,7	10.365.794	210.515.800.608
4	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,9	6,0	8.991,3	10.365.794	93.201.963.592
5	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,0	6,0	16.174,6	10.365.794	167.662.571.632
6	Công trình thương mại dịch vụ	324,5	4,0	763,2	8.049.184	6.143.137.229
7	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,7	4,0	5.321,8	8.049.184	42.836.147.411
Tổng cộng		15.057,5		53.135,6		533.045.134.456,0

Tổng diện tích sàn xây dựng	53.135,6 m ²
Tổng chi phí nhà đa năng	533.045.134.456 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	533.045.134.456	40,00%	213.218.053.782
2	533.045.134.456	40,00%	213.218.053.782
3	533.045.134.456	20,00%	106.609.026.891
	Tổng cộng	100,00%	533.045.134.455

Chi phí xây dựng công trình đa năng

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	8.049.184	6.342.756.992
2	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	8.049.184	6.342.756.992
3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,4	6,0	20.308,7	10.365.794	210.515.800.608
4	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,9	6,0	8.991,3	10.365.794	93.201.963.592
5	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,0	6,0	16.174,6	10.365.794	167.662.571.632
6	Công trình thương mại dịch vụ	324,5	4,0	763,2	8.049.184	6.143.137.229
7	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,7	4,0	5.321,8	8.049.184	42.836.147.411
	Tổng cộng	15.057,5		53.135,6		533.045.134.456,0

Tổng diện tích sàn xây dựng	53.135,6 m ²
Tổng chi phí nhà đa năng	533.045.134.456 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	533.045.134.456	40,00%	213.218.053.782

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)		Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
2	533.045.134.456		40,00%	213.218.053.782
3	533.045.134.456		20,00%	106.609.026.891
	Tổng cộng		100,00%	533.045.134.455

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	7.004.187	5.519.299.356
2	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	7.004.187	5.519.299.356
3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,4	6,0	20.308,7	8.334.558	169.264.038.055
4	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,9	6,0	8.991,3	8.334.558	74.938.511.345
5	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,0	6,0	16.174,6	8.334.558	134.808.141.827
6	Công trình thương mại dịch vụ	324,5	4,0	763,2	7.004.187	5.345.595.518
7	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,7	4,0	5.321,8	7.004.187	37.274.882.377
	Tổng cộng	15.057,5		53.135,6		432.669.767.834

Tổng diện tích sàn xây dựng	53.135,6 m ²
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)	432.669.767.834 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	432.669.767.834	40,00%	173.067.907.134
2	432.669.767.834	40,00%	173.067.907.134
3	432.669.767.834	20,00%	86.533.953.567
Tổng cộng		100,00%	432.669.767.835

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	173.067.907.134	103,63%	6.282.365.029
2	173.067.907.134	107,39%	12.789.718.337
3	86.533.953.567	111,29%	9.769.683.358
Tổng cộng	432.669.767.835		28.841.766.724

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	7.004.187	5.519.299.356
2	Công trình thương mại dịch vụ	750,0	3,0	788,0	7.004.187	5.519.299.356
3	Công trình thương mại dịch vụ	4.835,4	6,0	20.308,7	8.334.558	169.264.038.055
4	Công trình thương mại dịch vụ	2.626,9	6,0	8.991,3	8.334.558	74.938.511.345
5	Công trình thương mại dịch vụ	4.123,0	6,0	16.174,6	8.334.558	134.808.141.827
6	Công trình thương mại dịch vụ	324,5	4,0	763,2	7.004.187	5.345.595.518
7	Công trình thương mại dịch vụ	1.647,7	4,0	5.321,8	7.004.187	37.274.882.377
Tổng cộng		15.057,5		53.135,6		432.669.767.834

Tổng diện tích sàn xây dựng

53.135,6 m²

Tổng chi phí nhà đầu tư (phần xây dựng)

432.669.767.834 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)		Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	432.669.767.834		40,00%	173.067.907.134
2	432.669.767.834		40,00%	173.067.907.134
3	432.669.767.834		20,00%	86.533.953.567
Tổng cộng			100,00%	432.669.767.835

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chi số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	173.067.907.134	103,63%	6.282.365.029
2	173.067.907.134	107,39%	12.789.718.337
3	86.533.953.567	111,29%	9.769.683.358
Tổng cộng	432.669.767.835		28.841.766.724

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	213.218.053.782	6.282.365.029	219.500.418.811	1,1062	198.427.426.153
2	213.218.053.782	12.789.718.337	226.007.772.119	1,2237	184.692.140.328
3	106.609.026.891	9.769.683.358	116.378.710.249	1,3536	85.977.179.557
Tổng cộng					469.096.746.038

9.14.2.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	988.957.186.880 đồng
--	----------------------

Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Tỷ lệ % Chi phí quản lý	10% /DT
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	29.668.715.606 đồng
Chi phí quản lý	98.895.718.688 đồng
Chi phí kinh doanh	128.564.434.294 đồng

9.14.2.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại
Chi phí xây dựng công trình địa năng bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại
Chi phí kinh doanh

988.957.186.880 đồng
19.990.009.762 đồng
469.096.746.038 đồng
128.564.434.294 đồng
617.651.190.094 đồng
15% / (CP+QSD)

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư

Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 988.957.186.880 - (617.651.190.094 + 15,00% x (617.651.190.094 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= 278.658.318.272 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= 278.658.318.272 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất =

242.311.581.106 đồng

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =

Giá trị của thửa đất cần định giá

Diện tích thửa đất cần định giá

242.311.581.106 đồng

=

15.057,5 m²

16.092.418 đồng/m²

=

9.14.3. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

“Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.”

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)

Loại đất

- Đất ở
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)
- Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)
- Đất Thương mại dịch vụ

100,00% /đất ở

60,00% /đất ở

48,00% /đất ở

70,00% /đất ở

9.14.3.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
2	Đất ở thấp tầng	328.043,40	26.076.776	8.554.314.260.078
	Tổng cộng	328.043,40		8.554.314.260.078

9.14.3.2 Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m ²)
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	60% /đất ở	26.076.776	15.646.066	32,85	7.342.475
2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	48% /đất ở	26.076.776	12.516.852	32,85	5.873.980
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	26.076.776	18.253.743	32,85	8.566.221

9.14.4. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất ở thấp tầng	26.076.776
2	Thương mại dịch vụ	16.092.418
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	7.342.475
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	5.873.980
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	8.566.221

9.15. Kết quả giá đất của khu đất cần định giá:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)			Sau điều chỉnh (2)			Chênh lệch (3) = (2) - (1)	
		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở	397.516,6		10.871.807.070.341	335.265,7		8.554.314.260.079	-62.250,9	-2.317.492.810.262
1.1	Đất ở cao tầng	148.290,0	25.795.331	3.825.189.633.990	7.222,3	-	-	-141.067,7	-3.825.189.633.990
a	Chung cư	148.290,0	25.795.331	3.825.189.633.990	-	-	-	-148.290,0	-3.825.189.633.990
b	Nhà ở xã hội	-		-	7.222,3		-	7.222,3	-
1.2	Đất ở thấp tầng	249.226,6	28.273.938	7.046.617.436.351	328.043,4	26.076.77 ₆	8.554.314.260.079	78.816,8	1.507.696.823.728
a	Biệt thự đơn lập	172.300,2	28.273.938	4.871.605.172.188	60.776,1	26.076.77 ₆	1.584.844.745.854	-111.524,1	-3.286.760.426.334
b	Biệt thự song lập	8.979,8	28.273.938	253.894.308.452	78.554,3	26.076.77 ₆	2.048.442.884.937	69.574,5	1.794.548.576.485
c	Nhà liên kế phổ	5.602,5	28.273.938	158.404.737.645	52.859,2	26.076.77 ₆	1.378.397.517.939	47.256,7	1.219.992.780.294
d	Nhà liên kế sân vườn	62.344,1	28.273.938	1.762.713.218.066	135.853,8	26.076.77 ₆	3.542.629.111.349	73.509,7	1.779.915.893.283
2	Đất thương mại dịch vụ	6.335,0		75.436.666.865	17.790,2		265.720.496.162	11.455,2	190.283.829.297
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	6.335,0	11.907.919	75.436.666.865	15.057,5	16.092.41 ₈	242.311.584.035	8.722,5	166.874.917.170
2.2	Đất thương mại dịch vụ khác (Bên du thuyền,...)	-		-	2.732,7	8.566.221	23.408.912.127	2.732,7	23.408.912.127
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	6.337,0		48.799.880.882	5.887,6		43.229.555.810	- 449,4	- 5.570.325.072
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	6.337,0	7.700.786	48.799.880.882	5.887,6	7.342.475	43.229.555.810	- 449,4	- 5.570.325.072
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	35.216,7	7.700.786	216.957.023.304	39.298,5		230.838.603.030,0	4.081,8	13.881.579.726
4.1	Đất giáo dục	28.478,7	6.160.629	175.446.705.102	32.561,0	5.873.980	191.262.662.780	4.082,3	15.815.957.678

4.2	Đất văn hóa	6.738,0	6.160.629	41.510.318.202	6.737,5	5.873.980	39.575.940.250	-0,5	-1.934.377.952
	Tổng cộng	445.405,3		11.213.000.641.392	398.242,0		9.094.102.915.081	- 47.163,3	-2.118.897.726.311

Căn cứ Khoản 1 điều 14 của Nghị định 03/2024/NĐ-CP ban hành 30/07/2024 của Chính Phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

“1. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất hoặc vị trí từng loại đất hoặc hệ số sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính như sau:

1.1. Trường hợp dự án trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Trường hợp trước khi có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án, người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất theo quy định:

a1) Khi có quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

a2) Khi có quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết dự án (một phần diện tích dự án) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

Trường hợp không tính hoặc phân bổ được tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất điều chỉnh thì thực hiện tính tiền sử dụng đất đối với toàn bộ dự án như quy định tại tiết a1 điểm này.

”

- Khu đất cần định giá khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết thì bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án là số âm. **Do đó không phát sinh phần chênh lệch này.**

10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế

- Kết quả định giá chỉ được sử dụng cho mục đích giới hạn mà khách hàng đã yêu cầu và đã được ghi tại Chứng thư này. Thẩm định viên hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về kết quả định giá nếu Chứng thư này được sử dụng ngoài mục đích đã được yêu cầu.
- Công việc định giá đã được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng và được thẩm định viên thực hiện một cách cẩn trọng với kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên nghiệp.
- Chỉ có bản chính của Chứng thư mới có giá trị pháp lý. Số lượng bản chính đã được phát hành dựa trên yêu cầu của Khách hàng và số lượng này được ghi rõ trong Chứng thư. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào nếu bản sao của Chứng thư được thực hiện bởi Khách hàng hoặc các cá nhân/hay tổ chức khác để sử dụng chứng minh giá trị của các tài sản định giá khác.

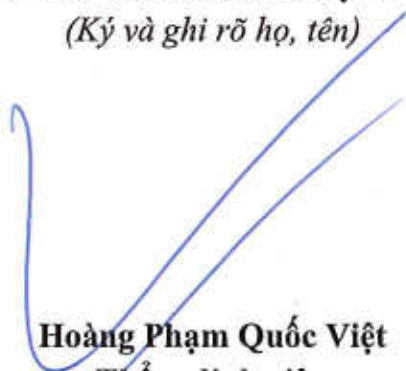
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của thửa đất, khu đất cần định giá là do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm tìm hiểu tính trung thực, pháp lý và nguồn gốc của các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/ hay quyền sử dụng tài sản. Chứng thư định giá này không có giá trị chứng minh hoặc thay thế cho bất kỳ loại giấy chứng nhận quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của tài sản nào của Khách hàng.
- Kết quả định giá này được thực hiện dựa trên các quy định và chính sách hiện nay của Cơ quan Nhà nước Việt Nam có hiệu lực. Trong trường hợp nếu có bất kỳ sự thay đổi của các quy định và/hoặc thay đổi của các chính sách quản lý của Cơ quan Nhà nước, thì các sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản được nêu trong Chứng thư này.
- Chứng thư này chỉ được sử dụng cho mục đích tư vấn cho Khách hàng về giá trị của tài sản định giá ... và được dựa trên sự suy xét và quyết định của Khách hàng theo mục tiêu mà Khách hàng đã yêu cầu. Tất cả các mô tả và nhận xét được thể hiện trong Chứng thư này đều dựa vào hiện trạng và tình trạng thực tế của tài sản định giá.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội thực hiện việc định giá này dựa trên tình trạng và điều kiện có sẵn của tài sản tại thời điểm định giá. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả và thiệt hại nào mà có thể phát sinh trong suốt quá trình và sau khi kết thúc việc định giá; bao gồm các mất mát, thiệt hại, thay đổi sở hữu hoặc thay đổi kết cấu của các tài sản này.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội chỉ nhận bản sao (bằng điện tử hoặc bằng giấy) các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản được định giá. Các thẩm định viên không chịu trách nhiệm xác thực của những tài liệu này với các Cơ quan Nhà nước hay nguồn dữ liệu gốc, bản chính của các hồ sơ tài liệu này.
- Khách hàng và người được Khách hàng ủy quyền cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho mục đích định giá sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác và xác thực pháp lý của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội bao gồm: Quyền sở hữu, quyền sử dụng, đặc tính kinh tế, kỹ thuật và các tính năng khác có liên quan đến tài sản yêu cầu định giá.

11. Các phụ lục kèm theo (nếu có)

- Phụ lục hình ảnh và bản đồ vị trí tài sản định giá
- Báo cáo này được lập làm 04 bản đóng kèm theo Chứng thư định giá.

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN

(Ký và ghi rõ họ, tên)



Hoàng Phạm Quốc Việt
Thẩm định viên

Thẻ thẩm định viên số: XIII18.2103

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

(Ký và ghi rõ họ, tên)



Bùi Thế Trung
Tổng Giám đốc

Thẻ thẩm định viên số: XI16.1638

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	147,50
2	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
3	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
4	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
5	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
6	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	147,50
7	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	137,50
8	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
9	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
10	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
11	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
12	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
13	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
14	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
15	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
16	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
17	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
18	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
19	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
20	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
21	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
22	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	137,50
23	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	147,50
24	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
25	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
26	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
27	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
28	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	147,50
29	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đôi diện công viên	137,50
30	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
31	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00
32	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Đôi diện công viên	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
33	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
34	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
35	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
36	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
37	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
38	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
39	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
40	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
41	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
42	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
43	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
44	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00
45	NA.SH2-	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
46	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,80
47	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	210,60
48	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	210,60
49	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	208,70
50	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	211,80
51	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	209,50
52	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	209,50
53	NA.SV2-	Biệt thự song lập	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	209,70
54	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	209,70
55	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
56	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
57	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
58	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
59	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
60	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
61	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,00
62	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	186,00
63	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,30
64	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường	172,00
65	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường	172,00
66	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
67	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
68	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
69	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
70	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
71	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	202,20
72	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	147,50
73	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
74	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
75	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
76	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
77	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	đôi diện TTMM	147,50
78	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
79	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
80	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
81	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	195,20
82	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	195,20
83	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
84	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
85	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
86	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
87	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
88	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
89	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	165,00
90	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	165,00
91	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
92	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
93	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	đôi diện TTMM	120,00
94	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
95	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
96	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
97	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,00
98	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,00
99	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
100	NA.T22-	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
237	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
238	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
239	NA.T12-	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
240	NA.T12-05.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,00
241	NA.T12-05.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	171,60
242	NA.T12-05.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	đối diện công viên	177,50
243	NA.T12-05.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
244	NA.T12-05.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
245	NA.T12-05.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
246	NA.T12-05.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
247	NA.T12-05.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
248	NA.T12-05.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
249	NA.T12-05.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	178,00
250	NA.T12-05.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	209,70
251	NA.T22-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	141,00
252	NA.T22-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	120,00
253	NA.T22-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
254	NA.T22-01.04	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	120,00
255	NA.T12-06.01	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	204,10
256	NA.T12-06.02	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
257	NA.T12-06.03	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
258	NA.T12-06.04	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
259	NA.T12-06.05	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
260	NA.T12-06.06	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
261	NA.T12-06.07	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
262	NA.T12-06.08	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
263	NA.T12-06.09	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
264	NA.T12-06.10	Nhà liên kế sân vườn	đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
265	NA.T12-06.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
266	NA.T12-06.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
267	NA.T12-06.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
268	NA.T12-06.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
269	NA.T12-06.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
270	NA.T12-06.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
271	NA.T12-06.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
272	NA.T12-06.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
273	NA.T12-06.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
274	NA.T12-06.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	204,10
275	NA.T12-07.01	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	177,50
276	NA.T12-07.02	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
277	NA.T12-07.03	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
278	NA.T12-07.04	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
279	NA.T12-07.05	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
280	NA.T12-07.06	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
281	NA.T12-07.07	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
282	NA.T12-07.08	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
283	NA.T12-07.09	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
284	NA.T12-07.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
285	NA.T12-07.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
286	NA.T12-07.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
287	NA.T12-07.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
288	NA.T12-07.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
289	NA.T12-07.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
290	NA.T12-07.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
291	NA.T12-07.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
292	NA.T12-07.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
293	NA.T12-07.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
294	NA.T12-07.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
295	NA.T12-07.21	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
296	NA.T12-07.22	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	177,50
297	NA.T12-08.01	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
298	NA.T12-08.02	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
299	NA.T12-08.03	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
300	NA.T12-08.04	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
301	NA.T12-08.05	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
302	NA.T12-08.06	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
303	NA.T12-08.07	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
304	NA.T12-08.08	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
305	NA.T12-08.09	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
306	NA.T12-08.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	160,00
307	NA.T12-08.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
308	NA.T12-08.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
309	NA.T12-08.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
310	NA.T12-08.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
311	NA.T12-08.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
312	NA.T12-08.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
313	NA.T12-08.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
314	NA.T12-08.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
315	NA.T12-09.01	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,60
316	NA.T12-09.02	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
317	NA.T12-09.03	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
318	NA.T12-09.04	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
319	NA.T12-09.05	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
320	NA.T12-09.06	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
321	NA.T12-09.07	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
322	NA.T12-09.08	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
323	NA.T12-09.09	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
324	NA.T12-09.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
325	NA.T12-09.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
326	NA.T12-09.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
327	NA.T12-09.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
328	NA.T12-09.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
329	NA.T12-09.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
330	NA.T12-09.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
331	NA.T12-09.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
332	NA.T12-09.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
333	NA.T12-09.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
334	NA.T12-09.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
335	NA.T12-09.21	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
336	NA.T12-09.22	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
337	NA.T12-09.23	Nhà liên kế sân vườn	đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
338	NA.T12-09.24	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
339	NA.T12-09.25	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
340	NA.T12-09.26	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
341	NA.T12-09.27	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
342	NA.T12-09.28	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
343	NA.T12-09.29	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
344	NA.T12-09.30	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
345	NA.T12-09.31	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
346	NA.T12-09.32	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
347	NA.T12-09.33	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	180,00
348	NA.T12-09.34	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	180,00
349	NA.T12-09.35	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
350	NA.T12-09.36	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
351	NA.T12-09.37	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
352	NA.T12-09.38	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
353	NA.T12-09.39	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
354	NA.T12-09.40	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
355	NA.T12-09.41	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
356	NA.T12-09.42	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
357	NA.T12-09.43	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
358	NA.T12-09.44	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
359	NA.T12-09.45	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
360	NA.T12-09.46	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,60
361	NA.T12-10.01	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,60
362	NA.T12-10.02	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
363	NA.T12-10.03	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
364	NA.T12-10.04	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
365	NA.T12-10.05	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
366	NA.T12-10.06	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
367	NA.T12-10.07	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
368	NA.T12-10.08	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
369	NA.T12-10.09	Nhà liên kế sân vườn	đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
370	NA.T12-10.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
371	NA.T12-10.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
372	NA.T12-10.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
373	NA.T12-10.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
374	NA.T12-10.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
375	NA.T12-10.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
376	NA.T12-10.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
377	NA.T12-10.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
378	NA.T12-10.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
379	NA.T12-10.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,60
380	NA.T12-11.01	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,60
381	NA.T12-11.02	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
382	NA.T12-11.03	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
383	NA.T12-11.04	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
384	NA.T12-11.05	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
385	NA.T12-11.06	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
386	NA.T12-11.07	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
387	NA.T12-11.08	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
388	NA.T12-11.09	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
389	NA.T12-11.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N56	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
390	NA.T12-11.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTTM	160,00
391	NA.T12-11.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
392	NA.T12-11.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
393	NA.T12-11.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
394	NA.T12-11.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
395	NA.T12-11.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
396	NA.T12-11.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
397	NA.T12-11.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
398	NA.T12-11.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
399	NA.T12-11.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
400	NA.T12-11.21	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,60
401	NA.T12-12.01	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,60
402	NA.T12-12.02	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
403	NA.T12-12.03	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
404	NA.T12-12.04	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
405	NA.T12-12.05	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
406	NA.T12-12.06	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
407	NA.T12-12.07	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
408	NA.T12-12.08	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
409	NA.T12-12.09	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
410	NA.T12-12.10	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
411	NA.T12-12.11	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
412	NA.T12-12.12	Nhà liên kế sân vườn	đường N57	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện TTMM	160,00
413	NA.T12-12.13	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện TTMM	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
414	NA.T12-12.14	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
415	NA.T12-12.15	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
416	NA.T12-12.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
417	NA.T12-12.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
418	NA.T12-12.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
419	NA.T12-12.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
420	NA.T12-12.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
421	NA.T12-12.21	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
422	NA.T12-12.22	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
423	NA.T12-12.23	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
424	NA.T12-12.24	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	160,00
425	NA.T12-12.25	Nhà liên kế sân vườn	đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	191,60
426	NA.SV2-01.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,30
427	NA.SV2-01.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	230,70
428	NA.SV2-01.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	227,30
429	NA.SV2-01.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	223,80

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
430	NA.SV2-02.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	207,70
431	NA.SV2-02.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,30
432	NA.SV2-02.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,10
433	NA.SV2-02.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	216,10
434	NA.SV2-03.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	183,80
435	NA.SV2-03.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	198,00
436	NA.SV2-03.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
437	NA.SV2-03.04	Biệt thự song lập	đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,10
438	NA.T22-01.05	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	120,00
439	NA.T22-01.06	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	141,00
440	NA.T22-01.07	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	141,00
441	NA.T22-01.08	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	120,00
442	NA.T22-01.09	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	120,00
443	NA.T22-01.10	Nhà liên kế sân vườn	đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện TTTM	120,00
444	NA.T22-01.11	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	120,00
445	NA.T22-01.12	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	120,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
446	NA.SV2-06.01	Biệt thự song lập	đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	178,00
447	NA.SV2-06.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	191,60
448	NA.SV2-06.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	192,80
449	NA.SV2-06.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	194,20
450	NA.SV2-07.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	204,50
451	NA.SV2-07.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	202,20
452	NA.SV2-07.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	200,10
453	NA.SV2-07.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	198,20
454	NA.SV2-08.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	206,90
455	NA.SV2-08.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	216,30
456	NA.SV2-08.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,30
457	NA.SV2-08.04	Biệt thự song lập	đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,50
458	NA.SV2-09.01	Biệt thự song lập	đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,00
459	NA.SV2-09.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	231,50
460	NA.SV2-09.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,40
461	NA.SV2-09.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	177,10

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
462	NA.SV2-10.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	216,80
463	NA.SV2-10.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	236,20
464	NA.SV2-10.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	177,50
465	NA.SV2-10.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	200,50
466	NA.SV2-11.01	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	184,40
467	NA.SV2-11.02	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,20
468	NA.SV2-11.03	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	212,20
469	NA.SV2-11.04	Biệt thự song lập	đường N6	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	183,00
470	NA.GV2-01.01	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	339,20
471	NA.GV2-01.02	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	306,00
472	NA.GV2-01.03	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	306,00
473	NA.GV2-01.04	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	306,00
474	NA.GV2-01.05	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	306,00
475	NA.GV2-01.06	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	306,00
476	NA.GV2-01.07	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	357,30
477	NA.GV2-02.01	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	240,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
478	NA.GV2-02.02	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
479	NA.GV2-02.03	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
480	NA.GV2-02.04	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
481	NA.GV2-02.05	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
482	NA.GV2-02.06	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
483	NA.GV2-02.07	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00
484	NA.GV2-02.08	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	336,00
485	NA.GV2-03.01	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	227,50
486	NA.GV2-03.02	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
487	NA.GV2-03.03	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
488	NA.GV2-03.04	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
489	NA.GV2-03.05	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
490	NA.GV2-03.06	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
491	NA.GV2-03.07	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
492	NA.GV2-03.08	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
493	NA.GV2-03.09	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	240,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
494	NA.GV2-03.10	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	240,00
495	NA.GV2-03.11	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	240,00
496	NA.GV2-03.12	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	240,00
497	NA.GV2-03.13	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
498	NA.GV2-03.14	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
499	NA.GV2-03.15	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
500	NA.GV2-03.16	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
501	NA.GV2-03.17	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
502	NA.GV2-03.18	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
503	NA.GV2-03.19	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
504	NA.GV2-03.20	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
505	NA.GV2-03.21	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	240,00
506	NA.GV2-03.22	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	227,50
507	NA.GV2-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	350,40
508	NA.GV2-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,40
509	NA.GV2-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,30

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
510	NA.GV2-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,20
511	NA.GV2-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,20
512	NA.GV2-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,20
513	NA.GV2-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,20
514	NA.GV2-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,10
515	NA.GV2-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,10
516	NA.GV2-04.10	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	375,10
517	NA.GV2-05.01	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,20
518	NA.GV2-05.02	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,90
519	NA.GV2-05.03	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,90
520	NA.GV2-05.04	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	377,50
521	NA.GV2-05.05	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	378,60
522	NA.GV2-05.06	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	380,00
523	NA.GV2-05.07	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	381,60
524	NA.GV2-05.08	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	383,60
525	NA.GV2-05.09	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	385,90

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
526	NA.GV2-05.10	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	388,50
527	NA.GV2-05.11	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	391,40
528	NA.GV2-05.12	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	398,40
529	NA.GV4-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,80
530	NA.GV4-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,10
531	NA.GV4-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,70
532	NA.GV4-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	527,60
533	NA.GV4-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	527,60
534	NA.GV4-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	377,20
535	NA.GV4-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,50
536	NA.GV4-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	376,00
537	NA.GV4-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,60
538	NA.GV4-04.10	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,40
539	NA.GV4-04.11	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	345,40
540	NA.GV4-05.01	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTMM	386,40
541	NA.GV4-05.02	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTMM	375,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
542	NA.GV4-05.03	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
543	NA.GV4-05.04	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
544	NA.GV4-05.05	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
545	NA.GV4-05.06	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
546	NA.GV4-05.07	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
547	NA.GV4-05.08	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
548	NA.GV4-05.09	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
549	NA.GV4-05.10	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
550	NA.GV4-05.11	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
551	NA.GV4-05.12	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện TTTM	375,00
552	NA.GV4-05.13	Biệt thự đơn lập	Đường N6	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	375,00
553	NA.GV6-08.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	487,40
554	NA.GV6-08.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
555	NA.GV6-08.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
556	NA.GV6-08.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
557	NA.GV6-08.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
558	NA.GV6-08.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
559	NA.GV6-08.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	473,30
560	NA.GV6-08.08	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	493,80
561	NA.GV6-08.09	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
562	NA.GV6-08.10	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
563	NA.GV6-08.11	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
564	NA.GV6-08.12	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
565	NA.GV6-08.13	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
566	NA.GV6-08.14	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	476,30
567	NA.GV6-09.01	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	591,30
568	NA.GV6-09.02	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
569	NA.GV6-09.03	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
570	NA.GV6-09.04	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
571	NA.GV6-09.05	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
572	NA.GV6-09.06	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
573	NA.GV6-09.07	Biệt thự đơn lập	Đường N31	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	450,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
574	NA.GV6-09.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	450,00
575	NA.GV6-09.09	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
576	NA.GV6-09.10	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
577	NA.GV6-09.11	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
578	NA.GV6-09.12	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
579	NA.GV6-09.13	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
580	NA.GV6-09.14	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	575,40
581	NA.GV6-10.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	506,10
582	NA.GV6-10.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	428,40
583	NA.GV6-10.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	427,80
584	NA.GV6-10.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	427,60
585	NA.GV6-10.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	427,50
586	NA.GV6-10.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	427,80
587	NA.GV6-10.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	575,30
588	NA.GV6-10.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	378,40
589	NA.GV6-10.09	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	300,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
590	NA.GV6-10.10	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	300,00
591	NA.GV6-10.11	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	300,00
592	NA.GV6-10.12	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên và trường học	397,90
593	NA.GV6-10.13	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	395,70
594	NA.GV6-10.14	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,30
595	NA.GV6-10.15	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,10
596	NA.GV6-10.16	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,00
597	NA.GV6-10.17	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,10
598	NA.GV6-10.18	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,40
599	NA.GV6-10.19	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	315,90
600	NA.GV6-10.20	Biệt thự đơn lập	Đường N13	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện trường học	361,90
601	NA.GV6-10.21	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	403,20
602	NA.GV6-10.22	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,80
603	NA.GV6-10.23	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,40
604	NA.GV6-10.24	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,10

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
605	NA.GV6-10.25	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,00
606	NA.GV6-10.26	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,10
607	NA.GV6-10.27	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	315,30
608	NA.GV6-10.28	Biệt thự đơn lập	Đường N32	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	488,10
609	NA.GV6-11.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	687,40
610	NA.GV6-11.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	427,80
611	NA.GV6-11.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	427,50
612	NA.GV6-11.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	427,50
613	NA.GV6-11.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	427,80
614	NA.GV6-11.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	428,30
615	NA.GV6-11.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	429,10
616	NA.GV6-11.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	430,10
617	NA.GV6-11.09	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	431,40
618	NA.GV6-11.10	Biệt thự đơn lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	433,00
619	NA.GV6-12.01	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,10
620	NA.GV6-12.02	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	516,90

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
621	NA.GV6-13.01	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	621,30
622	NA.GV6-13.02	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
623	NA.GV6-13.03	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
624	NA.GV6-13.04	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
625	NA.GV6-13.05	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
626	NA.GV6-13.06	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
627	NA.GV6-13.07	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
628	NA.GV6-13.08	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	433,92
629	NA.GV6-13.09	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	433,92
630	NA.GV6-13.10	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	433,92
631	NA.GV6-13.11	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	672,40
632	NA.GV6-13.12	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	672,30
633	NA.GV6-13.13	Biệt thự đơn lập	Đường N34	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học và công viên	676,00
634	NA.GV6-14.01	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	473,30
635	NA.GV6-14.02	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	473,10
636	NA.GV6-14.03	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	472,80

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
637	NA.GV6-14.04	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	472,60
638	NA.GV6-14.05	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	472,30
639	NA.GV6-14.06	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	472,00
640	NA.GV6-14.07	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	470,90
641	NA.GV6-14.08	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	471,70
642	NA.GV6-14.09	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,80
643	NA.GV6-14.10	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	483,20
644	NA.GV6-14.11	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	490,20
645	NA.GV6-14.12	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	487,60
646	NA.GV6-14.13	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	485,80
647	NA.GV6-14.14	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	485,80
648	NA.GV6-14.15	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	487,60
649	NA.GV6-14.16	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	487,00
650	NA.GV6-14.17	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	501,10
651	NA.GV7-12.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	437,50
652	NA.T22-03.16	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
653	NA.T22-03.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	160,00
654	NA.T22-01.13	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	120,00
655	NA.T22-01.14	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	120,00
656	NA.T22-01.15	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	120,00
657	NA.T22-01.16	Nhà liên kế sân vườn	đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên và trường học	130,00
658	NA.T22-01.17	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	141,00
659	NA.T22-01.18	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
660	NA.T22-01.19	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
661	NA.T22-01.20	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
662	NA.T22-01.21	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
663	NA.T22-01.22	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
664	NA.T22-01.23	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
665	NA.T22-01.24	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
666	NA.T22-01.25	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	120,00
667	NA.GV7-12.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
668	NA.T22-01.26	Nhà liên kế sân vườn	đường N59	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	141,00
669	NA.GV7-12.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
670	NA.GV7-12.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
671	NA.GV7-12.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
672	NA.GV7-12.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
673	NA.GV7-12.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
674	NA.GV7-12.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	484,90
675	NA.GV7-12.09	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	437,50
676	NA.GV7-12.10	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
677	NA.GV7-12.11	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
678	NA.GV7-12.12	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
679	NA.GV7-12.13	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
680	NA.GV7-12.14	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
681	NA.GV7-12.15	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
682	NA.GV7-12.16	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	464,40
683	NA.GV7-12.17	Biệt thự đơn lập	Đường số 2A	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	402,90

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
684	NA.GV7-12.18	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
685	NA.GV7-12.19	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,00
686	NA.GV7-12.20	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,00
687	NA.GV7-12.21	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,00
688	NA.GV7-12.22	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,00
689	NA.GV7-12.23	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	375,00
690	NA.GV7-12.24	Biệt thự đơn lập	Đường số 7	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	423,70
691	NA.GV7-12.25	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	578,90
692	NA.GV7-12.26	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
693	NA.GV7-12.27	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
694	NA.GV7-12.28	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
695	NA.GV7-12.29	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
696	NA.GV7-12.30	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
697	NA.GV7-12.31	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
698	NA.GV7-12.32	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	602,10
699	NA.GV7-12.33	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	608,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
700	NA.GV7-12.34	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
701	NA.GV7-12.35	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
702	NA.GV7-12.36	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
703	NA.GV7-12.37	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
704	NA.GV7-12.38	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
705	NA.GV7-12.39	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	467,50
706	NA.GV7-12.40	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	467,50
707	NA.GV7-12.41	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
708	NA.GV7-12.42	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
709	NA.GV7-12.43	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
710	NA.GV7-12.44	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
711	NA.GV7-12.45	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
712	NA.GV7-12.46	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	765,80
713	NA.GV7-12.47	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	715,70
714	NA.GV7-12.48	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
715	NA.GV7-12.49	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
716	NA.GV7-12.50	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
717	NA.GV7-12.51	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
718	NA.GV7-12.52	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
719	NA.GV7-12.53	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	450,00
720	NA.GV7-12.54	Biệt thự đơn lập	Đường N23	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	549,40
721	NA.GV7-13.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện trường học và công viên	472,40
722	NA.GV7-13.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
723	NA.GV7-13.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
724	NA.GV7-13.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
725	NA.GV7-13.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
726	NA.GV7-13.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
727	NA.GV7-13.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
728	NA.GV7-13.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
729	NA.GV7-13.09	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
730	NA.GV7-13.10	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	469,90
731	NA.GV7-13.11	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	467,84

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
732	NA.GV7-13.12	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
733	NA.GV7-13.13	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
734	NA.GV7-13.14	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
735	NA.GV7-13.15	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	360,00
736	NA.GV7-13.16	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	371,50
737	NA.GV7-13.17	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	363,50
738	NA.GV7-13.18	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
739	NA.GV7-13.19	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
740	NA.GV7-13.20	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
741	NA.GV7-13.21	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
742	NA.GV7-13.22	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	529,10
743	NA.GV7-13.23	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	557,10
744	NA.GV7-13.24	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
745	NA.GV7-13.25	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
746	NA.GV7-13.26	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
747	NA.GV7-13.27	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
748	NA.GV7-13.28	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
749	NA.GV7-13.29	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
750	NA.GV7-13.30	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	352,50
751	NA.GV7-13.31	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	352,50
752	NA.GV7-13.32	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	337,70
753	NA.GV7-14.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
754	NA.GV7-14.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
755	NA.GV7-14.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
756	NA.GV7-14.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
757	NA.GV7-14.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
758	NA.GV7-14.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	974,60
759	NA.GV7-14.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
760	NA.GV7-14.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
761	NA.GV7-14.09	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
762	NA.GV7-14.10	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	600,00
763	NA.GV7-15.01	Biệt thự đơn lập	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	875,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
764	NA.GV7-15.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	1.177,50
765	NA.GV7-15.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	850,00
766	NA.GV7-15.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	850,00
767	NA.GV7-15.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	850,00
768	NA.GV7-15.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	850,00
769	NA.GV7-15.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	1.020,00
770	NA.GV7-16.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,10
771	NA.GV7-16.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
772	NA.GV7-16.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
773	NA.GV7-16.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
774	NA.GV7-16.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
775	NA.GV7-16.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
776	NA.GV7-16.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
777	NA.GV7-16.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	501,62
778	NA.GV7-16.09	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	501,62
779	NA.GV7-16.10	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
780	NA.GV7-16.11	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
781	NA.GV7-16.12	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
782	NA.GV7-16.13	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
783	NA.GV7-16.14	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
784	NA.GV7-16.15	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
785	NA.GV7-16.16	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,10
786	NA.GV7-17.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	738,00
787	NA.GV7-17.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	653,00
788	NA.GV7-17.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	700,00
789	NA.GV7-17.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	752,00
790	NA.GV7-17.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	798,00
791	NA.GV7-17.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	840,00
792	NA.GV7-17.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	887,00
793	NA.GV7-17.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	934,00
794	NA.GV7-18.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	875,00
795	NA.GV7-18.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	881,30

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
796	NA.GV7-18.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	897,50
797	NA.GV7-18.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	928,80
798	NA.GV7-18.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	981,30
799	NA.GV7-18.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.053,80
800	NA.GV7-18.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.142,50
801	NA.GV7-19.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	545,30
802	NA.GV7-19.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
803	NA.GV7-19.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
804	NA.GV7-19.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
805	NA.GV7-19.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
806	NA.GV7-19.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
807	NA.GV7-19.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
808	NA.GV7-19.08	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	545,32
809	NA.GV7-19.09	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	545,32
810	NA.GV7-19.10	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
811	NA.GV7-19.11	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
812	NA.GV7-19.12	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
813	NA.GV7-19.13	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
814	NA.GV7-19.14	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
815	NA.GV7-19.15	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	500,00
816	NA.GV7-19.16	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	545,30
817	NA.GV7-20.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	972,00
818	NA.GV7-20.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.007,00
819	NA.GV7-20.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.042,00
820	NA.GV7-20.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.023,00
821	NA.GV7-20.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.004,00
822	NA.GV7-20.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	983,00
823	NA.GV7-20.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	928,00
824	NA.GV7-20.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	833,80
825	NA.GV7-21.01	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.263,80
826	NA.GV7-21.02	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.353,80
827	NA.GV7-21.03	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.422,50

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
828	NA.GV7-21.04	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.450,00
829	NA.GV7-21.05	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.435,00
830	NA.GV7-21.06	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.375,10
831	NA.GV7-21.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.665,60
832	NA.GV7-22.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	781,50
833	NA.GV7-22.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	856,00
834	NA.GV7-22.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	880,00
835	NA.GV7-22.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	880,00
836	NA.GV7-22.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	847,00
837	NA.GV7-22.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.016,30
838	NA.GV7-22.07	Biệt thự đơn lập	Đường số 5	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	1.003,80

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	NA.SH2-01.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
2	NA.SH2-01.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
3	NA.SH2-01.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
4	NA.SH2-01.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
5	NA.SH2-01.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
6	NA.SH2-01.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
7	NA.SH2-02.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,5
8	NA.SH2-02.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
9	NA.SH2-02.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
10	NA.SH2-02.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
11	NA.SH2-02.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
12	NA.SH2-02.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
13	NA.SH2-02.07	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
14	NA.SH2-02.08	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
15	NA.SH2-02.09	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
16	NA.SH2-02.10	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
17	NA.SH2-02.11	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
18	NA.SH2-02.12	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
19	NA.SH2-02.13	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
20	NA.SH2-02.14	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
21	NA.SH2-02.15	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
22	NA.SH2-02.16	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,5
23	NA.SH2-03.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
24	NA.SH2-03.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
25	NA.SH2-03.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
26	NA.SH2-03.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
27	NA.SH2-03.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
28	NA.SH2-03.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
29	NA.SH2-04.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,5
30	NA.SH2-04.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
31	NA.SH2-04.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
32	NA.SH2-04.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
33	NA.SH2-04.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
34	NA.SH2-04.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
35	NA.SH2-04.07	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
36	NA.SH2-04.08	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
37	NA.SH2-04.09	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
38	NA.SH2-04.10	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
39	NA.SH2-04.11	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
40	NA.SH2-04.12	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
41	NA.SH2-04.13	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
42	NA.SH2-04.14	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
43	NA.SH2-04.15	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
44	NA.SH2-04.16	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
45	NA.SH2-04.17	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
46	NA.T22-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	141,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
47	NA.T22-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	120,0
48	NA.T22-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	120,0
49	NA.T22-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	120,0
50	NA.T22-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	120,0
51	NA.T22-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	141,0
52	NA.T22-01.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	141,0
53	NA.T22-01.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
54	NA.T22-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
55	NA.T22-01.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
56	NA.T22-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
57	NA.T22-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
58	NA.T22-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
59	NA.T22-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
60	NA.T22-01.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
61	NA.T22-01.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	130,0
62	NA.T22-01.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
63	NA.T22-01.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
64	NA.T22-01.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
65	NA.T22-01.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
66	NA.T22-01.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
67	NA.T22-01.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
68	NA.T22-01.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
69	NA.T22-01.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
70	NA.T22-01.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
71	NA.T22-01.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,0
72	NA.T22-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
73	NA.T22-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
74	NA.T22-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
75	NA.T22-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
76	NA.T22-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
77	NA.T22-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 7	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
78	NA.T22-02.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N59B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
95	NA.T22-02.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
96	NA.T22-02.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
97	NA.T22-02.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,0
98	NA.T22-02.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,0
99	NA.T22-02.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
100	NA.T22-02.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
101	NA.T22-02.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
102	NA.T22-02.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
103	NA.T22-02.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
104	NA.T22-02.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
105	NA.T22-02.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	195,2
106	NA.T22-02.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	195,2
107	NA.T22-02.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
108	NA.T22-02.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
109	NA.T22-02.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
110	NA.T22-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
111	NA.T22-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
112	NA.T22-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
113	NA.T22-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
114	NA.T22-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
115	NA.T22-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
116	NA.T22-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
117	NA.T22-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
118	NA.T22-03.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
119	NA.T22-03.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
120	NA.T22-03.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
121	NA.T22-03.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
122	NA.T22-03.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
123	NA.T22-03.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
124	NA.T22-03.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
125	NA.T22-03.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0
126	NA.T22-03.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
127	NA.T12-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
128	NA.T12-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
129	NA.T12-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
130	NA.T12-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
131	NA.T12-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
132	NA.T12-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
133	NA.T12-01.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
134	NA.T12-01.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
135	NA.T12-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
136	NA.T12-01.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
137	NA.T12-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
138	NA.T12-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
139	NA.T12-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
140	NA.T12-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
141	NA.T12-01.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
142	NA.T12-01.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
143	NA.T12-01.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
144	NA.T12-01.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
145	NA.T12-01.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
146	NA.T12-01.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
147	NA.T12-01.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
148	NA.T12-01.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
149	NA.T12-01.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
150	NA.T12-01.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
151	NA.T12-01.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
152	NA.T12-01.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
153	NA.T12-01.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
154	NA.T12-01.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
155	NA.T12-01.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
156	NA.T12-01.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
157	NA.T12-01.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
158	NA.T12-01.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
159	NA.T12-01.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
160	NA.T12-01.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
161	NA.T12-01.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
162	NA.T12-01.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
163	NA.T12-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
164	NA.T12-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
165	NA.T12-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
166	NA.T12-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
167	NA.T12-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
168	NA.T12-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
169	NA.T12-02.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
170	NA.T12-02.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
171	NA.T12-02.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
172	NA.T12-02.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
173	NA.T12-02.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
174	NA.T12-02.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
175	NA.T12-02.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
176	NA.T12-02.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
177	NA.T12-02.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
178	NA.T12-02.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
179	NA.T12-02.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
180	NA.T12-02.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N51	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
181	NA.T12-02.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
182	NA.T12-02.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
183	NA.T12-02.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
184	NA.T12-02.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
185	NA.T12-02.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
186	NA.T12-02.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
187	NA.T12-02.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
188	NA.T12-02.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
189	NA.T12-02.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
190	NA.T12-02.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
191	NA.T12-02.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
192	NA.T12-02.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
193	NA.T12-02.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
194	NA.T12-02.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
195	NA.T12-02.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
196	NA.T12-02.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
197	NA.T12-02.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
198	NA.T12-02.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
199	NA.T12-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
200	NA.T12-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
201	NA.T12-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
202	NA.T12-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
203	NA.T12-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
204	NA.T12-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
205	NA.T12-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
206	NA.T12-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N52	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
223	NA.T12-03.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
224	NA.T12-03.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
225	NA.T12-03.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
226	NA.T12-03.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
227	NA.T12-03.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
228	NA.T12-03.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
229	NA.T12-03.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
230	NA.T12-03.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
231	NA.T12-03.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
232	NA.T12-03.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
233	NA.T12-03.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
234	NA.T12-03.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	227,6
235	NA.T12-04.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,7
236	NA.T12-04.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
237	NA.T12-04.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
238	NA.T12-04.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
239	NA.T12-04.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
240	NA.T12-04.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
241	NA.T12-04.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
242	NA.T12-04.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
243	NA.T12-04.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 15	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	186,0
244	NA.T12-04.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,3
245	NA.T12-04.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
246	NA.T12-04.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
247	NA.T12-04.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
248	NA.T12-04.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
249	NA.T12-04.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
250	NA.T12-04.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
251	NA.T12-04.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
252	NA.T12-04.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,2
253	NA.T12-05.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,2
254	NA.T12-05.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
255	NA.T12-05.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
256	NA.T12-05.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
257	NA.T12-05.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
258	NA.T12-05.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
259	NA.T12-05.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
260	NA.T12-05.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
261	NA.T12-05.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N53	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	171,6
262	NA.T12-05.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	177,5
263	NA.T12-05.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
264	NA.T12-05.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
265	NA.T12-05.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
266	NA.T12-05.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
267	NA.T12-05.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
268	NA.T12-05.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
269	NA.T12-05.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,0
270	NA.T12-05.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,7

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
271	NA.T12-06.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	204,1
272	NA.T12-06.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
273	NA.T12-06.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
274	NA.T12-06.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
275	NA.T12-06.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
276	NA.T12-06.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
277	NA.T12-06.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
278	NA.T12-06.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
279	NA.T12-06.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
280	NA.T12-06.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
281	NA.T12-06.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
282	NA.T12-06.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
283	NA.T12-06.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
284	NA.T12-06.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
285	NA.T12-06.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
286	NA.T12-06.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
287	NA.T12-06.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
288	NA.T12-06.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
289	NA.T12-06.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
290	NA.T12-06.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	204,1
291	NA.T12-07.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	177,5
292	NA.T12-07.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
293	NA.T12-07.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
294	NA.T12-07.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
295	NA.T12-07.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
296	NA.T12-07.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
297	NA.T12-07.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
298	NA.T12-07.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
299	NA.T12-07.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
300	NA.T12-07.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
301	NA.T12-07.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
302	NA.T12-07.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
303	NA.T12-07.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
304	NA.T12-07.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
305	NA.T12-07.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
306	NA.T12-07.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
307	NA.T12-07.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
308	NA.T12-07.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
309	NA.T12-07.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
310	NA.T12-07.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
311	NA.T12-07.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
312	NA.T12-07.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	177,5
313	NA.T12-08.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
314	NA.T12-08.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
315	NA.T12-08.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
316	NA.T12-08.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
317	NA.T12-08.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
318	NA.T12-08.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
319	NA.T12-08.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
320	NA.T12-08.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
321	NA.T12-08.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N54	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
322	NA.T12-08.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
323	NA.T12-08.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
324	NA.T12-08.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
325	NA.T12-08.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
326	NA.T12-08.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
327	NA.T12-08.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
328	NA.T12-08.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
329	NA.T12-08.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
330	NA.T12-08.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
331	NA.T12-09.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,6
332	NA.T12-09.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
333	NA.T12-09.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
334	NA.T12-09.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
335	NA.T12-09.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
336	NA.T12-09.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
337	NA.T12-09.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
338	NA.T12-09.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
339	NA.T12-09.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
340	NA.T12-09.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
341	NA.T12-09.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
342	NA.T12-09.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
343	NA.T12-09.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
344	NA.T12-09.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
345	NA.T12-09.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
346	NA.T12-09.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
347	NA.T12-09.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
348	NA.T12-09.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
349	NA.T12-09.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
350	NA.T12-09.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
351	NA.T12-09.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
352	NA.T12-09.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
353	NA.T12-09.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N55	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
354	NA.T12-09.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
355	NA.T12-09.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
356	NA.T12-09.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
357	NA.T12-09.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
358	NA.T12-09.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
359	NA.T12-09.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
360	NA.T12-09.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
361	NA.T12-09.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
362	NA.T12-09.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
363	NA.T12-09.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
364	NA.T12-09.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
365	NA.T12-09.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
366	NA.T12-09.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
367	NA.T12-09.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
368	NA.T12-09.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
369	NA.T12-09.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
370	NA.T12-09.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
371	NA.T12-09.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
372	NA.T12-09.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
373	NA.T12-09.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
374	NA.T12-09.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
375	NA.T12-09.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
376	NA.T12-09.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,6
377	NA.T12-10.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
378	NA.T12-10.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
379	NA.T12-10.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
380	NA.T12-10.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
381	NA.T12-10.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
382	NA.T12-10.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
383	NA.T12-10.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
384	NA.T12-10.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
385	NA.T12-10.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
386	NA.T12-10.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
387	NA.T12-10.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
388	NA.T12-10.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
389	NA.T12-10.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
390	NA.T12-10.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
391	NA.T12-10.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
392	NA.T12-10.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
393	NA.T12-10.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
394	NA.T12-10.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
395	NA.T12-10.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
396	NA.T12-11.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
397	NA.T12-11.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
398	NA.T12-11.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
399	NA.T12-11.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
400	NA.T12-11.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
401	NA.T12-11.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
402	NA.T12-11.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
403	NA.T12-11.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
404	NA.T12-11.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
405	NA.T12-11.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N56	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
406	NA.T12-11.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
407	NA.T12-11.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
408	NA.T12-11.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
409	NA.T12-11.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
410	NA.T12-11.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
411	NA.T12-11.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
412	NA.T12-11.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
413	NA.T12-11.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
414	NA.T12-11.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
415	NA.T12-11.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
416	NA.T12-11.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
417	NA.T12-12.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
418	NA.T12-12.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
419	NA.T12-12.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
420	NA.T12-12.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
421	NA.T12-12.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
422	NA.T12-12.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
423	NA.T12-12.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
424	NA.T12-12.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
425	NA.T12-12.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
426	NA.T12-12.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
427	NA.T12-12.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
428	NA.T12-12.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N57	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
429	NA.T12-12.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
430	NA.T12-12.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
431	NA.T12-12.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
432	NA.T12-12.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
433	NA.T12-12.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
434	NA.T12-12.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
435	NA.T12-12.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
436	NA.T12-12.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
437	NA.T12-12.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
438	NA.T12-12.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
439	NA.T12-12.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
440	NA.T12-12.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
441	NA.T12-12.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N58	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,6
442	NA.SV2-01.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,3
443	NA.SV2-01.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	230,7
444	NA.SV2-01.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	227,3
445	NA.SV2-01.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	223,8
446	NA.SV2-02.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	207,7

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
447	NA.SV2-02.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,3
448	NA.SV2-02.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,1
449	NA.SV2-02.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	216,1
450	NA.SV2-03.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	183,8
451	NA.SV2-03.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	198,0
452	NA.SV2-03.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
453	NA.SV2-03.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,1
454	NA.SV2-04.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,8
455	NA.SV2-04.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	210,6
456	NA.SV2-04.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	210,6
457	NA.SV2-04.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	208,7
458	NA.SV2-05.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	211,8
459	NA.SV2-05.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	209,5
460	NA.SV2-05.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	209,5
461	NA.SV2-05.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	209,7
462	NA.SV2-06.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	178,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
463	NA.SV2-06.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	191,6
464	NA.SV2-06.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	192,8
465	NA.SV2-06.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	194,2
466	NA.SV2-07.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	204,5
467	NA.SV2-07.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	202,2
468	NA.SV2-07.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	200,1
469	NA.SV2-07.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	198,2
470	NA.SV2-08.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	206,9
471	NA.SV2-08.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	216,3
472	NA.SV2-08.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,3
473	NA.SV2-08.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,5
474	NA.SV2-09.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
475	NA.SV2-09.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	231,5
476	NA.SV2-09.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,4
477	NA.SV2-09.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	177,1
478	NA.SV2-10.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	216,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
479	NA.SV2-10.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	236,2
480	NA.SV2-10.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	177,5
481	NA.SV2-10.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,5
482	NA.SV2-11.01	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,4
483	NA.SV2-11.02	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,2
484	NA.SV2-11.03	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	212,2
485	NA.SV2-11.04	Biệt thự song lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	183,0
486	NA.GV2-01.01	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	339,2
487	NA.GV2-01.02	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	306,0
488	NA.GV2-01.03	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	306,0
489	NA.GV2-01.04	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	306,0
490	NA.GV2-01.05	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	306,0
491	NA.GV2-01.06	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	306,0
492	NA.GV2-01.07	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	357,3
493	NA.GV2-02.01	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	240,0
494	NA.GV2-02.02	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
495	NA.GV2-02.03	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
496	NA.GV2-02.04	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
497	NA.GV2-02.05	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
498	NA.GV2-02.06	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
499	NA.GV2-02.07	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
500	NA.GV2-02.08	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	336,0
501	NA.GV2-03.01	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,5
502	NA.GV2-03.02	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
503	NA.GV2-03.03	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
504	NA.GV2-03.04	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
505	NA.GV2-03.05	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
506	NA.GV2-03.06	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
507	NA.GV2-03.07	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
508	NA.GV2-03.08	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
509	NA.GV2-03.09	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
510	NA.GV2-03.10	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	240,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
511	NA.GV2-03.11	Biệt thự đơn lập	Đường N50	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	240,0
512	NA.GV2-03.12	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	240,0
513	NA.GV2-03.13	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
514	NA.GV2-03.14	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
515	NA.GV2-03.15	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
516	NA.GV2-03.16	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
517	NA.GV2-03.17	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
518	NA.GV2-03.18	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
519	NA.GV2-03.19	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
520	NA.GV2-03.20	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
521	NA.GV2-03.21	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	240,0
522	NA.GV2-03.22	Biệt thự đơn lập	Đường N49	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	227,5
523	NA.GV2-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	350,4
524	NA.GV2-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,4
525	NA.GV2-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,3
526	NA.GV2-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,2

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
527	NA.GV2-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,2
528	NA.GV2-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,2
529	NA.GV2-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,2
530	NA.GV2-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,1
531	NA.GV2-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,1
532	NA.GV2-04.10	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	375,1
533	NA.GV2-05.01	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	375,2
534	NA.GV2-05.02	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,9
535	NA.GV2-05.03	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,9
536	NA.GV2-05.04	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	377,5
537	NA.GV2-05.05	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	378,6
538	NA.GV2-05.06	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	380,0
539	NA.GV2-05.07	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	381,6
540	NA.GV2-05.08	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	383,6
541	NA.GV2-05.09	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	385,9
542	NA.GV2-05.10	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	388,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
543	NA.GV2-05.11	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	391,4
544	NA.GV2-05.12	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	398,4
545	NA.GV4-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	375,8
546	NA.GV4-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,1
547	NA.GV4-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,7
548	NA.GV4-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	527,6
549	NA.GV4-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	527,6
550	NA.GV4-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	377,2
551	NA.GV4-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,5
552	NA.GV4-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	376,0
553	NA.GV4-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,6
554	NA.GV4-04.10	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,4
555	NA.GV4-04.11	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	345,4
556	NA.GV4-05.01	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	386,4
557	NA.GV4-05.02	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
558	NA.GV4-05.03	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
559	NA.GV4-05.04	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
560	NA.GV4-05.05	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
561	NA.GV4-05.06	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
562	NA.GV4-05.07	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
563	NA.GV4-05.08	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
564	NA.GV4-05.09	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
565	NA.GV4-05.10	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
566	NA.GV4-05.11	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
567	NA.GV4-05.12	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
568	NA.GV4-05.13	Biệt thự đơn lập	Đường N61	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	375,0
569	NA.T26-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
570	NA.T26-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
571	NA.T26-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
572	NA.T26-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
573	NA.T26-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
574	NA.T26-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
575	NA.T26-01.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
576	NA.T26-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
577	NA.T26-01.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
578	NA.T26-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
579	NA.T26-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
580	NA.T26-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
581	NA.T26-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
582	NA.T26-01.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
583	NA.T26-01.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
584	NA.T26-01.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
585	NA.T26-01.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
586	NA.T26-01.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
587	NA.T26-01.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
588	NA.T26-01.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
589	NA.T26-01.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
590	NA.T26-01.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
591	NA.T26-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	147,5
592	NA.T26-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
593	NA.T26-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
594	NA.T26-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
595	NA.T26-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
596	NA.T26-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,0
597	NA.T26-02.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,0
598	NA.T26-02.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
599	NA.T26-02.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
600	NA.T26-02.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
601	NA.T26-02.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
602	NA.T26-02.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
603	NA.T26-02.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
604	NA.T26-02.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
605	NA.T26-02.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
606	NA.T26-02.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
607	NA.T26-02.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
608	NA.T26-02.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
609	NA.T26-02.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
610	NA.T26-02.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
611	NA.T26-02.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
612	NA.T26-02.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N31	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
613	NA.T26-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	200,1
614	NA.T26-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,7
615	NA.T26-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,5
616	NA.T26-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,4
617	NA.T26-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,4
618	NA.T26-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,3
619	NA.T26-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,2
620	NA.T26-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,2
621	NA.T26-03.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,1
622	NA.T26-03.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
623	NA.T26-03.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
624	NA.T26-03.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
625	NA.T26-03.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
626	NA.T26-03.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
627	NA.T26-03.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
628	NA.T26-03.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,1
629	NA.T26-03.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	140,2
630	NA.T26-03.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,2
631	NA.T26-03.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,3
632	NA.T26-03.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,4
633	NA.T26-03.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,4
634	NA.T26-03.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,5
635	NA.T26-03.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,7
636	NA.T26-03.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	160,0
637	NA.T26-03.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	178,3
638	NA.T26-03.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
639	NA.T26-03.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
640	NA.T26-03.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
641	NA.T26-03.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
642	NA.T26-03.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
643	NA.T26-03.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,1
644	NA.T26-03.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,1
645	NA.T26-03.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
646	NA.T26-03.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
647	NA.T26-03.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	162,4
648	NA.T26-03.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	162,4
649	NA.T26-03.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
650	NA.T26-03.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
651	NA.T26-03.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,8
652	NA.T26-03.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,8
653	NA.T26-03.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
654	NA.T26-03.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
655	NA.T26-03.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
656	NA.T26-03.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
657	NA.T26-03.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
658	NA.T26-03.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,8
659	NA.T26-03.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường N32	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	158,8
660	NA.T27-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,6
661	NA.T27-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
662	NA.T27-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
663	NA.T27-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
664	NA.T27-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
665	NA.T27-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
666	NA.T27-01.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
667	NA.T27-01.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
668	NA.T27-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
669	NA.T27-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
670	NA.T27-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
671	NA.T27-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
672	NA.T27-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
673	NA.T27-01.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
674	NA.T27-01.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
675	NA.T27-01.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
676	NA.T27-01.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
677	NA.T27-01.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
678	NA.T27-01.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
679	NA.T27-01.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	147,2
680	NA.T27-01.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
681	NA.T27-01.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
682	NA.T27-01.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
683	NA.T27-01.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
684	NA.T27-01.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	147,8
685	NA.T27-01.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
686	NA.T27-01.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
687	NA.T27-01.29	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
688	NA.T27-01.30	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
689	NA.T27-01.31	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
690	NA.T27-01.32	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
691	NA.T27-01.33	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
692	NA.T27-01.34	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
693	NA.T27-01.35	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
694	NA.T27-01.36	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
695	NA.T27-01.38	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
696	NA.T27-01.39	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
697	NA.T27-01.40	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
698	NA.T27-01.41	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
699	NA.T27-01.42	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
700	NA.T27-01.43	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
701	NA.T27-01.44	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
702	NA.T27-01.45	Nhà liên kết sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
703	NA.T27-01.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
704	NA.T27-01.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	165,4
705	NA.T27-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	217,1
706	NA.T27-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
707	NA.T27-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
708	NA.T27-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
709	NA.T27-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
710	NA.T27-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
711	NA.T27-02.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
712	NA.T27-02.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
713	NA.T27-02.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
714	NA.T27-02.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
715	NA.T27-02.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
716	NA.T27-02.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
717	NA.T27-02.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
718	NA.T27-02.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
719	NA.T27-02.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
720	NA.T27-02.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
721	NA.T27-02.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
722	NA.T27-02.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
723	NA.T27-02.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
724	NA.T27-02.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
725	NA.T27-02.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
726	NA.T27-02.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
727	NA.T27-02.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
728	NA.T27-02.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
729	NA.T27-02.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
730	NA.T27-02.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
731	NA.T27-02.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
732	NA.T27-02.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
733	NA.T27-02.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
734	NA.T27-02.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
735	NA.T27-02.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
736	NA.T27-02.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
737	NA.T27-02.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
738	NA.T27-02.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
739	NA.T27-02.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
740	NA.T27-02.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
741	NA.T27-02.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
742	NA.T27-02.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
743	NA.T27-02.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
744	NA.T27-02.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
745	NA.T27-02.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
746	NA.T27-02.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
747	NA.T27-02.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
748	NA.T27-02.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
749	NA.T27-02.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
750	NA.T27-02.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
751	NA.T27-02.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
752	NA.T27-02.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
753	NA.T27-02.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
754	NA.T27-02.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
755	NA.T27-02.53	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
756	NA.T27-02.54	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
757	NA.T27-02.55	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
758	NA.T27-02.56	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
759	NA.T27-02.57	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
760	NA.T27-02.58	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
761	NA.T27-02.59	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
762	NA.T27-02.60	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
763	NA.T27-02.61	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
764	NA.T27-02.62	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
765	NA.T27-02.63	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
766	NA.T27-02.64	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
767	NA.T27-02.65	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
768	NA.T27-02.66	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
769	NA.T27-02.67	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
770	NA.T27-02.68	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
771	NA.T27-02.69	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
772	NA.T27-02.70	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
773	NA.T27-02.71	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
774	NA.T27-02.72	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
775	NA.T27-02.73	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
776	NA.T27-02.74	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
777	NA.T27-02.75	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
778	NA.T27-02.76	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
779	NA.T27-02.77	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
780	NA.T27-02.78	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	161,6
781	NA.T27-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	195,5
782	NA.T27-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
783	NA.T27-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
784	NA.T27-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
785	NA.T27-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
786	NA.T27-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
787	NA.T27-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
788	NA.T27-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
789	NA.T27-03.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
790	NA.T27-03.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
791	NA.T27-03.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
792	NA.T27-03.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
793	NA.T27-03.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
794	NA.T27-03.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
795	NA.T27-03.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
796	NA.T27-03.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
797	NA.T27-03.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
798	NA.T27-03.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
799	NA.T27-03.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
800	NA.T27-03.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
801	NA.T27-03.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
802	NA.T27-03.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
803	NA.T27-03.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
804	NA.T27-03.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
805	NA.T27-03.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
806	NA.T27-03.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
807	NA.T27-03.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
808	NA.T27-03.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
809	NA.T27-03.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
810	NA.T27-03.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
811	NA.T27-03.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
812	NA.T27-03.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
813	NA.T27-03.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
814	NA.T27-03.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
815	NA.T27-03.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
816	NA.T27-03.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
817	NA.T27-03.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
818	NA.T27-03.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
819	NA.T27-03.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
820	NA.T27-03.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
821	NA.T27-03.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
822	NA.T27-03.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
823	NA.T27-03.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
824	NA.T27-03.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
825	NA.T27-03.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
826	NA.T27-03.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
827	NA.T27-03.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
828	NA.T27-03.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
829	NA.T27-03.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
830	NA.T27-03.53	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
831	NA.T27-03.54	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
832	NA.T27-03.55	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
833	NA.T27-03.56	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
834	NA.T27-03.57	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
835	NA.T27-03.58	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
836	NA.T27-03.60	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
837	NA.T27-03.61	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
838	NA.T27-03.62	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
839	NA.T27-03.63	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
840	NA.T27-03.64	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
841	NA.T27-03.65	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
842	NA.T27-03.66	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
843	NA.T27-03.67	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
844	NA.T27-03.68	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
845	NA.T27-03.69	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
846	NA.T27-03.70	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
847	NA.T27-03.71	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
848	NA.T27-03.72	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
849	NA.T27-03.73	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
850	NA.T27-03.74	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
851	NA.T27-03.75	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
852	NA.T27-03.76	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
853	NA.T27-03.77	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
854	NA.T27-03.78	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
855	NA.T27-03.79	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
856	NA.T27-03.80	Nhà liên kế sân vườn	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	194,4
857	NA.T27-04.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
858	NA.T27-04.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
859	NA.T27-04.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
860	NA.T27-04.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
861	NA.T27-04.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
862	NA.T27-04.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
863	NA.T27-04.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
864	NA.T27-04.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
865	NA.T27-04.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
866	NA.T27-04.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
867	NA.T27-04.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
868	NA.T27-04.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
869	NA.T27-04.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
870	NA.T27-04.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
871	NA.T27-04.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
872	NA.T27-04.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
873	NA.T27-04.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23C	Đường 13m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
874	NA.T27-04.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
875	NA.T27-04.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
876	NA.T27-04.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
877	NA.T27-04.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
878	NA.T27-04.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
879	NA.T27-04.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
880	NA.T27-04.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
881	NA.T27-04.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
882	NA.T27-04.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
883	NA.T27-04.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
884	NA.T27-04.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
885	NA.T27-04.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
886	NA.T27-04.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
887	NA.T27-04.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
888	NA.T27-04.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
889	NA.T27-04.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
890	NA.T27-04.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
891	NA.T27-05.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	147,4
892	NA.T27-05.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
893	NA.T27-05.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
894	NA.T27-05.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
895	NA.T27-05.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	120,0
896	NA.T27-05.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	147,5
897	NA.T27-05.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	171,5
898	NA.T27-05.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
899	NA.T27-05.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
900	NA.T27-05.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
901	NA.T27-05.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
902	NA.T27-05.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
903	NA.T27-05.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
904	NA.T27-05.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
905	NA.T27-05.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
906	NA.T27-05.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
907	NA.T27-05.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
908	NA.T27-05.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
909	NA.T27-05.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
910	NA.T27-05.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
911	NA.T27-05.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
912	NA.T27-05.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
913	NA.T27-05.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 2	Đường 33m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	171,4
914	NA.T27-05.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,9
915	NA.T27-05.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
916	NA.T27-05.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
917	NA.T27-05.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
918	NA.T27-05.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
919	NA.T27-05.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 10	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,0
920	NA.T27-05.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	171,2
921	NA.T27-05.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
922	NA.T27-05.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
923	NA.T27-05.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
924	NA.T27-05.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
925	NA.T27-05.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
926	NA.T27-05.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
927	NA.T27-05.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
928	NA.T27-05.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
929	NA.T27-05.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
930	NA.T27-05.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
931	NA.T27-05.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
932	NA.T27-05.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
933	NA.T27-05.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
934	NA.T27-05.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
935	NA.T27-05.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
936	NA.T27-05.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường N23A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	171,5
937	NA.SV6-01.01	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,0
938	NA.SV6-01.02	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
939	NA.SV6-01.03	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
940	NA.SV6-01.04	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
941	NA.SV6-01.05	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
942	NA.SV6-01.06	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
943	NA.SV6-01.07	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
944	NA.SV6-01.08	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
945	NA.SV6-01.09	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
946	NA.SV6-01.10	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
947	NA.SV6-01.11	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
948	NA.SV6-01.12	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
949	NA.SV6-01.13	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
950	NA.SV6-01.14	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	219,8
951	NA.SV6-01.15	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,5
952	NA.SV6-01.16	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
953	NA.SV6-01.17	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
954	NA.SV6-01.18	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
955	NA.SV6-01.19	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
956	NA.SV6-01.20	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
957	NA.SV6-01.21	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
958	NA.SV6-01.22	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
959	NA.SV6-01.23	Biệt thự song lập	Đường số 5A	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	214,1
960	NA.SV6-01.24	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	259,2
961	NA.SV6-01.25	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
962	NA.SV6-01.26	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
963	NA.SV6-01.27	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
964	NA.SV6-01.28	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
965	NA.SV6-01.29	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
966	NA.SV6-01.30	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
967	NA.SV6-01.31	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
968	NA.SV6-01.32	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
969	NA.SV6-01.33	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
970	NA.SV6-01.34	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
971	NA.SV6-01.35	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
972	NA.SV6-01.36	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,8
973	NA.SV6-01.37	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,0
974	NA.SV6-02.01	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,9

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
975	NA.SV6-02.02	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	202,9
976	NA.SV6-02.03	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,0
977	NA.SV6-02.04	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,0
978	NA.SV6-02.05	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,1
979	NA.SV6-02.06	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,1
980	NA.SV6-02.07	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,2
981	NA.SV6-02.08	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,3
982	NA.SV6-02.09	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,3
983	NA.SV6-02.10	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,4
984	NA.SV6-02.11	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,5
985	NA.SV6-02.12	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
986	NA.SV6-02.13	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,7
987	NA.SV6-02.14	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,7
988	NA.SV6-02.15	Biệt thự song lập	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,1
989	NA.SV6-02.16	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,6
990	NA.SV6-02.17	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
991	NA.SV6-02.18	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
992	NA.SV6-02.19	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
993	NA.SV6-02.20	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,7
994	NA.SV6-02.21	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
995	NA.SV6-02.22	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,1
996	NA.SV6-02.23	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,6
997	NA.SV6-02.24	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,2
998	NA.SV6-02.25	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	208,7
999	NA.SV6-02.26	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	207,8
1000	NA.SV6-02.27	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	206,5
1001	NA.SV6-02.28	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	205,1
1002	NA.SV6-02.29	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	203,1
1003	NA.SV6-02.30	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	201,2
1004	NA.SV6-03.01	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,0
1005	NA.SV6-03.02	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,0
1006	NA.SV6-03.03	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1007	NA.SV6-03.04	Biệt thự song lập	Đường N32	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,1
1008	NA.SV6-03.05	Biệt thự song lập	Đường N13A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	271,0
1009	NA.SV6-03.06	Biệt thự song lập	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	209,2
1010	NA.SV6-03.07	Biệt thự song lập	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	209,1
1011	NA.SV6-03.08	Biệt thự song lập	Đường N13A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	209,1
1012	NA.SV6-04.01	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	305,0
1013	NA.SV6-04.02	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1014	NA.SV6-04.03	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1015	NA.SV6-04.04	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1016	NA.SV6-04.05	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1017	NA.SV6-04.06	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1018	NA.SV6-04.07	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1019	NA.SV6-04.08	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1020	NA.SV6-04.09	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1021	NA.SV6-04.10	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	223,3
1022	NA.SV6-04.11	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	223,3

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1023	NA.SV6-04.12	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1024	NA.SV6-04.13	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1025	NA.SV6-04.14	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1026	NA.SV6-04.15	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1027	NA.SV6-04.16	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1028	NA.SV6-04.17	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1029	NA.SV6-04.18	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1030	NA.SV6-04.19	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1031	NA.SV6-04.20	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	210,8
1032	NA.SV6-04.21	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	275,4
1033	NA.SV6-04.22	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	343,3
1034	NA.SV6-04.23	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	207,0
1035	NA.SV6-04.24	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	204,7
1036	NA.SV6-04.25	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	202,8
1037	NA.SV6-04.26	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	201,5
1038	NA.SV6-04.27	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	200,6

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1039	NA.SV6-04.28	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	200,1
1040	NA.SV6-04.29	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	200,1
1041	NA.SV6-04.30	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	200,4
1042	NA.SV6-04.31	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	201,3
1043	NA.SV6-04.32	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	202,6
1044	NA.SV6-04.33	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	204,3
1045	NA.SV6-04.34	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	206,6
1046	NA.SV6-04.35	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	206,6
1047	NA.SV6-04.36	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	204,3
1048	NA.SV6-04.37	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	202,6
1049	NA.SV6-04.38	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	201,3
1050	NA.SV6-04.39	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,4
1051	NA.SV6-04.40	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,1
1052	NA.SV6-04.41	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,1
1053	NA.SV6-04.42	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,6
1054	NA.SV6-04.43	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	201,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1055	NA.SV6-04.44	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	202,8
1056	NA.SV6-04.45	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	204,7
1057	NA.SV6-04.46	Biệt thự song lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,9
1058	NA.SV7-01.01	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	277,0
1059	NA.SV7-01.02	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1060	NA.SV7-01.03	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1061	NA.SV7-01.04	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1062	NA.SV7-01.05	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1063	NA.SV7-01.06	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1064	NA.SV7-01.07	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1065	NA.SV7-01.08	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1066	NA.SV7-01.09	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1067	NA.SV7-01.10	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,8
1068	NA.SV7-01.11	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,8
1069	NA.SV7-01.12	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1070	NA.SV7-01.13	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1071	NA.SV7-01.14	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1072	NA.SV7-01.15	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1073	NA.SV7-01.16	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1074	NA.SV7-01.17	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1075	NA.SV7-01.18	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1076	NA.SV7-01.19	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1077	NA.SV7-01.20	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1078	NA.SV7-01.21	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1079	NA.SV7-01.22	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1080	NA.SV7-01.23	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1081	NA.SV7-01.24	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,5
1082	NA.SV7-01.25	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,5
1083	NA.SV7-01.26	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1084	NA.SV7-01.27	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1085	NA.SV7-01.28	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1086	NA.SV7-01.29	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1087	NA.SV7-01.30	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1088	NA.SV7-01.31	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1089	NA.SV7-01.32	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1090	NA.SV7-01.33	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1091	NA.SV7-01.34	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1092	NA.SV7-01.35	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1093	NA.SV7-01.36	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1094	NA.SV7-01.37	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1095	NA.SV7-01.38	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	242,6
1096	NA.SV7-01.39	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	242,6
1097	NA.SV7-01.40	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1098	NA.SV7-01.41	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1099	NA.SV7-01.42	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1100	NA.SV7-01.43	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1101	NA.SV7-01.44	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1102	NA.SV7-01.45	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1103	NA.SV7-01.46	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1104	NA.SV7-01.47	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1105	NA.SV7-01.48	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	237,5
1106	NA.SV7-02.01	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	277,0
1107	NA.SV7-02.02	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1108	NA.SV7-02.03	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1109	NA.SV7-02.04	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1110	NA.SV7-02.05	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1111	NA.SV7-02.06	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1112	NA.SV7-02.07	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1113	NA.SV7-02.08	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1114	NA.SV7-02.09	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1115	NA.SV7-02.10	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,6
1116	NA.SV7-02.11	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,8
1117	NA.SV7-02.12	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1118	NA.SV7-02.13	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1119	NA.SV7-02.14	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1120	NA.SV7-02.15	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1121	NA.SV7-02.16	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1122	NA.SV7-02.17	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1123	NA.SV7-02.18	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1124	NA.SV7-02.19	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1125	NA.SV7-02.20	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1126	NA.SV7-02.21	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1127	NA.SV7-02.22	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1128	NA.SV7-02.23	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1129	NA.SV7-02.24	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,5
1130	NA.SV7-02.25	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,5
1131	NA.SV7-02.26	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1132	NA.SV7-02.27	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1133	NA.SV7-02.28	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1134	NA.SV7-02.29	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1135	NA.SV7-02.30	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1136	NA.SV7-02.31	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1137	NA.SV7-02.32	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1138	NA.SV7-02.33	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1139	NA.SV7-02.34	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1140	NA.SV7-02.35	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1141	NA.SV7-02.36	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1142	NA.SV7-02.37	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1143	NA.SV7-02.38	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	242,6
1144	NA.SV7-02.39	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	242,3
1145	NA.SV7-02.40	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1146	NA.SV7-02.41	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1147	NA.SV7-02.42	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1148	NA.SV7-02.43	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1149	NA.SV7-02.44	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1150	NA.SV7-02.45	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1151	NA.SV7-02.46	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1152	NA.SV7-02.47	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1153	NA.SV7-02.48	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	237,5
1154	NA.SV7-03.01	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,3
1155	NA.SV7-03.02	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1156	NA.SV7-03.03	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1157	NA.SV7-03.04	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1158	NA.SV7-03.05	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1159	NA.SV7-03.06	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1160	NA.SV7-03.07	Biệt thự song lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1161	NA.SV7-03.08	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	264,7
1162	NA.SV7-03.09	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	201,8
1163	NA.SV7-03.10	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	187,9
1164	NA.SV7-03.11	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	199,0
1165	NA.SV7-03.12	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,7
1166	NA.SV7-03.13	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	254,1

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1167	NA.SV7-04.01	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	278,5
1168	NA.SV7-04.02	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	211,7
1169	NA.SV7-04.03	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	212,2
1170	NA.SV7-04.04	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	211,9
1171	NA.SV7-04.05	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	217,6
1172	NA.SV7-04.06	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	215,4
1173	NA.SV7-04.07	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,6
1174	NA.SV7-04.08	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,4
1175	NA.SV7-04.09	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,2
1176	NA.SV7-04.10	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,1
1177	NA.SV7-04.11	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,0
1178	NA.SV7-04.12	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,0
1179	NA.SV7-04.13	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,0
1180	NA.SV7-04.14	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,1
1181	NA.SV7-04.15	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,3
1182	NA.SV7-04.16	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1183	NA.SV7-04.17	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	220,0
1184	NA.SV7-04.18	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	221,4
1185	NA.SV7-04.19	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,1
1186	NA.SV7-04.20	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	197,8
1187	NA.SV7-04.21	Biệt thự song lập	Đường N36	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,3
1188	NA.SV7-04.22	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,7
1189	NA.SV7-04.23	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,4
1190	NA.SV7-04.24	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1191	NA.SV7-04.25	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,3
1192	NA.SV7-04.26	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	233,3
1193	NA.SV7-04.27	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,6
1194	NA.SV7-04.28	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,3
1195	NA.SV7-04.29	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	212,7
1196	NA.SV7-04.30	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,3
1197	NA.SV7-04.31	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,1
1198	NA.SV7-04.32	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1199	NA.SV7-04.33	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1200	NA.SV7-04.34	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1201	NA.SV7-04.35	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,1
1202	NA.SV7-04.36	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,2
1203	NA.SV7-04.37	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,4
1204	NA.SV7-04.38	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	214,1
1205	NA.SV7-04.39	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	203,4
1206	NA.SV7-04.40	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,1
1207	NA.SV7-04.41	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	228,1
1208	NA.SV7-04.42	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,3
1209	NA.SV7-04.43	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1210	NA.SV7-04.44	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,3
1211	NA.SV7-04.45	Biệt thự song lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	257,7
1212	NA.GV6-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	351,3
1213	NA.GV6-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	351,0
1214	NA.GV6-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	350,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1215	NA.GV6-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	350,6
1216	NA.GV6-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	350,4
1217	NA.GV6-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	350,2
1218	NA.GV6-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	349,3
1219	NA.GV6-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	349,0
1220	NA.GV6-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	349,9
1221	NA.GV6-04.10	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	352,1
1222	NA.GV6-04.11	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	353,4
1223	NA.GV6-04.12	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	351,3
1224	NA.GV6-04.13	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	350,5
1225	NA.GV6-04.14	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	375,9
1226	NA.GV6-04.15	Biệt thự đơn lập	Đường N33	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	676,7
1227	NA.GV7-08.01	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	348,6
1228	NA.GV7-08.02	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	329,8
1229	NA.GV7-08.03	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	329,8
1230	NA.GV7-08.04	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	329,8

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1231	NA.GV7-08.05	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	329,8
1232	NA.GV7-08.06	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	327,9
1233	NA.GV7-08.07	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	324,2
1234	NA.GV7-08.08	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	320,4
1235	NA.GV7-08.09	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	316,7
1236	NA.GV7-08.10	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	334,4
1237	NA.GV7-08.11	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	312,5
1238	NA.GV7-08.12	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	319,5
1239	NA.GV7-08.13	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	326,4
1240	NA.GV7-08.14	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	333,3
1241	NA.GV7-08.15	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	340,3
1242	NA.GV7-08.16	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	525,6
1243	NA.GV7-08.17	Biệt thự đơn lập	Đường N38	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	393,7
1244	NA.GV7-09.01	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1245	NA.GV7-09.02	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1246	NA.GV7-09.03	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1247	NA.GV7-09.04	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1248	NA.GV7-09.05	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1249	NA.GV7-09.06	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1250	NA.GV7-09.07	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1251	NA.GV7-09.08	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1252	NA.GV7-09.09	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1253	NA.GV7-09.10	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1254	NA.GV7-09.11	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1255	NA.GV7-09.12	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1256	NA.GV7-12.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	400,9
1257	NA.GV7-12.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	420,6
1258	NA.GV7-12.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	726,3
1259	NA.GV7-12.04	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	622,5
1260	NA.GV7-12.05	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	350,4
1261	NA.GV7-12.06	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0
1262	NA.GV7-12.07	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1263	NA.GV7-12.08	Biệt thự đơn lập	Đường N37	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	344,5
1264	NA.GV7-13.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	419,3
1265	NA.GV7-13.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	422,5
1266	NA.GV7-13.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	422,1
1267	NA.GV7-13.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	410,4
1268	NA.GV7-13.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	398,0
1269	NA.GV7-13.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	392,8
1270	NA.GV7-13.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	398,0
1271	NA.GV7-13.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	398,0
1272	NA.GV7-14.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	385,3
1273	NA.GV7-14.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	382,8
1274	NA.GV7-14.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	385,8
1275	NA.GV7-14.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	391,4
1276	NA.GV7-14.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	393,5
1277	NA.GV7-14.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	396,5
1278	NA.GV7-14.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	405,1

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1279	NA.GV7-14.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	412,2
1280	NA.GV7-15.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	321,0
1281	NA.GV7-15.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	331,8
1282	NA.GV7-15.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	290,8
1283	NA.GV7-15.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	303,7
1284	NA.GV7-15.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	316,6
1285	NA.GV7-15.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	356,0
1286	NA.GV7-15.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	354,7
1287	NA.GV7-15.08	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	364,5
1288	NA.GV7-15.09	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	354,5
1289	NA.GV7-15.10	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	374,4
1290	NA.GV7-15.11	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,0
1291	NA.GV7-15.12	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,0
1292	NA.GV7-15.13	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,0
1293	NA.GV7-15.14	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,0
1294	NA.GV7-15.15	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	375,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1295	NA.GV7-15.16	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	370,6
1296	NA.GV7-16.01	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	467,2
1297	NA.GV7-16.02	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	345,1
1298	NA.GV7-16.03	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	333,1
1299	NA.GV7-16.04	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	327,4
1300	NA.GV7-16.05	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	321,7
1301	NA.GV7-16.06	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	316,0
1302	NA.GV7-16.07	Biệt thự đơn lập	Đường N35	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	372,5
1303	NA.T32-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	193,1
1304	NA.T32-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1305	NA.T32-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1306	NA.T32-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1307	NA.T32-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1308	NA.T32-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1309	NA.T32-01.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	170,0
1310	NA.T32-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1311	NA.T32-01.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1312	NA.T32-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1313	NA.T32-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1314	NA.T32-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1315	NA.T32-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7A	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,5
1316	NA.T32-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	176,6
1317	NA.T32-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,0
1318	NA.T32-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,0
1319	NA.T32-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,0
1320	NA.T32-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	271,2
1321	NA.T32-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1322	NA.T32-02.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1323	NA.T32-02.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1324	NA.T32-02.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1325	NA.T32-02.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1326	NA.T32-02.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1327	NA.T32-02.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1328	NA.T32-02.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1329	NA.T32-02.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1330	NA.T32-02.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1331	NA.T32-02.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1332	NA.T32-02.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1333	NA.T32-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7C	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	167,5
1334	NA.T32-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7C	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1335	NA.T32-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7C	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1336	NA.T32-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7C	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1337	NA.T32-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7C	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	166,4
1338	NA.T32-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,6
1339	NA.T32-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1340	NA.T32-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1341	NA.T32-03.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1342	NA.T32-03.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1343	NA.T32-03.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,8
1344	NA.T32-03.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,2
1345	NA.T32-03.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1346	NA.T32-03.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1347	NA.T32-03.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1348	NA.T32-03.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1349	NA.T32-03.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7B	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,5
1350	NA.T32-04.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	175,0
1351	NA.T32-04.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1352	NA.T32-04.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1353	NA.T32-04.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1354	NA.T32-04.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1355	NA.T32-04.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1356	NA.T32-04.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	170,0
1357	NA.T32-04.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1358	NA.T32-04.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1359	NA.T32-04.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1360	NA.T32-04.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1361	NA.T32-04.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1362	NA.T32-04.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7D	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,5
1363	NA.T32-05.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,5
1364	NA.T32-05.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1365	NA.T32-05.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1366	NA.T32-05.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1367	NA.T32-05.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	221,1
1368	NA.T32-05.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	304,9
1369	NA.T32-05.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1370	NA.T32-05.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1371	NA.T32-05.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1372	NA.T32-05.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1373	NA.T32-05.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1374	NA.T32-05.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1375	NA.T32-05.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1376	NA.T32-05.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1377	NA.T32-05.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1378	NA.T32-05.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1379	NA.T32-05.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1380	NA.T32-06.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,5
1381	NA.T32-06.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1382	NA.T32-06.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1383	NA.T32-06.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1384	NA.T32-06.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1385	NA.T32-06.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1386	NA.T32-06.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1387	NA.T32-06.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7F	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	230,3
1388	NA.T32-06.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	216,7
1389	NA.T32-06.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	139,5
1390	NA.T32-06.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1391	NA.T32-06.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1392	NA.T32-06.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1393	NA.T32-06.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7E	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	167,5
1394	NA.T12-13.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	325,5
1395	NA.T12-13.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1396	NA.T12-13.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1397	NA.T12-13.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1398	NA.T12-13.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1399	NA.T12-13.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1400	NA.T12-13.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
1401	NA.T12-13.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
1402	NA.T12-13.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1403	NA.T12-13.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1404	NA.T12-13.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1405	NA.T12-13.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1406	NA.T12-13.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1407	NA.T12-13.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1408	NA.T12-13.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1409	NA.T12-13.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1410	NA.T12-13.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1411	NA.T12-13.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1412	NA.T12-13.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,5
1413	NA.T12-13.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,0
1414	NA.T12-13.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1415	NA.T12-13.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1416	NA.T12-13.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1417	NA.T12-13.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1418	NA.T12-13.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1419	NA.T12-13.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1420	NA.T12-13.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1421	NA.T12-13.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1422	NA.T12-13.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường N17	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1439	NA.T12-13.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17C	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1440	NA.T12-13.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17C	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	200,0
1441	NA.T12-13.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	187,5
1442	NA.T12-13.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1443	NA.T12-13.53	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1444	NA.T12-13.54	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1445	NA.T12-13.55	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1446	NA.T12-13.56	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1447	NA.T12-13.57	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1448	NA.T12-13.58	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1449	NA.T12-13.59	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1450	NA.T12-13.60	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,0
1451	NA.T12-13.61	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	159,6
1452	NA.T12-13.62	Nhà liên kế sân vườn	Đường số 17A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	270,4
1453	NA.T12-14.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	272,7
1454	NA.T12-14.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1455	NA.T12-14.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1456	NA.T12-14.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1457	NA.T12-14.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,0
1458	NA.T12-14.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,0
1459	NA.T12-14.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1460	NA.T12-14.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1461	NA.T12-14.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1462	NA.T12-14.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	272,7
1463	NA.SH2-05.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	244,5
1464	NA.SH2-05.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1465	NA.SH2-05.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1466	NA.SH2-05.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1467	NA.SH2-05.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1468	NA.SH2-05.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1469	NA.SH2-05.07	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,5
1470	NA.SH2-05.09	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1471	NA.SH2-05.10	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1472	NA.SH2-05.11	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1473	NA.SH2-05.12	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1474	NA.SH2-05.13	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1475	NA.SH2-05.14	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1476	NA.SH2-05.15	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
1477	NA.SH2-05.16	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
1478	NA.SH2-05.17	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1479	NA.SH2-05.18	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1480	NA.SH2-05.19	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1481	NA.SH2-05.20	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1482	NA.SH2-05.21	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	237,5
1483	NA.SH2-06.01	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,5
1484	NA.SH2-06.02	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1485	NA.SH2-06.03	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1486	NA.SH2-06.04	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1487	NA.SH2-06.05	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1488	NA.SH2-06.06	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1489	NA.SH2-06.07	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,5
1490	NA.SH2-06.09	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,5
1491	NA.SH2-06.10	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1492	NA.SH2-06.11	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1493	NA.SH2-06.12	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1494	NA.SH2-06.13	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1495	NA.SH2-06.14	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1496	NA.SH2-06.15	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
1497	NA.SH2-06.16	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
1498	NA.SH2-06.17	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1499	NA.SH2-06.18	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1500	NA.SH2-06.19	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1501	NA.SH2-06.20	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	175,0
1502	NA.SH2-06.21	Nhà liên kế phố	Đường số 16	Đường 36m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1503	NA.SH2-07.01	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1504	NA.SH2-07.02	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1505	NA.SH2-07.03	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1506	NA.SH2-07.04	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1507	NA.SH2-07.05	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1508	NA.SH2-07.06	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1509	NA.SH2-07.07	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1510	NA.SH2-07.08	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1511	NA.SH2-07.10	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1512	NA.SH2-07.11	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1513	NA.SH2-07.12	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1514	NA.SH2-07.13	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1515	NA.SH2-07.14	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1516	NA.SH2-07.15	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1517	NA.SH2-07.16	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	189,5
1518	NA.SH2-08.01	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	176,5

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1519	NA.SH2-08.02	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	147,0
1520	NA.SH2-08.03	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	147,0
1521	NA.SH2-08.04	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	147,0
1522	NA.SH2-08.05	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	145,1
1523	NA.SH2-08.06	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	161,3
1524	NA.SH2-08.07	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	138,6
1525	NA.SH2-08.08	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	140,0
1526	NA.SH2-08.09	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1527	NA.SH2-08.10	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1528	NA.SH2-08.11	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1529	NA.SH2-08.12	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1530	NA.SH2-08.14	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,0
1531	NA.SH2-08.15	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1532	NA.SH2-08.16	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1533	NA.SH2-08.17	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1534	NA.SH2-08.18	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1535	NA.SH2-08.19	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1536	NA.SH2-08.20	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1537	NA.SH2-08.21	Nhà liên kế phố	Đường số 11	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1538	NA.SH2-09.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	272,7
1539	NA.SH2-09.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1540	NA.SH2-09.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1541	NA.SH2-09.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1542	NA.SH2-09.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,0
1543	NA.SH2-09.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,0
1544	NA.SH2-09.08	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1545	NA.SH2-09.09	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1546	NA.SH2-09.10	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1547	NA.SH2-09.11	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	272,7
1548	NA.SH2-10A.01	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
1549	NA.SH2-10A.02	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1550	NA.SH2-10A.03	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1551	NA.SH2-10A.04	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1552	NA.SH2-10A.05	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1553	NA.SH2-10A.06	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1554	NA.SH2-10A.07	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1555	NA.SH2-10A.08	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,2
1556	NA.SH2-10A.09	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	203,0
1557	NA.SH2-12.01	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	145,2
1558	NA.SH2-12.02	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1559	NA.SH2-12.03	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1560	NA.SH2-12.04	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1561	NA.SH2-12.05	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1562	NA.SH2-12.06	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1563	NA.SH2-12.07	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1564	NA.SH2-12.08	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1565	NA.SH2-12.09	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1566	NA.SH2-12.10	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1567	NA.SH2-12.11	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1568	NA.SH2-12.12	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1569	NA.SH2-12.13	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1570	NA.SH2-12.14	Nhà liên kế phố	Đường N7H	Đường 19m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	142,1
1571	NA.SH2-13.01	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,9
1572	NA.SH2-13.02	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1573	NA.SH2-13.03	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1574	NA.SH2-13.04	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1575	NA.SH2-13.05	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1576	NA.SH2-13.06	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1577	NA.SH2-13.07	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1578	NA.SH2-13.08	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,0
1579	NA.SH2-13.09	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1580	NA.SH2-13.10	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	144,0
1581	NA.SH2-13.11	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1582	NA.SH2-13.12	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1583	NA.SH2-13.13	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1584	NA.SH2-13.14	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1585	NA.SH2-13.15	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1586	NA.SH2-13.16	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1587	NA.SH2-13.17	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	126,0
1588	NA.SH2-13.19	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	126,0
1589	NA.SH2-13.20	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1590	NA.SH2-13.21	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1591	NA.SH2-13.22	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1592	NA.SH2-13.23	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1593	NA.SH2-13.24	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	108,0
1594	NA.SH2-13.25	Nhà liên kế phố	Đường số 17B	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,2
1595	NA.SH4-02.01	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	184,4
1596	NA.SH4-02.02	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1597	NA.SH4-02.03	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1598	NA.SH4-02.04	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1599	NA.SH4-02.05	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1600	NA.SH4-02.06	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1601	NA.SH4-02.07	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1602	NA.SH4-02.08	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1603	NA.SH4-02.09	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1604	NA.SH4-02.10	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1605	NA.SH4-02.11	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1606	NA.SH4-02.12	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1607	NA.SH4-02.13	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1608	NA.SH4-02.14	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1609	NA.SH4-02.15	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1610	NA.SH4-02.16	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	140,0
1611	NA.SH4-02.17	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	140,0
1612	NA.SH4-02.18	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	120,0
1613	NA.SH4-02.19	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1614	NA.SH4-02.20	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1615	NA.SH4-02.21	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1616	NA.SH4-02.22	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1617	NA.SH4-02.23	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1618	NA.SH4-02.24	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1619	NA.SH4-02.25	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
1620	NA.SH4-02.26	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
1621	NA.SH4-02.27	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1622	NA.SH4-02.28	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1623	NA.SH4-02.29	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1624	NA.SH4-02.30	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1625	NA.SH4-02.31	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1626	NA.SH4-02.32	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1627	NA.SH4-02.33	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
1628	NA.SH4-02.34	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
1629	NA.SH4-02.35	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0
1630	NA.SH4-02.36	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1631	NA.SH4-02.37	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0
1632	NA.SH4-02.38	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0
1633	NA.SH4-02.39	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,0
1634	NA.SH4-02.40	Nhà liên kế phố	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	135,6
1635	NA.SV4-04.01	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	307,5
1636	NA.SV4-04.02	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1637	NA.SV4-04.03	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1638	NA.SV4-04.04	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1639	NA.SV4-04.05	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1640	NA.SV4-04.06	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1641	NA.SV4-04.07	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1642	NA.SV4-04.08	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	571,3
1643	NA.SV4-04.09	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	249,3
1644	NA.SV4-04.10	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	244,2
1645	NA.SV4-04.11	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	241,9
1646	NA.SV4-04.12	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	239,9

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1647	NA.SV4-04.13	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	238,2
1648	NA.SV4-04.14	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	236,8
1649	NA.SV4-04.15	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	235,7
1650	NA.SV4-04.16	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,9
1651	NA.SV4-04.17	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,3
1652	NA.SV4-04.18	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1653	NA.SV4-04.19	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1654	NA.SV4-04.20	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,3
1655	NA.SV4-04.21	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,8
1656	NA.SV4-04.22	Biệt thự song lập	Đường N62	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	235,6
1657	NA.SV4-04.23	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	434,0
1658	NA.SV4-04.24	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1659	NA.SV4-04.25	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1660	NA.SV4-04.26	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1661	NA.SV4-04.27	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1662	NA.SV4-04.28	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1663	NA.SV4-04.29	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,0
1664	NA.SV4-04.30	Biệt thự song lập	Đường N58	Đường 14m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	307,5
1665	NA.SV4-05.01	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	231,1
1666	NA.SV4-05.02	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	170,4
1667	NA.SV4-05.03	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1668	NA.SV4-05.04	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1669	NA.SV4-05.05	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
1670	NA.SV4-05.06	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	180,0
1671	NA.SV4-05.07	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	180,0
1672	NA.SV4-05.08	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	180,0
1673	NA.SV4-05.09	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	195,4
1674	NA.SV4-05.10	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	222,8
1675	NA.SV4-05.11	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1676	NA.SV4-05.12	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1677	NA.SV4-05.13	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1678	NA.SV4-05.14	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1679	NA.SV4-05.15	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1680	NA.SV4-05.16	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1681	NA.SV4-05.17	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1682	NA.SV4-05.18	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1683	NA.SV4-05.19	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	180,0
1684	NA.SV4-05.20	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	238,0
1685	NA.SV4-05.21	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	199,6
1686	NA.SV4-05.22	Biệt thự song lập	Đường N63A	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	293,4
1687	NA.BO2-01A.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	290,0
1688	NA.BO2-01A.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,0
1689	NA.BO2-01A.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,0
1690	NA.BO2-01A.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,0
1691	NA.BO2-01A.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,0
1692	NA.BO2-01A.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,6
1693	NA.BO2-01A.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	242,5
1694	NA.BO2-03.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	285,1

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1695	NA.BO2-03.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1696	NA.BO2-03.03	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1697	NA.BO2-03.04	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1698	NA.BO2-03.05	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,4
1699	NA.BO2-03.06	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,4
1700	NA.BO2-03.07	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1701	NA.BO2-03.08	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1702	NA.BO2-03.09	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	168,3
1703	NA.BO2-03.10	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	272,1
1704	NA.BO2-04.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	185,3
1705	NA.BO2-04.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1706	NA.BO2-04.03	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1707	NA.BO2-04.04	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1708	NA.BO2-04.05	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1709	NA.BO2-04.06	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1710	NA.BO2-04.07	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1711	NA.BO2-04.09	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1712	NA.BO2-04.10	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1713	NA.BO2-04.11	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1714	NA.BO2-04.12	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1715	NA.BO2-04.13	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1716	NA.BO2-04.14	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1717	NA.BO2-04.15	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1718	NA.BO2-04.16	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1719	NA.BO2-04.17	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1720	NA.BO2-04.18	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1721	NA.BO2-04.19	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1722	NA.BO2-04.20	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	183,3
1723	NA.BO2-05.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	345,0
1724	NA.BO2-05.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	296,0
1725	NA.BO2-05.03	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	296,0
1726	NA.BO2-05.04	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	296,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1727	NA.BO2-05.05	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	296,0
1728	NA.BO2-05.06	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	296,0
1729	NA.BO2-05.07	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	698,3
1730	NA.BO4-01.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	425,0
1731	NA.BO4-01.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1732	NA.BO4-01.03	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1733	NA.BO4-01.04	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1734	NA.BO4-01.05	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1735	NA.BO4-01.06	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,0
1736	NA.BO4-01.07	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,0
1737	NA.BO4-01.08	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1738	NA.BO4-01.09	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1739	NA.BO4-01.10	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1740	NA.BO4-01.11	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1741	NA.BO4-01.12	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	320,0
1742	NA.BO4-01.13	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	320,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1743	NA.BO4-01.14	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1744	NA.BO4-01.15	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1745	NA.BO4-01.16	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,0
1746	NA.BO4-01.17	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	248,2
1747	NA.BO4-01.18	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	839,3
1748	NA.BO4-02.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	1.118,4
1749	NA.BO4-02.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	1.061,6
1750	NA.BO4-03.01	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,5
1751	NA.BO4-03.02	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	167,6
1752	NA.BO4-03.03	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	166,6
1753	NA.BO4-03.04	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,8
1754	NA.BO4-03.05	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,9
1755	NA.BO4-03.06	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	205,1
1756	NA.BO4-03.07	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	203,5
1757	NA.BO4-03.08	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	162,1
1758	NA.BO4-03.09	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,5

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1759	NA.BO4-03.10	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,0
1760	NA.BO4-03.11	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,6
1761	NA.BO4-03.12	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,3
1762	NA.BO4-03.13	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1763	NA.BO4-03.14	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,0
1764	NA.BO4-03.15	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,0
1765	NA.BO4-03.16	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,2
1766	NA.BO4-03.17	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,4
1767	NA.BO4-03.18	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,8
1768	NA.BO4-03.19	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,2
1769	NA.BO4-03.20	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,2
1770	NA.BO4-03.22	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	203,6
1771	NA.BO4-03.23	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,7
1772	NA.BO4-03.24	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,4
1773	NA.BO4-03.25	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	165,2
1774	NA.BO4-03.26	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	166,1

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1775	NA.BO4-03.27	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	166,9
1776	NA.BO4-03.28	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	167,0
1777	NA.BO4-03.29	Nhà liên kế phố	Đường Hương Lộ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	324,2



